

Số: 61/2014/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 31 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC 5 NĂM 2015-2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số: 152/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh khóa XV kỳ họp thứ 11 thông qua bảng giá đất 5 năm 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá đất 5 năm 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. (Có Bảng giá đất các loại đất kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015 và thay thế Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Người đứng đầu các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TN&MT (B/c);
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- CPCT, CPVP;
- Báo VP; Đài PTTH VP, UBMTTQ và các Đoàn thể; Công báo tỉnh; Cổng thông tin giao tiếp ĐT tỉnh;
- Cviên: Khôi NCTH;
- Lưu: VT;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Chí Giang

QUY ĐỊNH

VỀ GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC 5 NĂM 2015-2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được xác định làm căn cứ và cơ sở để áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất và góp bằng quyền sử dụng đất theo quy định.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nguyên tắc xác định giá đất

1. Nguyên tắc chung:

- Theo mục đích sử dụng đất hợp pháp tại thời điểm định giá;

- Theo thời hạn sử dụng đất;

- Cùng một thời điểm, các thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự nhau thì có mức giá như nhau;

- Giá đất quy định đáp ứng yêu cầu các mối quan hệ giao dịch về đất ở mức bình thường, nhằm ổn định đời sống dân cư, phù hợp giữa quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất. Đồng thời đảm bảo tính ổn định xã hội, góp phần đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, tăng thêm nguồn thu ngân sách, tăng cường quản lý quỹ đất, thúc đẩy công tác quản lý thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh;

- Giá đất phổ biến trên thị trường được tham khảo để xây dựng bảng giá đất là giá xuất hiện với tần suất nhiều nhất trong các giao dịch đã chuyển nhượng trên thị trường, trúng đấu giá quyền sử dụng đất, giá đất xác định từ chi phí, thu nhập của thửa đất có cùng mục đích sử dụng đã loại bỏ các yếu tố đột biến giá như đầu cơ mua bán với mục đích kinh doanh trục lợi;

- Khi xây dựng giá cho loại đất nào thì áp dụng khung giá đất của chính phủ đối với loại đất đó;

- Phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương;

2. Đối với từng loại đất cụ thể:

Ngoài việc thực hiện theo quy định tại Điểm 1 Khoản này, khi xây dựng giá đất còn thực hiện theo nguyên tắc đối với từng loại đất cụ thể như sau:

a) Đất phi nông nghiệp:

- Đối với những thửa đất có các cạnh liền kề tiếp giáp với hai đường có tên trong bảng giá đất trở lên (ngã ba, ngã tư...) giá đất ở được xác định như sau:

+ Thửa đất thuộc khu vực đô thị thì giá đất của thửa đất đó được tính theo giá đất của loại đường có mức giá cao nhất mà ô đất đó tiếp giáp nhân với hệ số 1,2. Trường hợp sau khi nhân hệ số, giá đất của thửa đất vượt mức giá tối đa theo khung giá đất của Chính phủ thì tính bằng giá đất tối đa theo khung giá đất của Chính phủ.

+ Thửa đất trong khu vực nông thôn thì giá đất của thửa đất đó được tính theo giá đất của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất

b) Thửa đất có mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị (ngoài quy định tại Khoản 2 Điều 6 bản quy định này), đất thương mại, dịch vụ được phân lớp để xác định giá đất theo nguyên tắc như sau:

- Lớp 1: Tính từ chi giới giao đất tiếp giáp với đường, phố (vía hè đường phố hoặc chi giới hành lang giao thông) đến 20,0m, giá đất được tính bằng 100% giá đất ở liền kề.

- Lớp 2: Phần diện tích còn lại của thửa đất, giá đất được xác định bằng 60% giá đất lớp 1.

Thửa đất có diện tích > 01 ha, giá đất của diện tích 1 ha tính phân lớp theo các quy định trên; diện tích còn lại được phân lớp tiếp hoặc áp dụng theo giá đất khu vực còn lại của khu vực đó. Giá bình quân tối thiểu của thửa đất không được thấp hơn giá đất còn lại của khu vực đó.

c) Giá đất nông nghiệp được xác định theo vùng: Đồng Bằng, Trung du và Miền núi.

Điều 4. Phân loại và phân vùng đất

1. Phân loại đất:

a) Nhóm đất nông nghiệp gồm:

- Đất sản xuất nông nghiệp: đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm.
- Đất lâm nghiệp: đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.
- Đất nuôi trồng thủy sản.
- Đất nông nghiệp khác.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp gồm: Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng khác.

c) Nhóm đất chưa sử dụng là đất chưa được đưa vào sử dụng cho các mục đích theo quy định Luật Đất đai, bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây.

2. Phân vùng đất: Căn cứ vào điều kiện cụ thể của tỉnh Vĩnh Phúc chia thành các vùng như sau: Đồng bằng, Trung du và Miền núi (Miền núi bao gồm các xã theo quy định của Ủy ban dân tộc và miền núi).

Điều 5. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất nông nghiệp được quy định cụ thể, chi tiết trong bảng giá đất của các huyện, thị xã, thành phố kèm theo;
2. Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở trong khu dân cư nhưng không được công nhận là đất ở thì giá đất được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm trong cùng địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
3. Đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng: Giá đất được tính bằng giá đất rừng sản xuất.
4. Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh: Giá đất được tính bằng giá đất nông nghiệp cao nhất trên cùng địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

Điều 6. Giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

1. Giá đất ở đô thị và đất ở nông thôn được quy định cụ thể chi tiết trong bảng giá đất của các huyện, thị xã, thành phố kèm theo.
2. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm kinh tế - xã hội, làng nghề... được quy định cụ thể chi tiết trong bảng giá đất của các huyện, thị xã, thành phố kèm theo.
3. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị (ngoài quy định tại Khoản 2 Điều này) được nhà nước giao đất, cho thuê quyền sử dụng đất có thời hạn tối đa không quá 70 năm, giá đất được tính bằng 60% giá đất ở liền kề.
4. Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được nhà nước giao đất, cho thuê quyền sử dụng đất có thời hạn tối đa không quá 70 năm, giá đất được tính bằng 80% giá đất ở liền kề.
5. Giá đất dịch vụ được nhà nước giao đất khi thu hồi đất nông nghiệp được tính bằng giá đất ở.

Điều 7. Giá các loại đất phi nông nghiệp còn lại

1. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh: Giá đất được tính bằng 60% giá đất ở liền kề.
2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp có mục đích xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa, nghệ thuật tại nông thôn và đô thị: giá đất được xác định bằng giá đất ở liền kề.
3. Đất sử dụng vào mục đích công cộng (bao gồm đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và công trình công cộng khác): Giá đất được xác định như đối với sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực liền kề, nếu không có những loại đất liền kề nêu trên thì xác định như giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất.
4. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bảng giá đất nông nghiệp có mặt nước nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì giá đất được xác định theo giá đất phi nông nghiệp có cùng mục đích sử dụng, vị trí liền kề.
5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được xác định theo giá loại phi nông nghiệp liền kề thấp nhất.
6. Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở: Giá đất được xác định như đối với đất

sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực liền kề, nếu không có những loại đất liền kề nêu trên thì xác định như giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất.

7. Khi có sự điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi loại đô thị, loại đường phố, vị trí đất thì giá đất sẽ được điều chỉnh lại tại khu vực có sự thay đổi.

Điều 8. Giá đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ phương pháp định giá đất và giá các loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để quy định mức giá đất.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Điều chỉnh giá các loại đất

Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh giá các loại đất theo quy định tại Điều 14, Nghị định số44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp báo cáo gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, tổng hợp báo cáo UBND xem xét, giải quyết./.

BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM (2015-2019) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Kèm theo Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Vị trí, khu vực, tên đường	Giá đất
A	PHỐ VĨNH YÊN	
	MỤC 01: GIÁ ĐẤT Ở	
I	CÁC ĐƯỜNG PHỐ VÀ KHU DÂN CƯ MỚI	
1	Đường Nguyễn Tất Thành: Từ giao với đường Mê Linh (phường Khai Quang) qua khu công nghiệp Khai Quang, qua giao với đường Trần phú, qua UBND xã Định Trung đến giao với đường Hùng Vương (T50).	
a	Đoạn 1: Từ giao với đường Mê Linh (phường Khai Quang) đến giao đường Tôn Đức Thắng	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8,000,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn đường này:	
+	Các ngõ ≥ 3,5 m giao với đoạn đường này	3,000,000
+	Các ngõ < 3,5 m giao với đoạn đường này	2,000,000
b	Đoạn 2: Từ giao đường Tôn Đức Thắng đến hết địa giới phường Khai Quang	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	7,000,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn đường này:	
+	Các ngõ ≥ 3,5 m giao với đoạn đường này	3,000,000
+	Các ngõ < 3,5 m giao với đoạn đường này	2,000,000
c	Đoạn 3: Tiếp giáp địa giới phường Khai Quang đến giao đường Chu Văn An (Đình Bàu)	

-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8,000,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn đường này:	
+	Các ngõ $\geq 3,5$ m giao với đoạn đường này	3,000,000
+	Các ngõ $< 3,5$ m giao với đoạn đường này	2,000,000
d	Đoạn 4: Từ giao đường Chu Văn An đến giao đường Trần Phú	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10,000,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn đường này:	
+	Các ngõ $\geq 3,5$ m giao với đoạn đường này	3,000,000
+	Các ngõ $< 3,5$ m giao với đoạn đường này	2,000,000
e	Đoạn 5: Từ giao đường Trần Phú qua UBND xã Định Trung đến giao với đường Hùng Vương (T50)	7,000,000
+	Các ngõ $\geq 3,5$ m giao với đoạn đường này	3,000,000
+	Các ngõ $< 3,5$ m giao với đoạn đường này	2,000,000
2	Phố Mê Linh: Từ ngã ba Đốc Láp đến hết địa giới thành phố Vĩnh Yên	
a	Đoạn 1: Từ khách sạn Ngọc Lan tới giao tim đường Lê Duẩn	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	12,000,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn đường này (gồm cả băng 2 khu dân cư ao Hải)	5,500,000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngách giao với các ngõ trên	3,500,000
b	Đoạn 2: Từ giao tim đường Lê Duẩn đến giao tim đường Hai Bà Trưng	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	11,000,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn đường này	4,500,000
-	Vị trí 3: Các ngách giao với các ngõ trên (vị trí còn lại khu Bảo Sơn)	2,500,000
c	Đoạn 3: Đất mặt tiền từ đường Hai Bà Trưng đến giao tim đường Nguyễn Tất Thành (đường vào khu CN Khai Quang)	8,000,000
3	Đường Kim Ngọc: Từ ngã ba Đốc Láp (giáp khách sạn Ngọc Lan) đến hết đất đài truyền hình Vĩnh Phúc	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	11,000,000
4	Đường Hùng Vương: Từ giao đường Kim Ngọc qua Cầu Oai đến hết địa giới thành phố Vĩnh Yên	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Kim Ngọc đến Cầu Oai	

-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10,000,000
-	Vị trí 2: Các ngõ $\geq 3,5$ m giao với đường Hùng Vương	3,500,000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngách còn lại thuộc các ngõ trên và các ngõ $< 3,5$ m	2,000,000
b	Đoạn 2: Từ Cầu Oai đến giao tim đường Trần Đại Nghĩa (đường rẽ vào UBND phường Đồng Tâm)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8,000,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường Hùng Vương	3,500,000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngách còn lại thuộc các ngõ trên	2,000,000
c	Đoạn 3: Từ giao tim đường Trần Đại Nghĩa đến ngã tư Quán Tiên	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8,000,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường Hùng Vương	3,500,000
d	Đoạn 4: Từ ngã tư Quán Tiên đến hết địa giới Thành phố Vĩnh Yên	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền Từ ngã tư Quán Tiên đến Cổng chào	6,000,000
-	Vị trí 2: Cổng chào đến hết địa giới Thành phố Vĩnh Yên	5,000,000
-	Vị trí 3: Các ngõ giao với đoạn đường này	3,500,000
5	Đất trong khu đô thị Nam Đàm Vạc	3,500,000
6	Đường QL 2 tránh thành phố Vĩnh Yên	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8,000,000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ giao với đường này	4,000,000
7	Đường Tôn Đức Thắng: Từ giao đường Hai Bà Trưng (Sở Xây dựng) đến hết địa giới phường Khai Quang	
-	Vị trí 1: Từ giao đường Hai Bà Trưng (Sở Xây dựng) đến giao đường Nguyễn Tất Thành (mặt tiền)	8,000,000
-	Vị trí 2: Từ giao đường Nguyễn Tất Thành đến hết địa giới phường Khai Quang (mặt tiền)	6,000,000
-	Vị trí 3: Các ngõ giao với đường này	3,500,000
8	Đường Nguyễn Du	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6,000,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	4,000,000
9	Đường Lê Chân	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền (Đoạn từ đường Mê Linh đến nhà ông Phú)	7,000,000

-	Vị trí 2: Đoạn từ nhà ông Phú đến hết đường Lê Chân	3,000,000
10	Đường Ngô Gia Tự	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	7,000,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	3,500,000
11	Đường Phan Chu Trinh	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	7,000,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	4,000,000
12	Đường Phan Bội Châu	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	7,000,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	3,500,000
13	Đường Nguyễn Văn Linh	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8,000,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	4,500,000
14	Đường Lê Duẩn	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8,500,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	5,000,000
15	Đường Chu Văn An	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8,500,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	5,000,000
16	Đường Nguyễn Trãi: Từ giao đường Mê Linh đến giao đường Hai Bà Trưng (khu Hội hợp UBND tỉnh)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	13,000,000
-	Vị trí 2: Các đường tiểu khu giao đường Nguyễn Trãi	5,000,000
-	Vị trí 3: Đường tiểu khu từ nhà Tâm đến hết nhà ông Sinh (Cường); Ngõ từ nhà ông Thường đến hết nhà bà Dần (Hùng)	3,000,000
-	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2,500,000
17	Đường Nguyễn Chí Thanh: Từ giao đường Mê Linh qua Trường mầm non Hoa Hồng đến giao đường Nguyễn Trãi	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8,000,000
18	Đường Lý Thái Tổ	

-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5,000,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này và đường giao thông trong khu công sở	3,000,000
19	Đường Tôn Thất Tùng	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	7,000,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	3,500,000
20	Đường Yết Kiêu	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5,500,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	3,500,000
21	Đường Trần Nguyên Hãn	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5,500,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	3,500,000
22	Phố Bà Triệu: Từ giao đường Mê Linh qua cổng Bệnh viện đa khoa đến giao đường Nguyễn Tất Thành	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10,000,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	4,500,000
23	Đường phố Kim Đồng	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6,000,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	3,000,000
24	Đường Vườn hoa dốc Láp: Từ giao phố Mê Linh (đèn tín hiệu điều khiển giao thông) đến giao phố Trần Phú (chân dốc đường vào trường THPT Trần Phú)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	13,000,000
-	Vị trí 2: Đường tiểu khu từ nhà ông Yết đến hết nhà ông Đoàn	4,500,000
-	Vị trí 3: Đất ở còn lại thuộc khu vực Láp Dưới	2,500,000
25	Phố Trần Phú: Từ ngã ba Dốc Láp (Khách sạn Ngọc Lan) qua Khu đô thị Hà Tiên đến hết địa phận Thành phố Vĩnh Yên	
a	Đoạn 1: Đoạn từ Khách sạn Ngọc Lan đến giao tim đường lên Trường THPT Trần Phú.	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	13,000,000
-	Vị trí 2: Đường tiểu khu nhà ông Hải đến hết Chùa Láp.	3,500,000
-	Vị trí 3: Đất thuộc các ngách giao với các ngõ trên (Luỹ Chùa)	2,000,000

b	Đoạn 2: Từ giao với tim đường rẽ vào Trường THPT Trần phú đến giao với đường Nguyễn Tất Thành	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10,000,000
-	Vị trí 2: Các ngõ chính giao với đoạn đường này gồm: Đường lên trường THPT Trần Phú, đường tiểu khu từ nhà ông Hùng đến sân kho HTX, đường tiểu khu từ nhà bà Lại đến nhà ông Kỳ.	3,500,000
-	Vị trí 3: Các ngõ còn lại giao với đoạn này	2,000,000
-	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngách giao với các ngõ trên (thuộc Láp Trên và Láp Trại)	2,000,000
c	Đoạn 3: Từ giao với đường Nguyễn Tất Thành đến giao đường Chùa Hà (trong khu đô thị Hà Tiên)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10,000,000
d	Đoạn 4: Từ giao với đường Chùa Hà đến hết địa giới thành phố Vĩnh Yên	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	7,500,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường Trần Phú	4,500,000
26	Đường chùa Hà: Đoạn từ giao đường Nguyễn Tất Thành đến giao đường Trần Phú (tại km3 QL 2B)	
-	Vị trí 1: Đoạn từ giao đường Nguyễn Tất Thành đến giao với đường đi Làng Sứ	6,000,000
-	Vị trí 2: Đoạn từ giao với đường đi Làng Sứ đến giao đường Trần Phú (tại km3 QL2B)	5,000,000
-	Vị trí 3: Đường chùa Hà đi hết khu dân cư trường dạy nghề số 11	2,000,000
-	Vị trí 4: Đất ở thuộc các khu dân cư đồi chiêu đãi. Bộ CHQS tỉnh, khu dân cư Đồng Nưa	
	+ Đường mặt cắt > 13.5 m	3,500,000
	+ Đường mặt cắt = 13.5 m và < 13.5 m	3,000,000
27	Phố Nguyễn Viết Xuân: Từ đường Kim Ngọc đến Cầu Vượt	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Kim Ngọc đến giao phố Lê Xoay	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền (từ bãi rửa xe đến hộ anh Độ và hộ chị Hoa)	15,000,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn đường này và đất ở thuộc khu dân cư ao Tài phú	6,000,000
b	Đoạn 2: Từ giao phố Lê Xoay tới giao phố Ngô Quyền (đất mặt tiền)	14,500,000
c	Đoạn 3: Từ giao phố Ngô Quyền đến chân Cầu vượt (hết phố Nguyễn Viết Xuân)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	12,500,000
-	Vị trí 2: Đường vào khu lương thực, đường vào nhà máy xay cù, (các ngõ giao với đoạn này, áp dụng với các ô đất mặt tiền)	5,000,000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ từ hộ ông Huân đến hộ bà Lý Thị Ngân, hộ ông Hồng Lập đến hộ bà Châu, từ đầu ngõ 8 đến Hồ Vây, đầu ngõ 9 đến hộ ông Thọ, đầu ngõ 10 đến hộ ông Minh Đảm.	4,000,000

-	Vị trí 4: Đất mặt đường từ cầu Hồ Vây qua giếng Gầu đến giao đường Ngô Quyền và khu dân cư xử lý nước thải	3,500,000
-	Vị trí 5: Đất thuộc các vị trí còn lại	2,500,000
28	Phố Ngô Quyền: Từ bưu điện tỉnh đến ga Vĩnh Yên	
a	Đoạn 1: Từ bưu điện tỉnh đến giao phố Chiền	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	15,000,000
-	Vị trí 2: Ngõ 6 phố Ngô Quyền: đoạn từ đường Ngô Quyền đến nhà ông Sanh	5,000,000
-	Vị trí 3: Các ngõ giao với đường này, ngõ 06 từ tiếp giáp nhà ông Sanh đến hết đường ngõ 6	2,500,000
-	Vị trí 4: Các ngách giao với ngõ trên	2,000,000
b	Đoạn 2: Từ giao phố Chiền tới giao phố Nguyễn Viết Xuân	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	17,000,000
-	Vị trí 2: Các hộ trong ngõ số 10 đến hết đất nhà Ông Chính, ngõ 7 đến tiếp giáp nhà bà Ngán	5,000,000
-	Vị trí 3: Các hộ còn lại trong ngõ 7 và các hộ trong ngõ 10 từ tiếp giáp nhà ông Chính đến Giếng Gầu	3,000,000
-	Vị trí 4: Các ngách giao với các ngõ trên	2,000,000
c	Đoạn 3: Từ giao phố Nguyễn Viết Xuân đến Ga Vĩnh Yên	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	13,000,000
-	Vị trí 2: Thuộc khu dân cư vật tư nông nghiệp cũ	7,000,000
29	Phố Chiền: Từ giao đường Kim Ngọc đến giao phố Ngô Quyền	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Kim Ngọc đến giao phố Đội Cấn	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8,500,000
-	Vị trí 2: Đất các ngõ 3,4,5 đường phố Chiền	4,000,000
-	Vị trí 3: Đất ngõ 1,2 đường phố Chiền	3,000,000
b	Đoạn 2: Từ giao phố Đội Cấn đến giao phố Ngô Quyền	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8,500,000
-	Vị trí 2: Đường tiểu khu ngõ nhà ông Phúc đến hết nhà ông Tý	4,000,000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	3,000,000
30	Phố Trần Quốc Tuấn: Từ giao đường Kim Ngọc tới giao đường Đàm Vạc	
a	Đoạn từ giao đường Kim Ngọc tới giao phố Lê Xoay	

-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10,500,000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	3,000,000
b	Đoạn 2: Từ giao phố Lê Xoay tới giao với phố Ngô Quyền	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10,000,000
c	Đoạn 3: Từ phố Ngô Quyền đến Đền Đức Thánh Trần	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8,500,000
-	Vị trí 2: Đất ở ngõ 7 từ nhà bà Nguyệt đến nhà ông Tuấn	4,000,000
-	Vị trí 3: Các ngõ giao với đường này, ngõ 7 từ tiếp giáp nhà ông Tuấn đến hết ngõ 7	2,500,000
-	Vị trí 4: Các ngách giao với ngõ trên	2,000,000
d	Đoạn 4: Từ Đền Đức Thánh Trần đến tiếp giáp địa giới hành chính phường Đồng Đa	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8,000,000
-	Vị trí 2: Đất ở các ngõ còn lại không phải đất quy hoạch khu dân cư Đồng Mòn	2,500,000
e	Đoạn 5: Từ tiếp giáp địa giới hành chính phường Ngô Quyền (ao nhà bà Mít) đến giao đường Đàm Vạc	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8,000,000
-	Vị trí 2: Đường vào khu dân cư Hồ Vây	6,000,000
-	Vị trí 3: Đất thuộc các ngõ còn lại	3,000,000
31	Phố Trần Quốc Toản: Từ giao đường Kim Ngọc đến giao đường Lý Tự Trọng	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Kim Ngọc đến giao phố Ngô Quyền	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8,500,000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ giao với đường này	3,000,000
b	Đoạn từ giao với phố Ngô quyền đến giao đường Lý Tự Trọng	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5,000,000
-	Vị trí 2: Đất ở các ngõ giao với đường này	3,000,000
-	Vị trí 3: Đất ở các ngách giao với các đường ngõ	2,000,000
32	Phố Đội Cấn: Từ giao phố Trần Quốc Tuấn đến giao phố Nguyễn Viết Xuân	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8,000,000
-	Vị trí 2: Đất ở các ngõ giao với đường này	2,500,000

-	Vị trí 3: Các ngách giao với các ngõ trên	2,000,000
33	Phố Lê Xoay: Từ giao phố Ngô Quyền đến phố Nguyễn Viết Xuân	
a	Đoạn 1: Từ giao phố Ngô Quyền tới giao phố Chiền	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	13,500,000
-	Vị trí 2: Ngõ 1 Nhà ông Hùng đến hết đất nhà ông Nghìn	4,000,000
-	Vị trí 3: Ngõ nhà ông Chiền đến hết đất nhà ông Hải.	2,000,000
b	Đoạn 2: Từ giao phố Chiền tới giao phố Nguyễn Viết Xuân	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	15,000,000
-	Vị trí 2: Đất ở các ngõ giao với đường này	4,000,000
-	Vị trí 3: Đất ở ngõ nhà ông Ứng	2,000,000
34	Phố Nguyễn Thái Học: Từ giao phố Ngô Quyền đến phố Nguyễn Viết Xuân	
a	Đoạn đường từ giao phố Ngô Quyền tới giao phố Lê Xoay (giáp chợ Vĩnh Yên)	8,500,000
b	Đoạn đường từ giao phố Lê Xoay qua giao phố Đội Cấn đến phố Nguyễn Viết Xuân	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6,500,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường Nguyễn Thái Học	3,000,000
35	Phố Trần Bình Trọng: Từ giao phố Ngô Quyền đến giao phố Lê Xoay	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8,500,000
36	Phố Lý Bôn: Từ giao phố Ngô Quyền đến hết đất khách sạn Vĩnh Yên	
a	Đoạn từ giao phố Ngô Quyền đến giao phố Tô Hiệu	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8,000,000
-	Vị trí 2: Đất ở ngõ 3 (ngõ nhà ông Quang)	4,000,000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	3,000,000
b	Đoạn từ giao phố Tô Hiệu đến hết đất khách sạn Vĩnh Yên (mặt tiền)	7,000,000
37	Phố Nguyễn Văn Trỗi: Từ giao phố Lý Bôn đến giao đường Kim Ngọc	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6,500,000
38	Phố Võ Thị Sáu: Từ giao phố Lý Bôn đến giao đường Kim Ngọc	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6,000,000
39	Phố Lý Tự Trọng: Từ giao phố Lý Bôn đến giao đường Đàm Vạc	

a	Đoạn 1: Từ giao phố Lý Bôn đến giao phố Trần Quốc Toàn	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6,500,000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	3,500,000
b	Đoạn 2: Từ giao phố Trần Quốc Toàn đến giao đường Đàm Vạc	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6,500,000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ giao với đường này	3,000,000
40	Phố Tô Hiệu: Từ giao phố Lý Bôn đến giao đường Đàm Vạc	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6,500,000
-	Vị trí 2: Đất ở trong các ngõ giao với đường này	3,000,000
-	Vị trí 3: Đất ở trong ngõ số 1	2,000,000
41	Đường Đàm vạc: Từ giao đường Lý Bôn qua đoàn Cải lương Vĩnh phúc, qua giao đường Tô hiệu, qua giao đường Lý Tự Trọng, qua giao đường Trần Quốc Tuấn đến giao đường 13.5m (cầu vượt xuống Đàm Vạc)	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Lý Bôn qua đoàn cải lương đến giao đường Lê Hữu Trác	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6,500,000
-	Vị trí 2: Đoạn đến giáp đất khách sạn Vĩnh Yên và đường rẽ đi đê cụt, Vị trí 2 khu dân cư đoàn Chèo, Đất mặt tiền phố Lê Hữu Trác	6,000,000
-	Vị trí 3: Đất quy hoạch dân cư Nhà máy nước, khu dân cư Góc Gạo.	4,000,000
-	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngõ còn lại giao với đoạn đường này	3,000,000
-	Vị trí 5: Các vị trí còn lại thuộc Xóm Mới	2,500,000
b	Đoạn 2: Từ giao đường Lê Hữu Trác đến UBND phường Đồng Đa	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5,000,000
-	Vị trí 2: Đất mặt đường tiểu khu từ UBND phường Đồng Đa đến cầu Hồ Vây	3,500,000
-	Vị trí 3: Đất thuộc các ngõ còn lại	2,500,000
c	Đoạn 3: Từ UBND phường Đồng Đa đến giao đường 13.5m (cầu vượt xuống Đàm Vạc)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5,000,000
-	Vị trí 2: Đất các ngõ 16 qua đình Sậu đến đầu ngõ 22, đầu ngõ 23 hộ ông Cao đến hộ ông Thuận	3,500,000
-	Vị trí 3: Các ngõ từ đầu ngõ 18 đến hộ ông Cường, đầu ngõ 21 đến đình Sậu	3,000,000
-	Vị trí 4: đất thuộc các vị trí còn lại	2,500,000
42	Đường Hà Huy Tập: Từ giao đường Hùng Vương đến rạp ngoài trời	

-	Vị trí 1: Từ giao đường Hùng Vương đến sân Tennis Trại Ồi	6,500,000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc ngõ từ sân Tennis cũ đến nhà ông Chiến, ông Cư	3,000,000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại (thuộc xóm Khâu)	2,000,000
43	Đường Lê Lợi: Từ giao đường Phạm Văn Đồng đến giao đường Hùng Vương	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8,500,000
-	Vị trí 2: Ngõ giao với đường Lê Lợi và đất ở khu tập thể xí nghiệp bánh kẹo	5,500,000
44	Đường Phạm Văn Đồng: Từ đường Lê Lợi qua trường Hoa Sen đến đường Nguyễn Tất Thành	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền:	8,500,000
-	Vị trí 2: Đất ở trong các ngõ giao với đường này	3,000,000
45	Đường Điện Biên Phủ: Từ giao đường Hùng Vương đến hết xóm Gạch (giáp T50)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8,000,000
-	Vị trí 2: Đất trong khu đô thị Tây Hồ	6,000,000
-	Vị trí 3: Đất thuộc các ngõ giao với đường này	3,000,000
-	Vị trí 4: Các ngách còn lại	2,000,000
46	Đường Lam Sơn: Từ giao đường Hùng Vương (T50) đến cầu Làng ý	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Hùng Vương đến hết cổng T50	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	11,500,000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	3,000,000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngách giao với các ngõ	2,000,000
b	Đoạn 2: Từ hết cổng T50 đến hết cổng trường giao thông	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4,000,000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2,000,000
c	Đoạn 3: Từ giáp cổng trường Giao thông đến cầu Làng ý	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	3,000,000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	1,500,000
47	Đường Tô Hiến Thành: Từ giao đường Hùng Vương đến cổng viện 109, đến giao với phố Nguyễn Khóa	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Hùng Vương đến cổng viện 109	

-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5,000,000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ giao với đường này	2,000,000
-	Vị trí 3: Đất thuộc các ngách giao với ngõ	1,500,000
b	Đoạn 2: Từ cổng viện 109 đến khu dân cư đồng Mé	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4,000,000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ giao với đường này	2,000,000
-	Vị trí 3: Đất thuộc các ngách giao với ngõ	1,500,000
48	Đường Lý Thường Kiệt (Quốc lộ 2C): Từ đường Hùng Vương đến hết địa giới phường Đồng Tâm	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Hùng Vương đến hết đình Đông Đạo	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	7,500,000
-	Vị trí 2: Ngõ từ đình Đông Đạo đến hết cổng sau UBND phường Đồng Tâm (giao với đường Trần Đại Nghĩa) đất mặt tiền	
-	Đoạn từ đình Đông Đạo đến hết cổng sau chợ Đồng Tâm (nhà anh Hiền)	3,000,000
-	Đoạn đường từ cổng sau chợ Đồng Tâm (nhà anh Hiền) đến hết cổng sau UBND phường Đồng Tâm	2,000,000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngách giao với các ngõ này	1,500,000
b	Đoạn 2: Từ đình Đông Đạo đến đường tàu cắt ngang	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5,000,000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2,000,000
c	Đoạn 3: Từ đường sắt cắt ngang đến hết địa phận phường Đồng Tâm	
-	Vị trí 1 : Đất mặt tiền	4,000,000
-	Vị trí 2 : Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2,000,000
49	Đường Trần Đại Nghĩa	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4,500,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	2,500,000
50	Đường Quang Trung: Từ giao đường Hùng Vương qua XN gạch Hợp Thịnh đến hết khu dân cư Đồng Rừng - Sóc Lường	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Hùng Vương đến hết nghĩa trang liệt sỹ	
-	Vị trí 1: Mặt tiền	5,000,000

-	Vị trí 2: Đất ở khu dân cư Làng Tiên	3,000,000
-	Vị trí 3: Các ngõ giao với đường này của xóm ven đường	2,000,000
-	Vị trí 4: Các vị trí còn lại thuộc xóm ven đoạn đường này	1,500,000
b	Đoạn 2: Từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết khu dân cư Đồng Rừng - Sóc Lường	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4,000,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn này của xóm ven đường.	2,000,000
-	Vị trí 3: Các vị trí còn lại thuộc xóm ven đường.	1,500,000
51	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Tỉnh lộ 305 từ giáp địa giới xã Vân Hội đến giáp địa giới xã Đồng Cương	
a	Đoạn 1: Từ giáp địa giới xã Vân Hội đến Cống Hóp	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6,000,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn này	3,000,000
-	Vị trí 3: Đất ở còn lại của các xóm, thôn (An Phú; Trà 1.2; Cà; Hóp, lẻ 1; Ngươi)	1,500,000
b	Đoạn 2: Từ cống Hóp đi Yên lạc (hết địa giới phường Hội Hợp)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4,000,000
-	Vị trí 2: Các ngõ chính giao với đoạn này	2,000,000
-	Vị trí 3: Đất ở còn lại của các xóm, thôn	1,500,000
52	Đường Trương Định	
a	Đoạn 1: Từ QL2 qua UBND phường Hội Hợp, qua cổng Trường THPT Vĩnh Yên đến hết đất nhà ông Cầu	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4,000,000
b	Đoạn 2: Từ nhà ông Cầu đến tiếp giáp với phố Nguyễn Danh Phương	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	3,000,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	1,500,000
-	Vị trí 3: Đất ở khu dân cư làng Cả	1,500,000
53	Đường Nguyễn Lương Bằng: (Quốc lộ 2 đoạn tránh Vĩnh Yên (cách trạm thu phí 500m) đến quốc lộ 2 đoạn tránh Vĩnh Yên	
-	Đất mặt tiền	3,500,000
54	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ giao đường Nguyễn Tất Thành đến địa giới thành phố Vĩnh Yên đến địa phận xã Hương Sơn)	

-	Vị trí 1: đất mặt tiền	3,500,000
55	Đường Mai Hắc Đế (từ giao đường Nguyễn Tất Thành đến hết địa phận thành phố Vĩnh Yên, đến địa phận xã Thanh Vân)	
-	Đoạn từ ngã 3 trạm biến thế (cạnh UBND xã Định Trung) đến giáp xóm Chám (đất mặt tiền)	3,500,000
-	Đoạn qua xóm Chám đến giáp địa giới xã Thanh Vân (đất mặt tiền)	3,000,000
56	Đường Lý Nam Đế (từ nút giao đường Hai Bà Trưng đến đường Đinh Tiên Hoàng)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5,000,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	3,000,000
57	Đường Đinh Tiên Hoàng (từ đường quốc lộ 2 giáp Big c) đến thôn Vinh Quang xã Thanh Trù	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	7,500,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	
	+ Đường mặt cắt 19.5 m	5,000,000
	+ Đường mặt cắt 16.5 m	4,000,000
	+ Đường mặt cắt 13.5 m	3,500,000
58	Đường Hàm Nghi (từ giao đường Triệu Thái đến giao đường Phùng Hưng)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	2,000,000
59	Đường Lê Hồng Phong (từ giao đường Lam Sơn đến giao đường tránh Quốc lộ 2A đi Yên Lạc)	6,500,000
60	Đường Lạc Long Quân (từ nút giao đường Hai Bà Trưng và Mê Linh đến đường Phùng Hưng)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8,500,000
-	Vị trí 2: Các ngõ còn lại	4,000,000
61	Đường Nguyễn Duy Thi (từ phố Chùa Hà gần cây xăng đến hết địa phận thành phố Vĩnh Yên đến địa phận xã Thanh Vân)	
-	Vị trí 1: đất mặt tiền	3,000,000
62	Phố An Sơn (từ phố Nguyễn Văn Huyền giáp trường tiểu học Đồng Đa đến nhà văn hóa tổ dân phố An Sơn, Đồng Đa)	3,500,000
63	Phố Lưu Quý An (từ phố Tô Ngọc Vân đến giao khu đô thị Sông Hồng Thủ Đô)	2,500,000
64	Phố Đinh Ấm (từ nút giao đường Mê Linh và đường Nguyễn Tất Thành đến đường Đinh Tiên Hoàng)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6,000,000
-	Vị trí 2: Ngõ vào công ty An Phát và ngõ vào nhà hàng Long Gà	3,000,000

65	Phố Ấp Hạ (từ phố Thiên Thị đến phố Chu Văn Khâm)	3,500,000
66	Phố Lê Quảng Ba (khu dân cư Z197 đến phố Phạm Hồng Thái)	3,500,000
67	Phố Nguyễn Bảo (từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đối 411)	4,500,000
68	Phố Nguyễn Biểu (từ đường Mê Linh đến tỉnh đoàn)	4,500,000
69	Phố Bình Lệ Nguyên (từ phố Tống Duy Tân đến phố Bùi Thị Xuân) - KDC Đồng Rừng	3,000,000
70	Phố Bình Sơn (từ đường Nguyễn Viết Xuân đến phố Trần Khánh Dư)	5,000,000
71	Phố Nguyễn Bình (từ phố Cù Chính Lan đến khu tập thể trường Đại học GTVT) - KDC cán bộ chiến sĩ công an tỉnh đường 13,5 m	3,000,000
72	Phố Hoàng Bồi (từ phố Lê Quảng Ba đến phố Phạm Hồng Thái)	3,000,000
73	Phố Mạc Thị Bưởi (từ phố Lê Ngọc Hân đến đường song song với đường sắt)	2,000,000
74	Phố Tạ Quang Bửu (từ phố Nguyễn Công Hoan đến đường Lê Hồng Phong) - KDC Tỉnh ủy	3,000,000
75	Phố Lương Văn Can (từ phố Ngô Gia Tự đến đường Nguyễn Tất Thành) - khu Đồng Ai	4,000,000
76	Phố Nam Cao (từ đường Lam Sơn đến giao phố Ngô Thì Nhậm)	3,500,000
77	Phố Nguyễn Đức Cảnh (từ phố Tô Thế Huy đến phố Lã Thời Trung)	4,000,000
78	Phố Nguyễn Khắc Cần (từ phố Nguyễn Hoàng Xước đến phố Đào Cừ)	3,000,000
79	Phố Lê Thúc Chẩn (từ đường Đinh Tiên Hoàng đến phố Đào Sư Tích)	3,500,000
80	Phố Nguyễn Văn Chất (từ trường tiểu học Liên Minh đến phố Nguyễn Công Trứ)	4,500,000
81	Phố Lê Đình Chi (từ phố Đặng Dung đến phố Kiền Sơn)	4,000,000
82	Phố Mạc Đình Chi (từ đường Hùng Vương đến phố Nguyễn Trường Tộ)	5,000,000
83	Phố Lê Ngọc Chính (từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Trần Phú)	4,500,000
84	Phố Đỗ Khắc Chung (từ phố Trần Quốc Tuấn đến khu dân cư Giếng Ga) KDC Đồng Mỏn	4,000,000
-	Các ngõ giao với đường này, và vị trí còn lại của khu dân cư Đồng Mỏn	3,000,000
85	Phố Hà Văn Chúc (từ phố Nguyễn Trinh đến phố Tuệ Tĩnh)	5,000,000
86	Phố Dương Đôn Cương (từ phố Đào Sùng Nhạc đến phố Khuất Thị Vĩnh)	4,500,000
87	Phố Vũ Duy Cương (từ phố Tô Vĩnh Diện đến đường Nguyễn Tất Thành)	4,000,000
88	Phố Đào Cừ (từ đường Nguyễn Tất Thành đến phố Lê Ngọc Chính)	3,500,000
89	Phố Trần Cừ (từ phố Đào Sùng Nhạc đến phố Chu Văn Khâm)	3,500,000
90	Phố Tô Vĩnh Diện (từ phố Trần Duy Hưng đến đường Nguyễn Tất Thành)	4,000,000

91	Phố Hoàng Diệu (từ phố Nguyễn Tuân đến phố Nguyễn Tuân)	4,000,000
92	Phố Trần Quang Diệu (từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	4,000,000
93	Phố Lê Đình (từ giao phố Lê Thúc Chấn đến phố Đào Sư Tích)	4,000,000
94	Phố Đặng Dung (từ đường Chùa Hà đến ven Làng Bàu phường Liên Bảo)	6,000,000
95	Phố Phạm Du (từ đường Nguyễn Tất Thành đến phố Lê Ngọc Chính)	4,000,000
96	Phố Trần Khánh Dư (từ phố Nguyễn Văn Huyền - cổng trường tiểu học Đống Đa đến khu tập thể nhà máy cơ khí)	4,500,000
97	Phố Trần Nhật Duật (từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Đàm Vạc)	3,500,000
98	Phố Hà Nhậm Đại (từ phố Đình Ấm đến khu dân cư TDP Mậu Lâm)	3,000,000
99	Phố Bế Văn Đàn (từ phố Phan Doãn Thông đến phố Phan Doãn Thông)	2,000,000
100	Phố Tông Dân (từ đường Lý Thường Kiệt đến tổ dân phố Đông Hòa 2)	2,500,000
101	Phố Đồng Đậu (từ phố Lê Đình Chi đến ven Làng Bàu phường Liên Bảo)	3,500,000
102	Phố Diên Triệt (từ đường Mê Linh đến đường Nguyễn Tất Thành)	3,000,000
103	Phố Đoàn Thị Điểm (từ phố Phan Bội Châu đến phố Trần Quang Sơn)	3,500,000
104	Phố Núi Đình (từ phố Nguyễn Du đến đường Ngô Duy Tự)	3,500,000
105	Phố Nguyễn Đức Định (từ phố Trần Duy Hưng đến phố Kiên Sơn)	3,500,000
106	Phố Lê Quý Đôn (từ phố Chu Văn An đến phố Nguyễn Công Trứ- giáp Đình Hồ)	4,500,000
107	Phố Hạ Cảnh Đức (từ phố Hà Sĩ Vọng đến phố Phùng Dong Oánh)	3,000,000
108	Phố Trịnh Hoài Đức (từ Tô Hiến Thành kéo dài đến đường Lê Hồng Phong)	3,000,000
109	Phố Hoàng Minh Giám (từ đường Nguyễn Tất Thành đến phố Lê Ngọc Chính)	3,500,000
110	Phố Dương Đức Giản (từ phố Diên Triệt đến đường Mê Linh)	3,500,000
111	Phố Nguyễn Thị Giang (từ phố Lạc Trung đến phố Trần Quang Sơn)	3,500,000
112	Phố Phan Đình Giót (từ đường Ngô Gia Tự đến phố Nguyễn Thượng Hiền)	3,500,000
113	Phố Đỗ Hành (từ phố Lý Quốc Sư đến phố Đỗ Nhuận)	2,600,000
114	Phố Hải Lựu (từ đường Nguyễn Chí Thanh đến công ty xăng dầu Petrolimex)	4,500,000
115	Phố Lê Ngọc Hân (từ đường Lý Thường Kiệt đến quá đường Phan Doãn Thông)	3,000,000
116	Phố Nguyễn Thượng Hiền (từ phố Phan Đình Giót đến đường Tôn Đức Thắng)	4,500,000
117	Phố Lê Hiến (từ phố Nguyễn Danh Phương đến Khu dân cư TDP Ngòi)	2,000,000

118	Phố Phạm Phi Hiển (từ đường Lê Hồng Phong đến phố Ngô Thị Nhậm)	3,000,000
119	Phố Nguyễn Duy Hiếu (từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến phố Nguyễn Đức Cảnh)	3,500,000
120	Phố Lê Phụng Hiếu (từ phố Nguyễn Danh Phương đến KDC Làng Trà 2)	1,500,000
121	Phố Triệu Thị Khoan Hòa (từ đường Tô Hiến Thành kéo dài đến đường Lê Hồng Phong)	3,000,000
122	Phố Nguyễn Công Hoan (từ phố Nguyễn Khoái đến cổng Trại Giao)	3,500,000
123	Phố Trần Quốc Hoàn (từ phố Trần Doãn Hựu đến đường Hùng Vương)	3,500,000
124	Phố Phạm Đình Hổ (từ đường Quang Trung đến phố Cao Bá Quát)	3,000,000
125	Phố Tô Thế Huy (từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến phố Nguyễn Đức Cảnh)	3,500,000
126	Phố Nguyễn Văn Huyền (từ phố Trần Khánh Dư đến đường Nguyễn Viết Xuân)	5,000,000
127	Phố Trần Doãn Hựu (từ Phố Đào Tấn đến phố Đào Tấn)	3,500,000
128	Phố Nguyễn Khắc Hiếu (từ phố Đào Cử đến phố Phạm Du)	3,500,000
129	Phố Trần Duy Hưng (từ phố Lê Dĩnh Chi đến phố Lê Thanh Nghị)	4,000,000
130	Phố Hồ Xuân Hương (từ đường Điện Biên Phủ đến đường Kim Ngọc)	4,000,000
131	Phố Nguyễn Thời Khắc (từ đường Lam Sơn đến đường Lam Sơn)	6,000,000
132	Phố Chu Văn Khâm (từ phố Phan Chu Trinh đến phố Hồ Tùng Mậu)	3,500,000
133	Phố Phùng Khắc Khoan (từ phố Tống Duy Tân đến phố Nguyễn Từ)	2,500,000
134	Phố Nguyễn Khoái (từ phố Nguyễn Công Khoan đến đường Lê Hồng Phong)	6,500,000
135	Phố Lê Khôi (từ đường Hùng Vương đến nhà máy nước sạch Vĩnh Yên)	4,000,000
136	Phố Nguyễn Khang (từ đường Lam Sơn đến phố Thi Sách)	3,000,000
137	Phố Nguyễn Khuyến (từ phố Mạc Đĩnh Chi đến KDC thôn Đông Quý)	3,000,000
138	Phố Kiên Sơn (từ phố Trần Duy Hưng đến phố Tô Vĩnh Diện)	4,000,000
139	Phố Ngô Đức Kế (từ phố Phan Bội Châu đến KDC Bảo Sơn)	5,000,000
140	Phố Phùng Bá Kỳ (từ phố Nguyễn Văn Linh đến đường Mê Linh)	5,500,000
141	Phố Lạc Trung (từ phố Phan Bội Châu đến đường Ngô Gia Tự)	3,500,000
142	Phố Lai Sơn (từ Khu đất dịch vụ Lai Sơn đến đường Hoàng Hoa Thám)	1,500,000
143	Phố Cù Chính Lan (từ đường Lam Sơn đến đại học công nghệ GTVT)	4,000,000
144	Phố Lê Văn Lương (từ đường Nguyễn Tất Thành đến phố Huyền Quang)	3,500,000
145	Phố Lỗ Đình Sơn (từ phố Đặng Dung đến phố Quan Từ)	4,000,000

146	Phố Hồ Tùng Mậu (từ phố Nguyễn Thượng Hiền đến đường Nguyễn Tất Thành)	3,500,000
147	Phố Ngô Miễn (từ phố Mạc Đĩnh Chi đến KDC TDP Đông Quý)	2,600,000
148	Phố Đào Sùng Nhạc (từ đường Tôn Đức Thắng đến phố Lương Văn Can)	3,500,000
149	Phố Đỗ Nhuận (từ phố Nguyễn Khuyến đến phố Nguyễn Trường Tộ)	2,600,000
150	Phố Nguyễn An Ninh (từ phố Lý Bôn- giáp công ty cổ phần cấp nước số 1 đến phố Lý Bôn- nhà hàng Bản Việt)	6,000,000
151	Phố Ngô Thì Nhậm (từ phố Nguyễn Công Hoan đến phố Nguyễn Bính)- Khu cán bộ chiến sỹ công an tỉnh	3,000,000
152	Phố Lê Thanh Nghị (từ phố Vũ Duy Cương đến đường Nguyễn Tất Thành)	4,800,000
153	Phố Ngọc Thanh (từ phố Nguyễn Công Trứ đến phố Lê Quý Đôn)	3,500,000
154	Phố Phùng Dong Oánh (từ Phố Lê Chân đến phố Ngô gia Tự)	3,000,000
155	Phố Hoàng Công Phái (từ phố Chùa Hà đến cổng Lữ đoàn 204)	4,500,000
156	Phố Phùng Quang Phong (từ phố Phan Bội Châu đến phố Trần Quang Sơn)	3,500,000
157	Phố Phùng Nghĩa (từ phố Đào Tấn đến phố Trần Doãn Hưu)- Cụm Kinh tế xã hội phường Đồng Tâm	2,500,000
158	Phố Triệu Tuyên Phù (từ phố Đào Cử đến phố Phạm Du)	3,500,000
159	Phố Nguyễn Văn Phú (từ đường Trương Định đến phố Lê Đức Thọ)	2,000,000
160	Phố Nguyễn Công Phụ (từ phố Bình Lệ Nguyên đến đường Quang Trung)	2,500,000
161	Phố Nguyễn Tư Phúc (từ phố Phùng Quang Phong đến đường Ngô Gia Tự- giáp KDC Trại Thủy)	3,500,000
162	Phố Nguyễn Danh Phương (từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương)	3,000,000
163	Phố Nguyễn Tri Phương (từ phố Đoàn Thị Điểm đến phố Lương Văn Can)	3,500,000
164	Phố Huyền Quang (từ đường Phạm Văn Đồng đến phố Lê Văn Lương)	3,000,000
165	Phố Quan Tử (từ phố Đặng Dung đến phố Lê Dĩnh Chi)	4,000,000
166	Phố Quách Gia Lương (từ phố Nguyễn Khoái đến phố Tạ Quang Bửu)	3,000,000
167	Phố Cao Bá Quát (từ đường Quang Trung đến phố Ngươi, Sóc Lương)	2,000,000
168	Phố Quý Lan Nương (từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Danh Phương)	
-	Đoạn 1: Từ giao đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giao đường Trương Định	6,000,000
-	Đoạn 2: Từ giao đường Trương Định đến giao đường Nguyễn Danh Phương	4,000,000
169	Phố Thi Sách (từ phố Nam Cao đến phố Nguyễn Bính)	3,000,000
170	Phố Nguyễn Tiến Sách (từ phố Trần Doãn Hưu đến phố Đào Tấn)	2,500,000

171	Phố Sáng Sơn (từ phố Điện Triệt đến đường Mê Linh)	3,500,000
172	Phố Trần Thị Sinh (từ phố Thạch Bàn đến phố Nguyễn Thượng Hiền)	3,500,000
173	Phố Trần Quang Sơn (từ phố Phan Bội Châu đến đường Ngô Gia Tự)	3,500,000
174	Phố Lý Quốc Sư (từ phố Nguyễn Khuyến đến phố Ngô Miễn)	2,600,000
175	Phố Tam Lộng (từ phố Tô Thế Huy đến phố Lã Thời Trung)- Khu cán bộ, công nhân viên phường Hội Hợp	3,500,000
176	Phố Tống Duy Tân (từ phố Bùi Thị Xuân đến đường Quang Trung)	3,500,000
177	Phố Nguyễn Quý Tân (từ Phố Nguyễn Trinh đến phố Nguyễn Công Trứ)	3,500,000
178	Phố Lê Tấn (từ đường Hùng Vương đến phố Nguyễn Trường Tộ)	3,500,000
179	Phố Đào Tấn (từ phố Trần Doãn Hựu đến phố Trần Đại Nghĩa)	2,500,000
180	Phố Phạm Hồng Thái (từ đường Ngô Gia Tự đến đường Ngô Gia Tự)	
-	Vị trí mặt tiền	3,500,000
-	Các ngõ giao với đường này	2,000,000
181	Phố Lê Thanh (từ phố Lê Quý Đôn đến đường Mê Linh)	4,500,000
182	Phố Thạch Bàn (từ phố Phan Đình Giót đến đường Tôn Đức Thắng)	3,500,000
183	Phố Phạm Ngọc Thạch (từ phố Nguyễn Du đến đường Ngô Gia Tự)	3,500,000
184	Phố Trần Thạch (từ phố Mạc Đĩnh Chi đến đường Quang Trung)	3,000,000
185	Phố Ngô Kính Thần (từ phố Mạc Đĩnh Chi đến phố Nguyễn Trường Tộ)	2,500,000
186	Phố Thiên Thị (từ phố Trần Cừ đến phố Hồ Tùng Mậu)	3,500,000
187	Phố Đỗ Hy Thiều (từ phố Đào Sư Tích đến phố Lê Thúc Chấn)	3,500,000
188	Phố Phan Doãn Thông (từ phố Lê Ngọc Hân đến đường song song với đường sắt)	2,000,000
189	Phố Xuân Thủy (từ phố Lê Dĩnh Chi đến ven Làng Bàu phường Liên Bảo)	4,000,000
190	Phố Nguyễn Danh Thường (từ phố Lê Đức Toàn đến phố Lê Dĩnh Chi)	6,000,000
191	Phố Đình Tiên Nga (từ phố Nguyễn Danh Phương đến Đình Tiên Nga)	2,000,000
192	Phố Nguyễn Tích (từ phố Phan Bội Châu đến KDC Bảo Sơn)	5,000,000
193	Phố Đào Sư Tích (từ phố Đỗ Hy Thiều đến đường Đình Tiên Hoàng)	4,000,000
194	Phố Dương Tĩnh (từ đường Trần Phú đến phố Hà Văn Chúc)	4,000,000
195	Phố Tuệ Tĩnh (từ đường Bà Triệu đến phố Hà Văn Chúc)	4,500,000

196	Phô Lê Hữu Trác (từ đường Đàm Vạc đến bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng Vĩnh Phúc)	3,500,000
197	Phổ Phan Văn Trác (từ phố Lê Đức Toàn đến phố Lê Đình Chi)	6,000,000
198	Phổ Bùi Xương Trạch (từ phố Nguyễn Tư Phúc đến phố Nguyễn Chi Phương)	3,500,000
199	Phổ Nguyễn Thiệu Tri (từ phố Lê Thanh đến phố Nguyễn Công Trứ)	4,500,000
200	Nguyễn Danh Triêm (từ phố Đỗ Hy Thiều đến phố Lê Thúc Chấn)	3,500,000
201	Phổ Nguyễn Trinh (từ phố Chu Văn An đến phố Nguyễn Công Trứ)	4,500,000
202	Phổ Lã Thời Trung (từ đường Nguyễn Tất Thành đến phố Lê Duẩn)	2,500,000
203	Phổ Nguyễn Công Trứ (từ đường Nguyễn Tất Thành đến phố Lê Duẩn)	6,500,000
204	Phổ Phùng Thị Toại (từ giáp hồ Láp đến đường Nguyễn Trí Thanh)	4,500,000
205	Phổ Lê Đức Toàn (từ phố Đặng Dung đến phố Lê Đức Toàn)	4,000,000
206	Phổ Dương Tông (từ phố Hà Nhậm Đại đến Đài truyền hình VTC)	2,500,000
207	Phổ Nguyễn Trường Tộ (từ phố Mạc Đình Chi đến TDP Đông Quý)	2,600,000
208	Phổ Nguyễn Viết Tú (từ phố Chùa Hà đến đường Nguyễn Tất Thành)	2,500,000
209	Phổ Lưu Túc (từ đường Mê Linh đến phố Phùng Dong Oánh)	6,000,000
210	Phổ Đồng Tum (từ đường Kim Ngọc đến KDC Rừng Ướt)	4,000,000
211	Phổ Nguyễn Tuấn (từ phố Hoàng Diệu đến phố Kiều Sơn)	6,000,000
212	Phổ Bùi Anh Tuấn (từ đường Quang Trung đến cuối KDC Sóc Lường)	2,000,000
213	Phổ Lê Anh Tuấn (từ phố Nguyễn Công Hoan đến đường Lê Hồng Phong)- KDC Tỉnh ủy	3,000,000
214	Phổ Phan Trọng Tuệ (từ đường Phạm Văn Đồng đến phố Lê Văn Lương)	3,000,000
215	Phổ Nguyễn Từ (từ phố Bùi Thị Xuân đến đường Quang Trung)- KDC Đồng Rừng	2,000,000
216	Phổ Nguyễn Huy Tường (từ phố Đỗ Hy Thiều đến phố Lê Thúc Chấn)	4,000,000
217	Phổ Nguyễn Duy Tường (từ đường Mê Linh đến đường Lý Nam Đế)	3,500,000
218	Phổ Tô Ngọc Vân (từ phố Hồ Xuân Hương đến đường Điện Biên Phủ)	6,000,000
219	Phổ Bùi Quang Vận (từ phố Nguyễn Văn Linh đến đường Mê Linh)	5,000,000
220	Phổ Lương Thế Vinh (từ đường Nguyễn Tất Thành đến nhà máy gạch Hoàn Mỹ)	3,000,000
221	Phổ Khuất Thịnh Vĩnh (từ phố Trần Thị Sinh đến phố Tôn Đức Thắng)- KDC số 2 Khai Quang	3,000,000
222	Phổ Hoàng Quốc Việt (từ phố Tạ Quang Bửu đến phố Ngô Thị Nhậm)- KDC Tỉnh ủy	3,500,000
223	Phổ Hà Sinh Vọng (từ phố Lưu Túc đến phố Phùng Dong Oánh)- KDC số 2 Liên Bảo	2,000,000

224	Phố Xuân Trạch (từ phố Nguyễn Du đến đường Ngô Gia Tự)	3,500,000
225	Phố Bùi Thị Xuân (từ phố Tống Duy Tân đến phố Bình Lệ Nguyên)- Khu Đồng Rừng	2,000,000
226	Phố Nguyễn Hoàn Xước (từ phố Hoàng Minh Giám đến phố Hoàng Minh Giám)	3,500,000
227	Đất ở thuộc khu dân cư phường Khai Quang và phường Liên Bảo	
a	Khu dân cư tái định cư (Vinh Thịnh. Ao sen. Đình Ninh. Thanh già)	
-	Đường mặt cắt 19.5 m	5,000,000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	3,500,000
-	Đường mặt cắt < 13.5 m	2,500,000
b	Khu dân cư xen ghép Mậu Lâm, khu dân cư xen ghép Đôn Hậu, Thanh Già	
-	Đường mặt cắt 19.5 m	5,000,000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	3,500,000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	3,000,000
-	Đường mặt cắt < 13.5 m	2,500,000
c	Các đường chưa đặt tên đường thuộc khu dân cư quy hoạch mới	
-	Đường mặt cắt >26 m	10,000,000
-	Đường mặt cắt 26 m	7,000,000
-	Đường mặt cắt 19.5 m	5,500,000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	4,500,000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	3,500,000
-	Đường mặt cắt < 13.5 m	2,500,000
228	Đất ở thuộc khu dân cư phường Đồng Tâm và phường Hội Hợp	
a	Đất ở thuộc khu dân cư Sóc Lường	
-	Tiếp giáp với đường Quang Trung	4,000,000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	2,500,000
b	Khu dân cư đất dịch vụ Cầu Ngã	
-	Đường mặt cắt 27 m	6,000,000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	4,000,000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	3,500,000

-	Đường mặt cắt 12 m	3,500,000
c	Khu dân cư Đồi Vọng	
-	Đường mặt cắt 7 m	1,500,000
d	Khu dân cư Ma Cả	
-	Đường mặt cắt 13.5 m	2,500,000
e	Khu đất dịch vụ Lai Sơn	
-	Đường mặt cắt 16.5 m	3,000,000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	2,500,000
f	Đất ở trong các khu dân cư Đồng Sâu, đồng Rau Xanh, Trường dân tộc nội trú mà chưa có tên đường.	
-	Đường mặt cắt ≥ 13.5 m	2,500,000
-	Đường mặt cắt ≤ 13.5 m	2,000,000
g	Khu dân cư giãn dân và giao đất ở cho cán bộ, QNCN, CNVQP của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh tại phường Hội Hợp	
-	Đường mặt cắt 27 m	6,000,000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	3,500,000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	3,000,000
h	Các đường chưa đặt tên đường thuộc khu dân cư quy hoạch mới	
-	Đường mặt cắt 26 m	4,000,000
-	Đường mặt cắt 19.5 m	3,500,000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	3,000,000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	2,500,000
-	Đường mặt cắt < 13.5 m	2,000,000
229	Đất ở thuộc khu dân cư các phường Ngô Quyền, Đồng Đa, Tích Sơn và xã Định Trung	
a	Các đường chưa đặt tên đường thuộc khu dân cư quy hoạch mới	
-	Đường mặt cắt > 26 m	6,500,000
-	Đường mặt cắt 26 m	5,500,000
-	Đường mặt cắt 19.5 m	4,500,000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	4,000,000

-	Đường mặt cắt 13.5 m	3,500,000
-	Đường mặt cắt < 13.5 m	2,500,000
II	ĐẤT Ở CÁC KHU DÂN CƯ	
1	Xã Thanh Trù	
a	Đường trục chính thôn Vinh Quang đoạn từ nhà ông Liên đến hết đất hộ ông Vĩnh Bảy – Đoạn từ hộ Thụ Lâm đi đền bà (đất mặt tiền)	2,000,000
b	Thôn Rừng, Thôn Nam	
-	Thôn Nam: Từ Nhà ông Dũng đến nhà ông Mạnh, Từ nhà ông Cẩm đến nhà ông Thấu, Đường 305 B từ hộ ông Quang đến nhà ông Hào, Đường 305B từ hộ ông Dưỡng đến thôn Rừng (Vị trí đất mặt tiền)	2,000,000
-	Thôn Nam: Từ nhà ông Lân đến nhà ông Vi Thìn	1,500,000
-	Thôn Nam: Từ nhà bà Bàn đến nhà ông Tính, Từ Điểm đến nhà ông Lục	1,500,000
-	Thôn Rừng: Từ nhà ông Long đến nhà ông Âm.	1,500,000
-	Thôn Rừng: Từ nhà bà Tứ ông Bình đến nhà ông Khoa.	2,000,000
c	Đường trục chính Thôn Đoài:	
-	Đoạn từ nhà ông Hiến Lan đến hết đất nhà ông Thuận, từ Chợ Đình đến hết đất nhà ông Tuất Liêm, từ Chợ Đình đến hết đất nhà ông Hoan	2,000,000
-	Đoạn từ nhà ông Thắng Hoa đến hết đất nhà ông Tinh Lan	2,000,000
-	Đoạn từ nhà ông Bình đến nhà ông Sinh	1,500,000
-	Đoạn từ hộ ông Quang Thu đến hết nhà ông Lý (mặt tiền)	1,500,000
-	Đoạn từ hộ ông Thành Hằng đến hết nhà ông Trung Lân (mặt tiền)	1,500,000
d	Đường trục chính Thôn Đông	
-	Đoạn từ nhà ông Mùi đến nhà bà Họa	2,000,000
-	Đoạn từ nhà ông Lực đến Đình Hạ	1,500,000
-	Đoạn từ 305B đi đường BOT (cầu Mùi mới)	2,500,000
e	Đường trục chính thôn Đông	
-	Từ Đình Hạ đi cổng ông Chuối	2,500,000
-	Từ nhà ông Tân đến hết trường tiểu học, từ nhà ông Tới đến nhà bà Thuận.	2,000,000
-	Từ nhà ông Trường đến hộ ông Mậu (theo nương cấp I)	2,000,000
-	Đoạn từ hộ ông Sinh Nhận đến hết hộ ông Tú Hà (mặt tiền)	1,500,000

-	Đoạn từ hộ ông Hiền đi trạm y tế (mặt tiền)	1,500,000
f	Đường trục chính thôn Vị Trù: Từ Trạm biến thế đến đất nhà bà Thành (đất mặt tiền)	2,500,000
g	Đường trục chính từ nhà ông Hùng (TL 305) đến hết đất hộ bà Bộ, đoạn từ hộ ông Quế đến hết đất hộ ông Ngừ (đất mặt tiền)	2,000,000
-	Đoạn từ hộ bà Bộ Tính đi trường cấp II (theo nương cấp 1)	2,000,000
h	Vị trí khác còn lại	1,000,000
2	Xã Định Trung	
a	Đường từ giao đường đi Làng Sứ đến hết đất chùa Đậu (đất mặt tiền)	2,000,000
b	Đường từ giao đường Phạm văn Đồng đến hết đất nhà văn hóa Dầu (đất mặt tiền)	5,000,000
c	Đoạn đường từ nhà văn hóa Dầu đến giao với đường sắt (đất mặt tiền)	1,500,000
d	Đoạn từ đường sắt đến hết đất xóm Gò (đất mặt tiền)	1,500,000
e	Đường từ nhà văn hóa Dầu đi UBND xã Định Trung đến giao đường Nguyễn Tất Thành đất mặt tiền	3,000,000
f	Từ nhà văn hóa Dầu đi làng Nội (đất mặt tiền)	2,000,000
g	Đường từ Chùa Hà qua làng Vền đến giao với đường từ Vân Anh II đi UBND xã Định Trung (đất mặt tiền)	3,000,000
h	Khu dân cư làng gậy, Gia Viễn, Trung thành, Vền, Đậu, Dầu	
-	Vị trí 1: Đường trục chính	2,000,000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường trục chính	1,000,000
i	Các khu còn lại thuộc địa bàn xã Định trung	1,000,000
3	Phường Khai Quang	
a	Khu Trại Giao	
-	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành qua Chùa Hán Lữ đến Khu gia đình Tỉnh Đội (giao với đường cầu Nhật đi Hương Sơn)	2,000,000
-	Đoạn từ cầu Nhật đi Hương Sơn (hết địa phận phường Khai Quang)	2,500,000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1,500,000
-	Đất khu Đạo Hoàng	1,000,000
b	Khu Hán Lữ	
-	Đoạn từ chùa Hán Lữ qua giao với phố Lương Thế Vinh đến hết địa phận thôn Hán Lữ	2,000,000
-	Đoạn từ Khu dân cư số 2 qua dốc Lò đến đường Nguyễn Tất Thành	2,000,000

-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1,500,000
c	Khu Minh Quyết	
-	Đoạn từ nhà ông Chuyền đến hết đất nhà ông Tuấn	2,000,000
-	Đoạn từ nhà ông Chuyền đến hết đất nhà ông ánh Hồng (đường liên xã ven làng)	2,000,000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1,500,000
d	Khu Thanh Giã	
-	Các đường ngõ nhà ông Lênh đến hết đất nhà ông Cáp, từ nhà ông Phú đến hết đất nhà ông Mạnh, từ nhà bà Gan đến hết đất nhà ông Đức	3,000,000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1,500,000
e	Khu Vinh Thịnh	
-	Đoạn từ đường Mê Linh (QL2) đến hết đất nhà bà Thủy Thuý	2,500,000
-	Đoạn từ đường Mê Linh (QL2) đến hết đất nhà văn hóa Vinh Thịnh	3,000,000
-	Đoạn từ nhà Nhà văn hóa Vinh Thịnh đến hết đất nhà ông Chiến Tư	3,000,000
-	Đoạn từ nhà ông Chang Nghiêm đến hết đất nhà ông Thức Tuấn	2,000,000
-	Đoạn từ nhà ông Tuyết Vinh đến hết đất nhà Ông Tự	2,000,000
-	Đoạn từ đường Mê Linh (QL2) đến hết đất nhà ông Lý Viễn	2,000,000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1,500,000
f	Khu Mậu Lâm	
-	Đoạn từ nhà ông Ty Mịch đến kho KT 887	2,000,000
-	Đoạn từ nhà Ông Chử đến hết đất nhà ông Cương én	2,000,000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1,500,000
g	Khu Mậu Thông	
-	Đoạn từ đường Mê Linh (QL2) đến Chùa Phú	2,500,000
-	Đoạn từ nhà ông Đậu (Sáu) đến khu đất dịch vụ Đôn Hậu	2,000,000
-	Đoạn từ đường Mê Linh (QL2) đến hết đất nhà Ông Vọng	2,000,000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1,500,000
h	Khu Đôn Hậu	
-	Đoạn đường từ cây xăng (đường Mê Linh - QL2) qua Khu đất dịch vụ Đôn Hậu đến giao với đường mặt cắt 33m đi sân golf	2,500,000

-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1,500,000
4	Phường Liên Bảo	
a	Đất thuộc khu Đình Hồ	3,000,000
b	Đoạn đường từ SVĐ trường Quân chính (tiếp giáp khu dân cư số 2) đến giao đường Nguyễn Tất Thành	4,500,000
c	Đất thuộc xóm Bầu ngoài (trục chính)	2,500,000
d	Đất còn lại xóm Bầu ngoài	2,000,000
-	Đất thuộc xóm Bầu gò	2,500,000
5	Phường Tích Sơn: Các vị trí còn lại trong khu dân cư	2,000,000
6	Phường Đồng Tâm	
a	Đường từ cầu Làng ý đến hết địa giới phường Đồng Tâm	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	2,000,000
-	Vị trí 2: Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1,500,000
b	Đường trục chính của các khu: Đồi Dầm, Đông quý, Đông Thịnh, Đông Cường, Đông Nhân, Đông Nghĩa, Đông Hoà, Đông Hưng, Đông Phú, Đông Hợp, Lạc Ý, Lai Sơn	2,000,000
c	Các ngõ, ngách thuộc các khu trên và các vị trí còn lại	1,500,000
7	Phường Hội Hợp: Các khu còn lại của Phường Hội hợp ngoài các đường đã nêu ở phần A	
-	Vị trí 1: Các đường trục chính	2,000,000
-	Vị trí 2: Các vị trí còn lại	1,500,000
	MỤC 02: GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	
1	Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm	
	Khu vực đồng bằng, trung du	60,000
2	Đất rừng sản xuất	24,000
	MỤC 03: GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH	
	Khu công nghiệp Khai Quang	1,000,000
B	HUYỆN TAM DƯƠNG	
	MỤC 01: GIÁ ĐẤT Ở	
I	Đất khu vực thị trấn, thị tứ, đất hai bên đường trục giao thông chính	
1	Quốc lộ 2 (Đoạn tiếp giáp địa phận TP. Vĩnh Yên đến hết địa phận xã Hợp Thịnh)	

	- Vị trí 1 (băng 1)	6,000,000
	- Vị trí 2 (băng 2)	2,400,000
2	Đường QL2 tránh TP Vĩnh Yên (địa phận xã Hợp Thịnh)	3,000,000
3	Quốc lộ 2B cũ (địa phận huyện Tam Dương)	
a	Đoạn từ Km4 đến Nhà điều hành đường Cao tốc	
	- Vị trí 1 (băng 1)	3,000,000
	- Vị trí 2 (băng 2)	1,600,000
b	Đoạn từ giao QL2B mới đến Cầu Số 8 (cũ)	
	- Vị trí 1 (băng 1)	3,500,000
	- Vị trí 2 (băng 2)	1,900,000
4	Quốc lộ 2B mới (địa phận huyện Tam Dương)	
	- Vị trí 1 (băng 1)	5,000,000
	- Vị trí 2 (băng 2)	2,300,000
5	Quốc lộ 2C	
a	Địa phận xã Hợp Thịnh (từ tiếp giáp QL2A đến hết thôn Lạc Thịnh)	
	- Vị trí 1 (băng 1)	3,000,000
	- Vị trí 2 (băng 2)	1,400,000
b	Đoạn từ tiếp giáp địa phận TP. Vĩnh Yên đến đường rẽ vào thôn Phúc Lai, xã Thanh Vân	
	- Vị trí 1 (băng 1)	4,800,000
	- Vị trí 2 (băng 2)	2,100,000
c	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Phúc Lai, xã Thanh Vân đến đường rẽ vào Nhà máy Hoa quả	3,000,000
d	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà máy hoa quả đến Cầu Thụy Yên	
	- Vị trí 1 (băng 1)	3,000,000
	- Vị trí 2 (băng 2)	1,800,000
e	Đoạn từ Cầu Thụy Yên đến đường rẽ QL2C đi Cầu Bì La	
	- Vị trí 1 (băng 1)	3,600,000
	- Vị trí 2 (băng 2)	2,000,000
f	Đoạn từ đường rẽ QL2C đi Cầu Bì La đến cổng UBND thị trấn Hợp Hòa	

	- Vị trí 1 (băng 1)	5,000,000
	- Vị trí 2 (băng 2)	2,200,000
g	Đoạn từ cổng UBND thị trấn Hợp Hòa đến hết thôn Liên Bình	
	- Vị trí 1 (băng 1)	2,400,000
	- Vị trí 2 (băng 2)	1,400,000
h	Đoạn từ giáp thôn Liên Bình đến hết địa phận xã An Hòa	2,000,000
i	Đoạn hết địa phận xã An Hòa đến cầu Liễn Sơn (cũ)	1,700,000
6	Tỉnh lộ 305	
a	Đoạn từ tiếp giáp địa phận TP. Vĩnh Yên đến cổng UBND xã Vân Hội	3,000,000
b	Đoạn từ cổng UBND xã Vân Hội đến Cầu Vân Tập	2,400,000
c	Đoạn từ Cầu Vân Tập đến Cầu Vàng	2,000,000
d	Đoạn từ Cầu Vàng đến hết cây xăng Vàng	3,000,000
e	Đoạn từ giáp cây xăng Vàng đến tiếp giáp đường ĐT309 đi An Hòa	1,800,000
7	Tỉnh lộ 309	
a	Đoạn từ tiếp giáp QL2C đến Cầu An Hòa	3,400,000
b	Đoạn từ Cầu An Hòa đến tiếp giáp địa phận xã Hoàng Đan	2,000,000
c	Đoạn từ địa phận xã Hoàng Đan đến tiếp giáp ĐT305	1,700,000
d	Đoạn từ tiếp giáp ĐT305 (ngã ba Vàng) đến tiếp giáp địa phận xã Kim Xá, huyện Vĩnh Tường	1,700,000
e	Đoạn từ tiếp giáp QL2C đến đường rẽ vào thôn Bảo Chúc	4,100,000
f	Đoạn từ rẽ vào thôn Bảo Chúc đến tiếp giáp địa phận xã Tam Quan, huyện Tam Đảo	2,500,000
8	Tỉnh lộ 309B	
a	Đoạn từ tiếp giáp QL2B cũ đến hồ Đồng Bông	2,400,000
b	Đoạn từ hồ Đồng Bông đến tiếp giáp ĐT 309	1,800,000
9	Tỉnh lộ 309C (địa phận huyện Tam Dương)	1,600,000
10	Tỉnh lộ 310	
a	Địa phận xã Đạo Tú	2,400,000
b	Địa phận xã Hướng Đạo	2,200,000
c	Đoạn từ tiếp giáp địa phận xã Hướng Đạo đến tiếp giáp QL2B mới	2,500,000

d	Đoạn từ tiếp giáp với QL2B mới đến tiếp giáp QL2B cũ	3,000,000
e	Đoạn từ tiếp giáp với QL2B cũ đến tiếp giáp địa phận xã Gia Khánh, huyện Bình Xuyên	2,500,000
11	Đường ĐT306: Vân Hội - Cầu Bì La	
a	Đoạn từ tiếp giáp ĐT305 đến cầu Thửa Thượng, xã Duy Phiên	2,000,000
b	Đoạn từ cầu Thửa Thượng đến tiếp tiếp giáp ĐT309	1,400,000
c	Đoạn từ tiếp giáp ĐT309 đến Cầu Bì La	1,200,000
12	Đường Hợp Châu – Đồng Tĩnh	
a	Địa phận xã Kim Long	2,500,000
b	Địa phận xã Hoàng Hoa và xã Đồng Tĩnh	2,000,000
13	Đường huyện ĐH21 (Kim Long - Tam Quan)	
a	Đoạn từ giao giữa QL2B cũ với ĐT310 đến giao với Đường Cao tốc Nội Bài-Lào Cai	1,000,000
b	Đoạn từ giao với Đường Cao tốc Nội Bài-Lào Cai đến giao với ĐT309B	1,800,000
c	Đoạn từ giao với ĐT309B đến tiếp giáp với đường Hợp Châu-Đồng Tĩnh	1,400,000
14	Đường huyện ĐH 23 (Duy Phiên- Thanh Vân)	
a	Đường từ QL2C (Nhà Máy Bê tông Đạo Tú) đến đường ĐT306	1,300,000
b	Đoạn từ tiếp giáp ĐT 306 đến giao với QL2C (xã Thanh Vân)	1,500,000
c	Đoạn từ tiếp giáp QL 2C đến tiếp giáp địa phận xã Định Trung, TP. Vĩnh Yên	2,200,000
15	Đường huyện ĐH23B (ĐH23-ĐT306-ĐT 305) Đoạn từ giao TL305 đến hết thôn Đông, xã Duy Phiên	1,000,000
16	Đường huyện ĐH24 (Đoạn từ đường TL309B đến UBND xã Hướng Đạo)	600,000
17	Đường huyện ĐH24B (Từ đường QL2C (Trung tâm BDCT huyện) - UBND xã Hướng Đạo - ĐT309)	600,000
18	Đường huyện ĐH25 (Bảo Chúc - Hoàng Hoa)	
a	Địa phận TT Hợp Hòa	800,000
b	Đoạn từ giáp địa phận TT. Hợp Hòa đến giáp đường ĐT309C	600,000
19	Đường huyện ĐH26 (TL309C đi xã Đại Đình)	1,000,000
20	Đường huyện ĐH26C (cầu Đồi- Phù Liễn- Lũng Hữu)	
	+ Địa phận xã Hoàng Hoa	600,000
	+ Địa phận xã Đồng Tĩnh	800,000

21	Đường huyện ĐH27 (Hợp Thịnh - Yên Bình) Từ QL2 (điểm đen) qua bờ hồ Hợp Thịnh đến ĐT305 (xã Vân Hội)	
a	Đoạn từ QL2 (điểm đen) đến giáp bờ hồ Hợp Thịnh (giáp đường rẽ đi UBND xã Hợp Thịnh)	2,000,000
b	Đoạn từ bờ hồ Hợp Thịnh (giáp đường rẽ đi UBND xã Hợp Thịnh) đến ĐT305 (xã Vân Hội)	1,400,000
22	Đường huyện ĐH28B (ĐT306-QL2C-ĐH28)	
a	Đoạn từ tiếp giáp ĐT306 đến tiếp giáp đường QL2C	1,100,000
b	Đường từ tiếp giáp QL2C đến tiếp giáp đường ĐH28 (QL2C-Xuân Trường)	600,000
23	Đường nối từ đường QL2C đến Cầu Bì La	2,000,000
24	Đường từ tiếp giáp QL2C qua thôn Chấn Yên, xã Vân hội đến ĐT306	1,300,000
25	Đường từ tiếp giáp với ĐT306 đến tiếp giáp với phường Đồng Tâm (đoạn đường bê tông đi UBND phường Đồng Tâm)	1,400,000
26	Đường từ tiếp giáp đường ĐT309 đến hết Nhà máy Z72	1,000,000
27	Đường liên xã Hoàng Lâu - Duy Phiên (nối TL305 với TL306 qua thôn Mai Nham)	800,000
28	Khu dân cư đồng Cống Huyện và Đồng Đình Thế, thị trấn Hợp Hòa	
a	Bảng 1 đường nội thị	2,600,000
b	Các vị trí còn lại	2,300,000
29	Khu dân cư đồng Sào, thị trấn Hợp Hòa	
a	Bảng 1 đường nội thị	1,000,000
b	Các vị trí còn lại	700,000
30	Khu dân cư đồng Cống Cái, thị trấn Hợp Hòa	1,000,000
31	Khu dân cư Trường Sỹ quan tăng Thiết giáp (xã Kim Long)	
a	+ Vị trí (1) (bảng 1)	4,500,000
b	+ Vị trí còn lại	2,800,000
32	Khu dân cư Đồng Bông, TT. Hợp Hòa (trừ bảng 1 đường TL309)	2,000,000
II	Giá đất áp dụng cho khu dân cư nông thôn	
1	Xã Đồng Bằng	400,000
2	Xã Trung du	350,000
3	Xã miền núi	250,000
	MỤC 02: GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	

I	Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm	60,000
1	Khu vực đồng bằng, trung du	
2	Khu vực miền núi	50,000
II	Đất rừng sản xuất	24,000
	MỤC 03: GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH	
	Khu công nghiệp Tam Dương II	300,000
C	HUYỆN TAM ĐẢO	
	MỤC 01: GIÁ ĐẤT Ở	
I	XÃ MINH QUANG	
a	Đường 302	
1	Đoạn từ ngã ba Quang Hà đến giáp khu dân cư chợ Lâm (Đường rẽ đi thôn Trại Khổng)	900,000
2	Đoạn từ đường rẽ thôn Trại Khổng đến hết khu dân cư chợ Lâm (hết nhà bà Nhâm)	950,000
3	Đoạn từ giáp khu dân cư Chợ Lâm (giáp nhà bà Nhâm) đến hết trạm y tế xã	850,000
4	Từ giáp Trạm Y tế xã đi UBND xã Minh Quang đến hết nhà ông Trần Quyền	950,000
5	Đoạn từ giáp nhà ông Trần Quyền đi trại nuôi cá Trinh đến hết địa phận xã Minh Quang	750,000
b	Các trục đường khác:	
6	Đường bê tông Z192 (Thôn Tân Lương)	500,000
7	Đường từ trường bắn Cam Lâm đi trường Mầm non giáp nhà ông Đạo đến hết Đình Trại Khổng	300,000
8	Đường từ Km 0 (Quang Hà) đi Trung Mỹ đến hết địa phận xã Minh Quang	600,000
9	Đoạn từ đồi Phúc Hòa giáp địa phận xã Hợp Châu đến hết xóm cây Thông	750,000
10	Từ giáp băng 1 Đường 302 đi Mỏ đá Bảo Quân	500,000
11	Đoạn từ giáp băng 1 khu dân cư chợ Lâm đến hết khu tái định cư đường dây 500kv Sơn La Hiệp Hòa	950,000
12	Đoạn từ khu tái định cư đường dây 500kv Sơn La - Hiệp Hòa đến giáp trường bắn Cam Lâm	500,000
13	Đoạn từ trại nuôi cá Trinh lên tới chân đập Xạ hương	400,000
14	Các tuyến đường quy hoạch khu biệt thự sân golf Tam Đảo	1,500,000
c	Các khu vực còn lại	250,000
II	XÃ HỢP CHÂU	

a	Đường 42, 2B, tỉnh lộ 302	
1	Đoạn từ cầu số 8 đến hết khu dân cư dự án 5 (QL 2B cũ)	2,500,000
2	Đoạn từ giáp khu dân cư dự án 5 qua ngã ba đi Tây Thiên đến hết chi nhánh điện (QL 2B cũ)	3,000,000
3	Đường 302 đoạn giáp nhà ông Dũng Hậu đi Tây Thiên hết địa phận Hợp Châu	3,000,000
4	Đoạn từ cầu Công Nông Binh đi đường TL 310 hết địa phận xã Hợp Châu	1,500,000
5	Đoạn giáp chi nhánh điện đến hết địa phận Hợp Châu (QL 2B cũ)	2,000,000
6	Đường 42 từ địa phận xã Hợp Châu đến đường tỉnh lộ 302	3,000,000
7	Từ giáp băng 1 QL2B cũ đến công trường cấp II Hợp Châu	3,000,000
8	Đường 302 từ ngã tư nhà Dũng Hậu đi xã Minh Quang đến hết đường đôi thôn Tích Cực	3,000,000
b	Các tuyến đường chính trong xã.	
9	Đường Hợp Châu - Minh Quang	1,000,000
10	Đoạn nối từ đường Hợp Châu - Minh Quang đến Trường Tiểu học Hợp Châu	1,000,000
11	Đoạn từ ngã ba thôn Bảo Phác đi Gia Khánh đến hết địa phận xã Hợp Châu	1,200,000
12	Đoạn từ cầu Công nông binh đi trại giam Thanh Hà đến hết địa phận xã Hợp Châu	1,500,000
13	Đường từ đỉnh dốc km11 (giáp băng 1 QL2B) đi mỏ đá Minh Quang đến hết địa phận xã Hợp Châu	1,000,000
14	Đường Hợp Châu - Tam Quan	
	Đoạn từ băng 2 QL 2B đến cầu Cửu Yên	2,000,000
	Đoạn từ cầu Cửu Yên đến hết địa phận xã Hợp Châu	1,500,000
15	Đường Hợp Châu - Đồng Tĩnh	2,500,000
16	Đường nội thị 17.5m đi qua công an huyện	2,000,000
c	Đường mới quy hoạch	
17	Các tuyến đường làm theo QH khu dân cư mới	1,700,000
18	Các tuyến đường quy hoạch khu biệt thự sân golf Tam Đảo	1,500,000
d	Các khu vực còn lại	
19	Thôn Chăm Chi	650,000
20	Thôn Nga Hoàng	650,000
21	Thôn Bảo Phác, Bảo Ninh, Bảo Thắng	650,000
22	Thôn Cửu Yên, Yên Trung, Ao Mây	650,000

23	Thôn Sơn Long	650,000
24	Thôn Đồi Cao	650,000
25	Thôn Tích Cực	800,000
26	Thôn Hợp Thành	800,000
27	Thôn Đồi Thông	800,000
III	XÃ ĐẠI ĐÌNH	
a	Đất khu dân cư 2 bên đường 302	
1	Băng 1: Đường 302 đoạn từ Đập tràn Đền cả đến hết buu điện xã	1,200,000
2	Đường 302 đoạn từ Buu điện đến hết nhà Liên Du	1,500,000
3	Từ nhà Liên Du đến hết địa phận xã Đại Đình	700,000
b	Đất 2 bên đường các trục đường khác	
4	Từ Trạm Kiểm Lâm Đại Đình đến Đập Vai Làng	500,000
5	Từ Đập Vai Làng đến ngã tư đường lên Thiền Viện Tăng	750,000
6	Khu dân cư còn lại của thôn Đền Thông	500,000
7	Từ UBND xã đến đường đi Thiền viện Tăng	350,000
8	Từ giáp băng 1 đường 302 đến ngã tư thôn Sơn Thanh	500,000
9	Đoạn từ ngã tư Sơn Thanh đến ngã ba Lán Than (hết nhà ông Quý)	300,000
10	Đoạn từ ngã ba Lán Than đi Bồ Lý hết địa phận xã Đại Đình	250,000
11	Từ ngã tư Kiểm Lâm Đại Đình đến hết ngã tư Sơn Thanh	500,000
12	Từ ngã tư Sơn Thanh đi Đồng Tỉnh (hết địa phận xã Đại Đình)	300,000
13	Từ ngã ba Lũng Sâu giáp nhà bà Xuân đi Đồng Hội đến giáp thôn Đồng Bùa (hết địa phận xã Đại Đình)	250,000
c	Các khu vực còn lại	200,000
IV	XÃ TAM QUAN	
a	Đất khu dân cư khu vực 2 bên trục đường 302, 309	
1	Băng 1: Đường 309 đoạn từ đường rẽ đi Hoàng Hoa đến hết nhà ông Bình chân dốc chợ Tam Quan	1,000,000
2	Băng 1: Đường 309 từ nhà ông Bình chân dốc chợ Tam Quan đến hết trạm Đa Khoa	1,500,000
3	Băng 1: Đường 309 đoạn từ Trạm Đa Khoa đến ngã rẽ đi Tây Thiên (giáp băng 1 đường 302)	1,000,000

4	Băng 1: Đường 302 đoạn từ giáp xã Hồ Sơn đến cây xăng thôn Nhân Lý	1,600,000
5	Băng 1: Đường 302 từ cây xăng thôn Nhân Lý đến hết địa phận xã Tam Quan	1,200,000
6	Đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh	1,800,000
b	Đất 2 bên đường các trục đường khác	
7	Đoạn từ nhà bà Ngưu (giáp băng 1 đường 309) đi tiểu học Tam Quan II đi Hồ Sơn (đến hết địa phận xã Tam Quan)	600,000
8	Đoạn từ giáp nhà ông Phong chợ Tam Quan đến giáp trường Mầm non	600,000
9	Đoạn từ giáp băng 1 đường 309 cổng chợ Tam Quan đi xóm làng Chanh đến hết bờ hồ làng Chanh	500,000
10	Đoạn từ đầu bờ hồ Làng Chanh đi Hoàng Hoa đến hết địa phận Tam Quan	400,000
11	Đoạn từ đầu bờ hồ Làng Chanh đi thôn Kiên Tháp đến hết địa phận xã Tam Quan.	400,000
12	Đoạn từ giáp băng 1 đường 309 (giáp nhà ông Quý Tành) đến gốc gạo hết nhà ông Dũng	400,000
13	Đoạn từ kho Đồng Thanh thôn Quan Đình đi Kim Long	400,000
14	Đường Hồ Sơn-Lông Sâu (Đoạn qua xã Tam Quan)	400,000
15	Đoạn từ Đền Trình đến hết thôn Yên Chung giáp xã Hoàng Hoa	400,000
c	Các khu vực dân cư còn lại	300,000
V	XÃ YÊN DƯƠNG	
a	Đất khu dân cư khu vực 2 bên trục đường giao thông chính	
1	Đoạn từ cầu Bồ Lý đến hết Lò ngói	400,000
2	Đoạn từ giáp Lò ngói đến hết trạm y tế xã	500,000
3	Đoạn từ giáp Trạm y tế xã đến giáp ngã ba hết đất nhà Dũng Yển	400,000
4	Đoạn từ cầu Phao đến cổng bà Hạp đến tràn suối Lạnh	400,000
5	Đoạn từ ngã ba Quang Đạo đến tràn Vực Chuông	400,000
6	Đoạn từ Lò ngói đi ngã ba thôn Tân Tiến xã Đạo Trù (hết địa phận xã Yên Dương)	400,000
7	Đoạn từ cổng ông Tỉnh đi Cầu Yên Dương- Hợp Lý	400,000
b	Đất khu dân cư khác còn lại	200,000
VI	XÃ BỒ LÝ	
a	Đất khu dân cư 2 bên đường 302	
1	Đoạn từ giáp địa phận xã Đạo Trù đến nhà ông Trần Cương thôn Tây Sơn	650,000

2	Đoạn từ giáp nhà ông Trần Cương thôn Tây Sơn đến hết Cầu Chang	500,000
3	Các khu dân cư quy hoạch mới	400,000
b	Đất khu dân cư khác còn lại	
4	Đoạn từ Ngã ba Đồng cà đến giáp đất trụ sở UBND xã	400,000
5	Đoạn từ trụ sở UBND xã đi thôn Ngọc Thụ đến giáp địa phận xã Đại Đình	300,000
6	Đoạn từ giáp UBND xã đến nhà ông Phạm Quốc Hội thôn Cầu Chang	350,000
7	Đoạn từ Cầu Bò Lý -Yên Dương đi Yên Dương đến hết địa phận xã Bò Lý	300,000
8	Đất khu dân cư hai bên đường ven sông Phó Đáy	250,000
9	Đất khu dân cư khác còn lại	200,000
VII	XÃ ĐẠO TRÙ	
a	Đất khu dân cư 2 bên đường 302	
1	Đoạn giáp địa phận xã Đại Đình đến Đoạn rẽ vào Trường Cấp I Tân Đồng	700,000
2	Đoạn từ đường rẽ vào Trường Cấp I Tân Đồng đến hết trụ sở UBND xã	900,000
3	Đoạn từ giáp UBND xã đến chợ Đạo Trù (Giáp suối)	1,300,000
4	Đoạn từ giáp suối đến hết địa phận xã Đạo Trù	950,000
5	Đường từ UBND xã Yên Dương đi ngã ba thôn Tân Tiến xã Đạo Trù (địa phận xã Đạo Trù)	400,000
6	Khu dân cư quy hoạch mới	400,000
b	Đất khu dân cư 2 bên trục đường giao thông liên thôn	
7	Đất khu dân cư 2 bên đường liên thôn từ ngã tư Tân Tiến đến ngã 3 thôn Vĩnh Ninh	550,000
8	Đường liên thôn các thôn còn lại	500,000
c	Các khu vực khác còn lại	200,000
VIII	XÃ HỒ SƠN	
a	Hai bên đường Quốc Lộ 2B	
1	Đoạn từ ngã ba rẽ Tây thiên đến Trạm Biến thế thôn Tân long đường rẽ đi thôn Núc hạ	1,500,000
2	Đoạn từ trạm biến thế thôn Tân long đến Km13+800 (Cổng vườn Quốc gia Tam Đảo)	1,000,000
3	Khu biệt thự nhà vườn thuộc Sân Golf Tam Đảo	1,500,000
b	Hai bên đường Tỉnh lộ 302	
4	Đoạn từ ngã ba đường rẽ Tây Thiên giáp nhà Dũng Hậu đến cầu Trần xã Hồ Sơn	2,500,000

5	Đoạn từ cầu Trần đến nghĩa trang liệt sỹ	1,500,000
6		
7	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết địa phận xã Hồ Sơn	1,300,000
8	Các tuyến đường QH mới khu dân cư	600,000
c	Các khu vực khác	
1	<i>Thôn Cầu tre</i>	
-	Đoạn từ biển thể thôn Cầu Tre (UBND xã Hồ Sơn) đến cổng cầu Vai lửa (hết địa phận xã Hồ Sơn)	500,000
-	Đoạn từ ngã 3 Cầu Tre giáp nhà Dung Biên đến Đình Làng Hà	800,000
-	Đoạn từ nhà chị Đào đường 302 rẽ đi Sơn Đồng đến Kênh N2 cắt ngang	400,000
-	Ngã 3 Cầu tràn TL 302 đến ngã ba cửa đình thôn Sơn Đồng	400,000
-	Đoạn từ TL 302 nhà Quyền Hà đến đất nhà bà Mây	400,000
-	Đoạn từ ông Bình Vinh rẽ sang thôn Đồng bả đến nhà ông Trương Lương Đồng bả	400,000
2	<i>Thôn Núc Hạ</i>	
-	Đoạn từ quốc lộ 2B rẽ vào thôn đến hết nhà ông Phùng Xuân giáp đất Đồng Bả	600,000
-	Từ nhà ông Dương Văn Man thôn Núc hạ đến giáp băng II trạm bến thể thôn Tân Long	600,000
3	<i>Thôn Đồng Bả</i>	
-	Đoạn từ Quốc lộ 2B giáp băng 2 rẽ vào thôn đến hết nhà ông Xuân Toàn	500,000
-	Đoạn từ nhà ông Xuân Toàn đến đập tràn Hồ Làng Hà	400,000
4	<i>Thôn Sơn Đồng</i>	
-	Từ ngã 3 cửa Đình giáp đất Cừu Yên (đường QH mới) đến hết địa phận Hồ Sơn giáp thôn Làng Mấu xã Tam Quan	1,000,000
-	Đoạn Kênh N2 cắt ngang (lò gạch Bình Minh) đến cầu Lạc	800,000
5	<i>Các thôn còn lại</i>	300,000
IX	THỊ TRẤN TAM ĐẢO	
a	Đất thuộc khu vực thôn 1	
1	Đường loại 1: gồm từ ngã ba nhà khách UBND tỉnh Vĩnh Phúc chạy quanh vành đai Vườn Hoa, qua chợ, qua bãi đỗ xe, đầu trạm y tế đến nhà nghỉ Công Đoàn Vĩnh Phúc; Đường từ chợ qua Bể Boi, nhà Rông, qua Nhà nghỉ sân bay, đến đầu đường xuống Thác Bạc vòng về nhà Khách UBND tỉnh Vĩnh Phúc, từ ngã ba Vườn Hoa đến ngã ba đường rẽ trường học.	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8,000,000

	Vị trí 2: Đất bằng sau (đất trên sườn Núi)	5,500,000
2	Đường loại 2: Các đường còn lại	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6,000,000
	Vị trí 2: Đất bằng sau (đất trên sườn Núi)	3,500,000
3	Đất ở thuộc khu vực còn lại	1,500,000
b	Đất thuộc khu vực thôn 2	
-	Loại 1: Đất ven đường quốc lộ 2B từ khuynh Góc Sến lên đến Khuynh Buôn Be rẽ tay phải đến nhà nghỉ Minh Tâm phía bên đường tay phải	1,200,000
-	Loại 2	
	* Đường từ quốc lộ 2B rẽ vào đường Đền Đức Thánh Trần vòng theo đường trục đường mới mở xuống qua nhà ông Nguyễn Xuân Hòa và nhà ông Nguyễn Thế Đông; qua nhà ông Nguyễn Duy Hiệp, qua nhà ông Nguyễn Xuân Hường đến nhà ông Nguyễn Thiện Vũ ra QL 2B.	700,000
	* Đường từ Km 21+500 từ nhà ông Khánh vào đến sát Công ty cổ phần xây dựng Lạc Hồng.	1,000,000
3	Các khu vực còn lại	500,000
	MỤC 02: GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	
I	Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâu năm	
II	Đất lâm nghiệp và đất trồng rừng sản xuất	
1	Xã Đồng bằng+ xã trung du	55,000
2	Xã Miền núi	50,000
II	Đất lâm nghiệp, đất trồng rừng sản xuất	24,000
D	HUYỆN LẬP THẠCH	
	MỤC 01. GIÁ ĐẤT Ở	
I	Đường khu vực Thị trấn lập thạch	
a	Đường tỉnh lộ 307: Đoạn từ ngã tư thị trấn đi xã Xuân Hòa	
1	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến hết bờ kênh Vân Trục (kênh N3)	3,00,000
2	Đoạn từ bờ kênh Vân Trục đến hết địa phận thị trấn (giáp địa phận xã Xuân Hòa)	2,000,000
b	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến xã Tân Lập –huyện Sông Lô	
1	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến đường rẽ vào Trường dân tộc nội trú huyện.	3,500,000
2	Đoạn từ đường vào Trường dân tộc nội trú đến hết địa phận thị trấn (Cầu Nóng)	2,500,000
c	Đường tỉnh lộ 305: Đoạn từ ngã tư thị trấn Lập Thạch đi xã Xuân Lôi	

1	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến hết Trường THCS thị trấn Lập Thạch	3,500,000
2	Đoạn tiếp giáp trường THCS thị trấn Lập Thạch đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Xuân Lôi)	2,500,000
d	Đường tỉnh lộ 306	
1	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến Đình Thạc Trục	3,500,000
2	Đoạn tiếp giáp từ Đình Thạc Trục đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Tử Du)	2,500,000
3	Đoạn từ ngã tư Trường Ngô Gia Tự đến hết địa phận thị trấn Lập Thạch (giáp xã Yên Thạch- S.Lô)	3,000,000
e	Đường nội thị khu vực thị trấn Lập Thạch	
1	Tuyến đường từ Ngã 5 Ngô Gia Tự đi đường tỉnh lộ 306	
	Đoạn từ Trường Ngô Gia Tự đến giáp nhà bà Hiên	2,000,000
	Đoạn từ nhà bà Hiên đến Nhà văn hóa TDP Thạc Trục	1,200,000
2	Đoạn từ cổng chợ số 1 TT Lập Thạch đến tiếp giáp đường 307 (ngã tư lối vào sân vận động huyện Lập Thạch)	3,500,000
3	Đoạn đường từ ngã ba (cổng trường cấp III Ngô Gia Tự) đi đến xã Tử Du (Đoạn đường mới)	1,200,000
4	Đất hai bên đường trước Kho bạc đến xưởng xe cũ	1,500,000
5	Đoạn từ ngã tư rẽ vào Trường Dân tộc nội trú đến ngã ba đường rẽ đi nhà ông Tích Vĩ	850,000
6	Đoạn từ Cây xăng 132 qua Trường tiểu học thị trấn đến nhà ông Tích Vĩ	1,500,000
7	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lan đến nghĩa trang Đồng Mua (Đoạn đường mới, đường một chiều)	1,500,000
8	Đất hai bên đường từ nhà ông Dũng - Ngọc đi Đài tưởng niệm liệt sĩ huyện Lập Thạch.	1,000,000
9	Đoạn đường từ nhà Cường – Nga đến sau Ngân hàng huyện Lập Thạch (tuyến đường mới mở).	1,500,000
10	Đất hai bên đường từ xóm Ông Xuân sang đường 307 (nhà ông Tài)	1,000,000
11	Đoạn đường từ nhà Thủy – Liễu đi đến hết nhà ông Thìn	2,500,000
12	Đoạn đường từ nhà ông Thìn đến đình Thạc Trục	2,000,000
13	Đoạn từ cổng chợ số 2 đi đến quán nhà Đông Năm.	2,500,000
14	Các tuyến đường còn lại của khu vực Cửa Chợ, Bỏ Vĩ.	2,000,000
15	Đoạn từ ngã ba cổng chợ số 3 đi TDP Văn Thịnh.	2,000,000
16	- Đường khu vực Đồng Cảnh.	1,800,000
	- Đường khu vực Đình Bé.	2,000,000
17	Đoạn đường từ tỉnh lộ 305 đi tỉnh lộ 306.	2,500,000

18	Đoạn đường vào TT dạy nghề đi Long Cương.	3,000,000
19	Đoạn từ nhà ông Hoàng Tài (Đoạn giáp tỉnh lộ 307) đi vào khu dân cư bệnh viện.	2,000,000
20	Đoạn tỉnh lộ 307 (nhà ông Lập Hậu) đi tỉnh lộ 306 (Đội Quản lý thị trường).	
	- Bảng 1	3,000,000
	- Bảng 2	1.500.000
21	Đoạn đường phía sau trụ sở UBND thị trấn từ ngã ba đến trường cấp III Ngô Gia Tự.	2,000,000
22	Đường huyện ủy - Thanh Xuân.	1,500,000
23	Đoạn ngã Tư tỉnh lộ 307 đến trạm thủy nông Vân Trục (cũ) nay là đường vành đai thị trấn Lập Thạch.	1,500,000
24	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 307 đi xã Tử Du (theo kênh).	1,000,000
25	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 307 đi Như Thụy (đường vào bệnh viện).	
	- Bảng 1	1,500,000
	- Bảng 2	1,200,000
26	Đoạn từ tiếp giáp đường tỉnh 307 đi cổng Lâm trường Lập Thạch.	1,500,000
27	Đoạn từ tiếp giáp đường tỉnh 307 đi Nhà văn hóa TDP Phú Lâm.	1,500,000
28	Khu vực trẻ gấp 2	1,200,000
29	Đất khu dân cư trong thị trấn còn lại.	450,000
II	Đường khu vực thị trấn Hoa Sơn	
a	Đường tỉnh lộ 307: Đoạn tiếp giáp xã Liễn Sơn đi xã Thái Hòa	
1	Đoạn giáp xã Liễn Sơn đến hết trạm bơm 2 thị trấn Hoa Sơn	1,500,000
2	Đoạn tiếp giáp Trạm bơm 2 thị trấn Hoa Sơn đến Cầu Đen	2,500,000
4	Đoạn từ Cầu Đen đến hết địa phận thị trấn Hoa Sơn	3,000,000
b	Đường nội thị khu vực thị trấn Hoa Sơn	
1	Đường nội thị trong TDP Thái Bình	
	- Đoạn từ nhà ông Hạnh đến hết địa phận thị trấn Hoa Sơn (tuyến đường liên xã cũ).	500,000
	- Đoạn từ nhà ông Bình Vĩnh đến hết địa phận thị trấn Hoa Sơn (tuyến đường liên xã cũ).	700,000
2	Đường nội thị trong TDP Cộng Hòa	
	- Đoạn từ nhà ông Hòe Tái đến nhà ông Thương (đường liên thôn cũ).	400,000

	- Đoạn từ nhà ông Hải Hương qua nhà ông Văn Thân đến nhà ông Vinh Ve (đường trong khu dân cư còn lại cũ)	400,000
	- Đoạn từ nhà ông Hồng Hường qua nhà ông Hồng Chuyên đến nhà Bà Mạo Bảo (đường trong khu dân cư còn lại cũ)	350,000
3	Đường nội thị trong TDP Hòa Bình	
	- Đoạn từ nhà ông Định Nhân đến nhà ông Thủy An (đường trong khu dân cư còn lại cũ).	700,000
	- Đoạn từ tỉnh lộ 307 đi Rừng Kính	1,500,000
	- Đoạn từ nhà ông Thu Lược đến ngã ba nhà Thủy An.	700,000
	- Đoạn từ ngã ba nhà Thủy An đến nhà Minh Năm	400,000
	- Đoạn từ tỉnh lộ 307 (giáp chợ Miếu) qua cổng ông Trụ đến nút giao với đường Rừng Kính.	1,500,000
4	Đường nội thị trong TDP Quảng Khuân	
	- Đoạn từ Xưởng xe nhà Hải Thuận qua nhà ông Nhung Năm đến giáp xã Thái Hòa	400,000
5	TDP Xích Thổ	
	- Đoạn ngã ba thị trấn Hoa Sơn đến đường rẽ vào nghĩa trang thị trấn (Đường liên xã cũ).	2,500,000
	- Đoạn từ đường rẽ vào nghĩa trang thị trấn đến hết địa phận thị trấn Hoa Sơn.	2,000,000
	- Đoạn từ nhà ông Xuân Ngà qua nhà ông Thoa Cây đến nhà ông Trụ Bảo.	500,000
	- Đoạn từ nhà Thoa Cây qua nhà văn hóa TDP Xích Thổ đến nhà ông Dũng Tám.	400,000
6	TDP Tân Thái	
	- Đoạn từ tỉnh lộ 307 qua sân vận động đến nhà Tám Thủy	700,000
7	TDP Hoa Lư	
	- Đoạn từ nhà ông Xuyên Thuyết đến kè đá nhà ông giáo Diệp	700,000
	- Đoạn từ tỉnh lộ 307 đến cổng trường cấp 3 Liễn Sơn	2,000,000
	- Đoạn từ tỉnh lộ 307 nhà ông Đắc Điền qua nhà ông Kế đến nhà ông Đán Hằng	700,000
	- Đoạn từ tỉnh lộ 307 nhà ông Thúy Thạch đến cổng nhà bà Lợi	700,000
	- Đất khu dân cư còn lại của TDP Hoa Lư	450,000
c	Đất khu dân cư còn lại trong thị trấn Hoa Sơn (trừ TDP Hoa Lư)	300,000
III	Đất khu dân cư hai bên đường giao thông	
a	Đường tỉnh lộ 307: Đoạn tiếp giáp thị trấn Lập Thạch đến Quốc Lộ 2C	
1	Đoạn tiếp giáp địa phận thị trấn Lập Thạch đến trụ sở UBND xã Xuân Hòa (cũ)	750,000

2	Đoạn tiếp giáp từ trụ sở UBND xã Xuân Hòa (cũ) đến ngã ba đường đi thôn Núi Ngọc xã Xuân Hòa	550,000
3	Đoạn tiếp giáp từ ngã ba đường đi thôn Núi Ngọc đến ngã ba đường đi xã Ngọc Mỹ	750,000
4	Đoạn tiếp giáp ngã ba đường đi xã Ngọc Mỹ đến hết địa phận xã Liễn Sơn	600,000
b	Đường tỉnh lộ 306: Đoạn tiếp giáp từ thị trấn Lập Thạch đi xã Tử Du - Bàn Giản	
1	Đoạn tiếp giáp từ thị trấn đến hết trụ sở UBND xã Tử Du (ngã ba)	1,500,000
2	Đoạn tiếp Ngã ba xã Tử Du đến giáp đê Bàn Giản	1,000,000
c	Đường tỉnh lộ 305: Đoạn tiếp giáp thị trấn Lập Thạch đi các xã Xuân Lôi, Tiên Lữ, Đồng Ích.	
1	Đoạn tiếp giáp từ thị trấn đến hết cây xăng Xuân Lôi	1,200,000
2	Đoạn từ Cây Xăng Xuân Lôi đến hết NVH thôn Đông Xuân, xã Xuân Lôi.	1,500,000
3	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Đông Xuân xã Xuân Lôi đến hết xã Đồng Ích	1,000,000
d	Đường tỉnh lộ 305c: Đoạn từ ngã ba xã Xuân Lôi đến bến phà Phú Hậu	
1	Đoạn từ ngã ba xã Xuân Lôi đến giáp đê Triệu Đề	800,000
2	Đoạn từ ngã ba đê Triệu Đề đến hết Ngân hàng Triệu Đề	1,500,000
3	Đoạn từ ngã ba đê Triệu Đề đến hết địa phận xã Văn Quán (đường đi trước cổng trường cấp 3 Trần Nguyên Hân)	1,500,000
4	Đoạn từ Ngân Hàng Triệu Đề đến bến phà Phú Hậu	700,000
IV	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã, đường huyện lộ còn lại	500,000
V	Đất khu dân cư hai bên đường liên thôn	300,000
VI	Đường Quốc lộ 2C đi Tuyên Quang	
1	Đất hai bên đường đoạn từ cầu Liễn Sơn (mới) đến đường rẽ vào UBND xã Thái Hòa	1,500,000
2	Đất hai bên đường đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Thái Hoà đến Cầu Chang	1,200,000
3	Đất hai bên đường đoạn từ cầu Chang đến cầu Đền	1,200,000
4	Đất hai bên đường đoạn từ cầu Đền đến hết địa phận xã Bắc Bình	1,000,000
5	Đất hai bên đường đoạn từ địa phận xã Hợp Lý đến ngã ba đường rẽ đi UBND xã Quang Sơn	1,200,000
6	Đất hai bên đường đoạn từ ngã ba đường rẽ đi UBND xã Quang Sơn đến hết địa phận xã Quang Sơn	1,000,000
7	Đoạn đi từ cầu Liễn Sơn (cũ) đến ngã ba đi cầu Liễn Sơn mới	1,000,000
VII	Đất khu dân cư trung tâm các xã : Xuân Lôi, Tiên Lữ, Văn Quán, Xuân Hòa, Tử Du, Bàn Giản, Liễn Sơn, Hợp Lý, Thái Hòa, Bắc Bình, Ngọc Mỹ.	450,000
VIII	Đất khu dân cư trung tâm các xã còn lại	400,000

IX	Đất khu dân cư khác còn lại	250,000
MỤC 02. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		
I	Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâu năm	
1	Xã Đồng bằng + xã trung du	55,000
2	Xã Miền núi	50,000
II	Đất lâm nghiệp, đất rừng sản xuất	24,000
Đ	HUYỆN SÔNG LÔ	
	MỤC 01. GIÁ ĐẤT Ờ	
I	Đất khu vực TT Tam Sơn	
1	Đất hai bên đường từ ngã ba Then đi xã Phương Khoan	
-	Đoạn từ ngã ba Then đến chân đê tả sông Lô (hết đất nhà ông Tâm)	1,000,000
2	Đất hai bên đường từ ngã ba Then đi xã Như Thụy	
-	Đoạn từ ngã ba Then đến chân đê tả sông Lô (hết đất nhà Mến Độ)	1,000,000
3	Đất hai bên đường từ ngã ba thị trấn Tam Sơn đi xã Nhạo Sơn	
-	Đoạn từ ngã ba Then đến hết địa phận thị trấn (giáp địa phận xã Nhạo Sơn)	1,200,000
4	Đất hai bên đường đôi trung tâm huyện Sông Lô (đường 36,5m)	
-	Băng 1 (mặt tiền giáp đường đôi trung tâm huyện Sông Lô)	1,200,000
-	Băng 2	700,000
5	Đất hai bên đường 24m (đoạn từ tỉnh lộ 307 đi đê tả Sông Lô)	
-	Băng 1 (mặt tiền giáp đường 24m)	1,200,000
-	Băng 2	700,000
6	Đất hai bên đường 22m	
-	Đoạn từ tỉnh lộ 307 (giáp chùa Vĩnh Khánh) đi bến xe khách	
+	Băng 1 (mặt tiền giáp đường 22m)	1,200,000
+	Băng 2	700,000
-	Đoạn từ tỉnh lộ 307 (trường tiểu học thị trấn) đi hết địa phận thị trấn Tam Sơn (giáp xã Như Thụy)	
+	Băng 1 (mặt tiền giáp đường 22m)	1,200,000
+	Băng 2	700,000

7	Đường nội thị khu vực thị trấn Tam Sơn	
-	Đoạn từ Cổng Anh Trỗi đi hết đường Gò Cam	800,000
-	Đoạn từ hết Gò Cam đến hết địa phận thị trấn Tam Sơn (giáp xã Đồng Quế)	600,000
-	Đoạn từ ngã ba Cây Tháp đến Nhà Văn hóa TDP Bình Sơn	600,000
-	Đoạn từ đất nhà ông Dũng (Đức) đến cổng trường PTTH Sáng Sơn	900,000
-	Đoạn từ tỉnh lộ 307 (Cây Si) đến hết địa phận thị trấn (giáp địa phận xã Như Thụy)	600,000
	Đất khu dân cư trong thị trấn còn lại	500,000
8	Đất khu dân cư hai bên đường đê tả Sông Lô	
	Đoạn từ giáp xã Như Thụy đến hết địa phận thị trấn Tam Sơn (giáp xã Phương Khoan)	700,000
II	ĐẤT KHU DÂN CƯ HAI BÊN ĐƯỜNG GIAO THÔNG	
1	Đất khu dân cư hai bên đường Tỉnh Lộ 307	
a	Xã Tân Lập	
-	Đoạn từ UBND xã Tân Lập đến giáp địa phận đến giáp địa phận thị trấn Lập Thạch (cầu Nóng)	700,000
	Đoạn từ UBND xã Tân Lập đến giáp địa phận xã Nhạo Sơn	700,000
b	Xã Nhạo Sơn	
-	Đoạn từ cổng UBND xã Nhạo Sơn đến ngã ba xã Nhạo Sơn	800,000
-	Đoạn từ ngã ba xã Nhạo Sơn đến hết địa phận xã Nhạo Sơn (giáp địa phận thị trấn Tam Sơn)	1,000,000
	Đoạn từ cổng UBND xã Nhạo Sơn đến địa phận xã Tân Lập	700,000
2	Đất khu dân cư hai bên đường Tỉnh Lộ 307B	
a	Xã Nhạo Sơn	
-	Đoạn từ ngã ba Nhạo Sơn đến hết Cầu Nếp	500,000
	Đoạn từ hết Cầu nếp đến hết xã Nhạo Sơn (giáp địa phận xã Đồng Quế)	400,000
b	Xã Đồng Quế	
-	Đoạn giáp địa phận xã Nhạo Sơn (hộ ông Sửu) đến hết đất nhà ông Thành (Hạnh)	800,000
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thành (Hạnh) đến hết đất nhà ông Ngọ (Hải)	800,000
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Ngọ (Hải) đến hết xã Đồng Quế (giáp địa phận xã Phương Khoan)	600,000
	Đoạn từ giáp địa phận xã Phương Khoan đến hết địa phận xã Đồng Quế (giáp địa phận xã Lăng Công)	600,000

c	Xã Lăng Công	
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Đồng Quế đến hết Cầu Đồng Thủy Dưới	500,000
-	Đoạn từ hết Cầu Đồng Thủy Dưới đến hết đất nhà ông Quang (Hà)	600,000
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Quang (Hà) đến Cầu Sóng (Khu chợ Lăng Công)	900,000
	Đoạn từ Cầu Sóng đến giáp địa phận xã Quang Yên	450,000
d	Xã Quang Yên	
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Lăng Công đến hết Hồ Cầu Đình	500,000
-	Đoạn từ hết Hồ Cầu Đình đến hết đất trụ sở UBND xã Quang Yên	700,000
-	Đoạn từ giáp trụ sở UBND xã đến giáp đất huyện Sơn Dương (Tuyên Quang)	500,000
3	Đất khu dân cư hai bên đường Tỉnh Lộ 306	
a	Xã Yên Thạch	
-	Đoạn thuộc địa phận xã Yên Thạch	500,000
b	Xã Đồng Thịnh	
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Yên Thạch đến hết đất nhà ông Ba (Tài)	500,000
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Ba (Tài) đến đường vào nhà ông Mỹ (Hội)	550,000
-	Đoạn từ đường vào nhà ông Mỹ (Hội) đến hết xã Đồng Thịnh (giáp địa phận xã Đức Bắc)	450,000
c	Xã Đức Bắc	
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Đồng Thịnh đến hết UBND xã Đức Bắc	650,000
-	Đoạn từ hết UBND xã Đức Bắc đến chân đê tả Sông Lô (Quán ông Thự)	700,000
4	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã	
a	Xã Cao Phong	
-	Đoạn từ cây xăng đi trường Tiểu học xã Cao Phong	550,000
-	Đoạn từ cây xăng đi đến bãi cát sỏi nhà ông Tư	550,000
-	Đoạn từ cây xăng đi trường PTTT Trần Nguyễn Hân (giáp địa phận xã Triệu Đề)	450,000
b	Xã Đồng Quế	
-	Đoạn từ nhà ông Thảo Anh đến giáp địa phận xã Phương Khoan	550,000
-	Đoạn giáp Tỉnh lộ 307B (nhà ông Lan Sinh) đi đến chân Thiền Viện Trúc Lâm Tuệ Đức	550,000
c	Xã Bạch Lưu	

-	Đoạn từ Trạm y tế xã đến Miếu Vũ	600,000
-	Đoạn từ Miếu Vũ đến hết địa phận xã Bạch Lưu (giáp xã Hải Lựu)	550,000
-	Đoạn từ Trạm y tế xã đến hết địa phận xã Bạch Lưu (giáp huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang)	550,000
d	Xã Đôn Nhân	
-	Đoạn từ nhà ông Thu (Liên) đến hết đất nhà ông Chuyền (Anh)	650,000
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Chuyền (Anh) đến hết địa phận xã Đôn Nhân (giáp xã Hải Lựu)	500,000
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thu (Liên) đến hết địa phận xã Đôn Nhân (giáp địa phận xã Phương Khoan)	500,000
e	Xã Hải Lựu	
-	Đất khu dân cư hai bên đường đê Sông Lô	
+	Đoạn từ đường vào trường Tiểu học xã Hải Lựu đến Cây Xăng xã Hải Lựu (Nhà ông Cúc)	650,000
+	Đoạn từ đường vào trường Tiểu học xã Hải Lựu đến hết địa phận xã Hải Lựu (giáp xã Đôn Nhân)	550,000
+	Đoạn từ Cây Xăng xã Hải Lựu (nhà ông Cúc) đến hết địa phận xã Hải Lựu (giáp xã Bạch Lưu)	550,000
-	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã	
+	Đoạn từ chân đê tả Sông Lô (nhà ông Hồng) đi xã Lăng Công	400,000
f	Xã Lăng Công	
-	Đoạn từ trường Tiểu học đến hết địa phận xã Lăng Công (giáp địa phận xã Hải Lựu)	350,000
-	Đoạn từ đất nhà ông Tuấn Thủy đến hết địa phận xã Lăng Công (giáp địa phận xã Nhân Đạo)	350,000
g	Xã Đức Bắc	
-	Đoạn Tỉnh Lộ 306 (giáp Trạm viễn thông) đi hết địa phận xã Đức Bắc (giáp địa phận xã Tứ Yên)	450,000
-	Đất khu dân cư hai bên đường đê Sông Lô đoạn từ giáp xã Cao Phong đến hết địa phận xã Đức Bắc (giáp xã Tứ Yên)	550,000
h	Xã Tứ Yên	
-	Đất khu dân cư hai bên đường đê Sông Lô thuộc địa phận xã Tứ Yên	500,000
i	Xã Phương Khoan	
-	Đất khu dân cư hai bên đường đê Sông Lô thuộc địa phận xã Phương Khoan	500,000
5	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã còn lại	350,000
6	Đất khu dân cư hai bên đường liên thôn	300,000
7	Đất khu dân cư khác còn lại	200,000

	MỤC 02. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	
I	<i>Giá đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm và mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>	
	Khu vực đồng bằng trung du	55,000
	Khu vực miền núi	50000
II	Đất rừng sản xuất	24000
E	HUYỆN VĨNH TƯỜNG	
	MỤC 01. GIÁ ĐẤT Ở	
I	Đất thổ cư hai bên đường quốc lộ 2	
1	Thuộc địa phận xã Chấn Hưng	
-	Đoạn từ giáp Đồng Văn đến hết Cầu Kiệu	4,500,000
-	Đoạn từ giáp Cầu Kiệu đến hết nhà ông Văn	5,000,000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Văn đến hết địa phận xã Chấn Hưng	5,000,000
2	Thuộc địa phận xã Nghĩa Hưng	5,000,000
3	Thuộc địa phận xã Đại Đồng	7,000,000
4	Thuộc địa phận xã Tân Tiến	
-	Đoạn từ giáp xã Đại Đồng đến tim đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến	7,000,000
-	Đoạn từ tim đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến đến hết địa phận xã Tân Tiến <i>(Cầu Trắng)</i>	7,000,000
5	Thuộc địa phận xã Yên Lập	
-	Đoạn từ Cầu Trắng tới hết Công ty Phương Nam	5,500,000
-	Đoạn từ giáp Công ty Phương Nam đến hết địa phận xã Yên Lập	5,000,000
6	Thuộc địa phận xã: Lũng Hòa, Bồ Sao	6,500,000
II	Đất thổ cư hai bên đường quốc lộ 2C	
1	Thuộc địa phận xã Bình Dương <i>(trừ khu dân cư Hóc Cá)</i>	5,000,000
2	Thuộc địa phận xã Vũ Di	4,000,000
3	Thuộc địa phận thị trấn Vĩnh Tường	
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Vũ Di đến nhà ông Phong Ngân	7,000,000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Phong Ngân đến hết nhà ông Sơn Ngọc	8,000,000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Sơn Ngọc đến hết địa phận thị trấn Vĩnh Tường	6,000,000

4	Thuộc địa phận xã Tam Phúc	
-	Đoạn từ giáp địa giới thị trấn Vĩnh Tường đến tim đường rẽ vào UBND xã Tam Phúc	4,500,000
-	Đoạn từ tim đường rẽ vào UBND xã Tam Phúc đến hết địa phận xã Tam Phúc	3,500,000
5	Thuộc địa phận xã Vĩnh Thịnh	
-	Đoạn từ Đê Trung ương đến hết Nghĩa trang liệt sỹ	2,500,000
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang liệt sỹ đến bến đò	3,000,000
III	Đất thổ cư hai bên đường tỉnh lộ 304	
1	Thuộc địa phận xã: Tân Tiến	8,000,000
2	Thuộc địa phận thị trấn Thổ Tang	
-	Đoạn giáp địa phận xã Tân Tiến đến hết Cầu Hương	8,000,000
-	Đoạn từ giáp Cầu Hương đến tim đường rẽ đi xã Thượng Trưng	7,000,000
-	Đoạn từ tim đường rẽ đi xã Thượng Trưng đến hết địa phận thị trấn Thổ Tang	6,000,000
3	Thuộc địa phận xã Thượng Trưng (thể hiện qua mục 5 phần VIII, Khu đô thị Phúc Sơn)	
4	Thuộc địa phận thị trấn Vĩnh Tường	
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Thượng Trưng đến hết kênh tiêu (Giáp khách sạn Đông Phong)	6,500,000
-	Đoạn từ giáp kênh tiêu đến tim đường rẽ vào UBND thị trấn Vĩnh Tường	7,500,000
-	Đoạn từ tim đường rẽ vào UBND thị trấn Vĩnh Tường hết nhà ông Sơn Oanh	8,000,000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Sơn Oanh đến hết địa phận thị trấn Vĩnh Tường	7,000,000
5	Thuộc địa phận thị trấn Tứ Trưng	
-	Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Vĩnh Tường đến hết nhà ông Tuất Điền	5,000,000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Tuất Điền đến hết nhà ông Thành (cuối Chợ Tứ Trưng)	6,500,000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Thành đến hết ngã ba đường rẽ đi Yên Đồng	5,000,000
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ đi Yên Đồng đến hết địa phận thị trấn Tứ Trưng (đi Yên Đồng)	4,000,000
IV	Đất thổ cư hai bên đường tỉnh lộ 309	
1	Thuộc địa phận xã Đại Đồng	5,000,000
2	Thuộc địa phận xã Nghĩa Hưng	
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Đại Đồng đến hết nhà ông Phú Vê	5,000,000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Phú Vê đến hết nhà ông Thà Vê (cuối khu dân cư xóm Chợ)	5,500,000

-	Đoạn từ giáp nhà ông Thà Vệ đến hết địa phận xã Nghĩa Hưng	3,000,000
3	Thuộc địa phận xã Kim Xá	2,000,000
V	Đất thổ cư hai bên đường tỉnh lộ 305C	
-	Đoạn từ Đê Tả Đáy đi Bến Phà Phú Hậu (<i>thuộc địa phận xã Việt Xuân</i>)	2,500,000
VI	Đường từ cầu Xuân Lai (<i>xã Vũ Di</i>) đi cầu Vĩnh Thịnh mới	
-	Thuộc địa phận các xã, thị trấn: Vũ Di, Vĩnh Tường, Tứ Trưng, Tam Phúc, Phú Đa (<i>trừ các vị trí đã có giá</i>)	4,000,000
VII	Đất thổ cư hai bên đường huyện lộ	
1	Đường Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Bình Dương - Vân Xuân	
-	Thuộc địa phận thị trấn Thổ Tang	
+	Đoạn từ giáp nhà ông Quyết Yển đến hết nhà ông Sê Thời	7,000,000
+	Đoạn từ giáp nhà ông Sê Thời đến hết địa phận thị trấn Thổ Tang	6,000,000
-	Thuộc địa phận xã Vĩnh Sơn	5,000,000
-	Thuộc địa phận xã Bình Dương	5,000,000
-	Thuộc địa phận xã Vân Xuân	4,500,000
2	Đường Thượng Trưng - Tuân Chính - An Tường - Vĩnh Thịnh(<i>Trừ khu vực chợ Táo</i>)	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Phú Trưng (<i>xã Thượng Trưng</i>) đi chợ Táo (<i>xã Tuân Chính</i>)	3,000,000
-	Đoạn từ chợ Táo đi Quốc lộ 2C cũ (<i>xã Vĩnh Thịnh</i>)	2,000,000
3	Đường từ Thị trấn Vĩnh Tường đi Thượng Trưng - Tân Cương - Cao Đại	
-	Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Tường đến hết Đình xã Thượng Trưng	5,000,000
-	Đoạn từ giáp Đình xã Thượng Trưng đến hết trường Tiểu học xã Thượng Trưng	7,000,000
-	Đoạn từ giáp trường Tiểu học xã Thượng Trưng đến hết địa phận xã Thượng Trưng	5,000,000
-	Đoạn thuộc địa phận xã Tân Cương đến dốc đê Trung Ương	4,000,000
4	Đường Thổ Tang đi Thượng Trưng (<i>Đường rẽ 304 đi xã Thượng Trưng</i>)	
-	Thuộc địa phận thị trấn Thổ Tang	6,500,000
-	Thuộc địa phận xã Thượng Trưng	
+	Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Thổ Tang đến hết Cầu kênh	5,000,000
+	Đoạn từ giáp Cầu kênh đến tim đường rẽ vào trạm y tế xã	7,000,000

5	Đường Ngũ Kiên - Phú Đa - Vĩnh Ninh	
-	Thuộc địa phận xã Ngũ Kiên	3,500,000
-	Thuộc địa phận xã Phú Đa	3,000,000
-	Thuộc địa phận xã Vĩnh Ninh	2,000,000
6	Đường Vòng tránh: Đại Đồng - Tân Tiến - Thổ Tang	4,000,000
7	Đường Lũng Hòa - Cao Đại	2,500,000
8	Đường Tân Cương - Phú Thịnh	2,000,000
9	Đường từ Quốc lộ 2 vào cầu Phượng Lâu (<i>thuộc địa phận xã Lũng Hòa, Việt Xuân</i>)	3,500,000
10	Đường từ Quốc lộ 2 vào Nhà máy gạch Bồ Sao	3,000,000
11	Đoạn từ Đê Trung ương đến Cảng Cam Giá (<i>xã An Tường</i>)	1,500,000
12	Đường Đê Bồi (<i>Trừ địa phận thôn Bích Chu và thôn Thủ Độ, xã An Tường</i>)	1,000,000
13	Đường Tân Cương - Thượng Trung - Phú Thịnh - Đê TW	2,000,000
14	Đường từ Trạm bơm cũ xã Lý Nhân đến hết UBND xã Lý Nhân cũ	6,000,000
15	Đường từ cầu Lê Xoay (<i>cầu Chó cũ</i>) thị trấn Thổ Tang đi Tân Cương-Cao Đại (<i>giáp đê TW</i>)	2,000,000
16	Đoạn từ cầu Lê Xoay đến điểm nối đường 304	6,000,000
17	Đường Vòng Tránh cũ (<i>thuộc địa phận thị trấn Thổ Tang</i>)	
-	Đoạn từ giáp nhà ông Năm Ngọc đến hết nhà ông Thanh Tuấn (<i>giáp trạm bơm</i>)	6,000,000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Thanh Tuấn đến giáp đường Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Bình Dương	5,000,000
18	Đường Tứ Trung - Đại Tự	
-	Địa phận thị trấn Tứ Trung	3,500,000
-	Địa phận xã Ngũ Kiên	
+	Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Tứ Trung đến hết nhà ông Chè	4,000,000
+	Đoạn từ giáp nhà ông Chè đến tim ngã ba đường rẽ vào UBND xã Ngũ Kiên	5,000,000
+	Đoạn từ tim ngã ba đường rẽ vào UBND xã Ngũ Kiên đến hết địa phận xã Ngũ Kiên	4,000,000
19	Đường nối QL 2 từ ngã tư Tân Tiến đến đê Tả Đáy thuộc địa phận xã Yên Lập	
-	Từ QL2 đến đường sắt	
+	Băng 1	5,000,000
+	Băng 2, băng 3	3,000,000

-	Từ đường sắt đến đê Tả Đáy	3,000,000
20	Đường Tứ Trung - Tam Phúc - Tuân Chính - Thượng Trung	
-	Thuộc địa phận thị trấn Tứ Trung	2,000,000
-	Thuộc địa phận xã Tam Phúc	2,000,000
-	Thuộc địa phận xã Tuân Chính	2,000,000
21	Đường Chấn Hưng đi Đồng Văn	2,000,000
22	Đường huyện lộ còn lại	2,000,000
VIII	Đất thổ cư hai bên đường trục xã, liên thôn	
1	Đường nối Quốc lộ 2 (<i>vị trí nhà bà Sinh Đào</i>) đến đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng (<i>thuộc địa phận xã Đại Đồng</i>)	
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 2 đến tìm đường rẽ vào UBND xã Đại Đồng	6,500,000
-	Đoạn từ tìm đường rẽ vào UBND xã Đại Đồng đến tìm đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng	5,000,000
-	Đoạn từ tìm đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng đến hết khu 4	4,000,000
2	Đường nối QL2 với đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng (<i>đường vào đài tưởng niệm liệt sỹ xã Đại Đồng</i>)	3,000,000
3	Đường nối QL 2 với đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng (<i>đường xóm Mới đi thôn Nội</i>)	
-	Đoạn từ giáp QL2 đến tìm đường rẽ vào Trạm Y tế xã	5,000,000
-	Đoạn từ tìm đường rẽ vào Trạm Y tế xã đến hết thôn nội	3,000,000
4	Đất thổ cư hai bên đường từ thôn Thượng Lạp đến đường 27m	2,500,000
5	Đất thổ cư hai bên đường trục xã, liên thôn gồm các xã: Tân Tiến, Vũ Di, Tân Cương, Thượng Trung, Vĩnh Sơn, Bình Dương, Vân Xuân, Ngũ Kiên, Tam Phúc, Kim Xá, Yên Bình, Nghĩa Hưng, Chấn Hưng, Yên Lập, Việt Xuân, Bồ Sao, Lũng Hòa, Tuân Chính, Cao Đại, Phú Thịnh	1,000,000
6	Đất thổ cư hai bên đường liên khu thuộc thị trấn Vĩnh Tường (<i>trừ khu dân cư Bàn than trong, Bàn than ngoài</i>)	2,000,000
7	Đất thổ cư hai bên đường liên thôn thuộc thị trấn Thổ Tang	3,000,000
8	Đất thổ cư hai bên đường trục xã, liên thôn: Thôn Bích Chu + Thủ Độ xã An Tường (<i>bao gồm cả đất hai bên đường Đê bồi và trừ các khu vực đã có giá ở trên</i>)	2,000,000
9	Đất thổ cư hai bên đường trục xã, liên thôn thuộc xã Đại Đồng (<i>trừ các vị trí đã có ở trên</i>)	2,000,000
10	Đất thổ cư hai bên đường liên thôn thuộc thị trấn Tứ Trung	2,000,000
IX	Đất thổ cư một số khu dân cư mới	
1	Khu dân cư Cụm KT - XH Tân Tiến (<i>bảng 2, bảng 3, trừ các vị trí đã có ở trên</i>)	6,000,000

2	Khu dân cư mới thị trấn Vĩnh Tường và một phần của thị trấn Tứ Trưng (<i>Bàn Than Ngoài, Bàn Than Trong</i>)	
-	Đất hai bên đường 19m	4,500,000
-	Đất hai bên đường từ 9 đến 13,5m	4,000,000
-	Đất hai bên đường từ 7,5m và các vị trí còn lại	3,500,000
3	Khu dân cư mới hai bên đường (<i>sau trụ sở UBND thị trấn Tứ Trưng</i>)	
-	Đường 19m	2,500,000
-	Đường còn lại	2,000,000
4	Khu Trung tâm thương mại và nhà ở Phúc Sơn	
-	Đường TL 304	6,000,000
-	Đường 27m	5,500,000
-	Đường từ 16,5m đến 19,5m	5,000,000
-	Đường 13,5m và khu vực còn lại	4,000,000
5	Khu dân cư Hóc Cá (<i>địa phận xã Bình Dương</i>)	
-	Đường QL 2C (<i>cũ</i>)	5,000,000
-	Đường 13.5m + Khu vực còn lại	3,000,000
6	Các khu dân cư quy hoạch còn lại thuộc thị trấn Vĩnh Tường (<i>trừ các vị trí đã có ở trên</i>)	
-	Đất hai bên đường $\geq 9,5m$	3,000,000
-	Đất hai bên đường $< 9,5m$	2,500,000
7	Các khu dân cư quy hoạch còn lại thuộc thị trấn Thổ Tang (<i>trừ các vị trí đã có ở trên</i>)	
-	Đất hai bên đường $\geq 9,5m$	3,500,000
-	Đất hai bên đường $< 9,5m$	3,000,000
8	Các khu dân cư quy hoạch còn lại thuộc thị trấn Tứ Trưng (<i>trừ các vị trí đã có ở trên</i>)	
-	Đất hai bên đường $\geq 9,5m$	2,500,000
-	Đất hai bên đường $< 9,5m$	2,000,000
9	Các khu dân cư quy hoạch còn lại thuộc các xã (<i>trừ các vị trí đã có ở trên</i>)	
-	Đất hai bên đường $\geq 9,5m$	2,000,000
-	Đất hai bên đường $< 9,5m$	1,500,000

10	Khu Tái định cư xã Vĩnh Thịnh <i>(thuộc dự án Cầu Vĩnh Thịnh trên Quốc lộ 2C)</i>	1,600,000
X	Đất thổ cư khu vực chợ	
-	Khu vực Chợ Tuần Chính	5,000,000
XI	Đất thổ cư còn lại của các xã, thị trấn	
1	Đất thổ cư còn lại gồm các xã: Kim Xá, Yên Bình, Nghĩa Hưng, Yên Lập, Việt Xuân, Phú Thịnh, An Tường, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Ninh, Phú Đa	800,000
2	Đất thổ cư còn lại gồm các xã: Đại Đồng, Tân Tiến, Vũ Di, Tân Cương, Thượng Trưng, Vĩnh Sơn, Bình Dương, Văn Xuân, Ngũ Kiên, Tam Phúc, Cao Đại, Lý Nhân, Bồ Sao, Chấn Hưng, Lũng Hòa, Tuần Chính	1,000,000
3	Đất thổ cư còn lại thuộc thị trấn Vĩnh Tường	1,500,000
4	Đất thổ cư còn lại thuộc thị trấn Thổ Tang	2,000,000
5	Đất thổ cư còn lại thuộc thị trấn Tứ Trưng	1,500,000
F	HUYỆN YÊN LẠC	
	MỤC 01. GIÁ ĐẤT Ở	
I	Thị trấn Yên Lạc	
1	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 đoạn từ giáp Ban chỉ huy quân sự huyện đến hết Đài truyền thanh huyện (khu B).	9,000,000
2	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 đoạn từ giáp Đài truyền thanh huyện (khu B) đến ngã ba rẽ vào UBND thị trấn Yên Lạc.	8,500,000
3	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 305 đoạn từ đường rẽ vào UBND thị trấn (nhà Tỉnh Bằng) qua ngã tư đến công an huyện.	8,000,000
4	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 305 đoạn từ giáp đình làng thôn Tiên đến đường rẽ vào UBND thị trấn (nhà Tỉnh Bằng).	7,000,000
5	Đất 2 bên đường đôi (mới) đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 303 (Ngã tư sân vận động huyện) qua cổng nhà máy nước đến giáp đường tỉnh lộ 305	8,500,000
6	Đất 2 bên đường 305 đoạn từ công an huyện đến giáp xã Tam Hồng.	7,000,000
7	Đất 2 bên đường từ trụ sở Công an huyện đến cổng huyện ủy.	6,000,000
8	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 304 đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 303 qua cổng Huyện ủy đến giáp Tam Hồng.	6,000,000
9	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 từ giáp đất xã Trung Nguyên đến hết Ban chỉ huyện quân sự huyện	6,000,000
10	Đất 2 bên đường TL 305 từ giáp đất xã Bình Định đến đình làng thôn Tiên.	6,000,000
11	Đất 2 bên từ ngã ba rẽ vào UBND thị trấn đến cổng Ao Náu (thôn Đông).	6,000,000
12	Đất 2 bên TL303 từ cổng Ao Náu (thôn Đông) đến giáp xã Nguyệt Đức.	3,500,000

13	Đất 2 bên đường đoạn từ giáp đất xã Bình Định qua cổng UBND thị trấn ra đường 303 và từ giáp UBND thị trấn ra đường 305 (nhà Tỉnh Bằng).	2,000,000
14	Đất 2 bên đường từ TL 303 trại cá Minh Tân đến Phương Trù xã Yên Phương thuộc thị trấn Yên Lạc	2,000,000
15	Khu trung tâm thương mại khu vực thương mại phía trong chợ	4,500,000
16	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn thuộc TT Yên Lạc.	1,800,000
17	Khu vực còn lại khác thuộc thị trấn Yên Lạc.	1,400,000
II	Xã Tam Hồng	
1	Đất 2 bên đường từ Đình Man Đẻ đến ngã tư đường 304 và đoạn từ ngã tư đường 304 đến cổng trường tiểu học Tam Hồng 1	7,000,000
2	Đất 2 bên DT lộ 304 đoạn từ giáp thị trấn Yên Lạc qua cổng đền Thính đến ngã tư chợ Lầm qua cổng UBND xã đến giáp nghĩa trang liệt sỹ xã Tam Hồng (Cổng trạm y tế)	6,400,000
3	Đất 2 bên TL305 đoạn từ giáp TT Yên Lạc đến hết đất nhà bà Oanh (Góc Đè).	6,000,000
4	Đất 2 bên đường từ cổng trường tiểu học Tam Hồng 1 qua cổng trường tiểu học Tam Hồng 2 đến tỉnh lộ 305	4,000,000
5	Đất 2 bên TL305 từ giáp nhà bà Oanh (Góc Đè) đến giáp đất xã Yên Phương	4,000,000
6	Đất 2 bên đường từ góc Đè đến đình Man Đẻ và đoạn từ cổng Trạm y tế đến giáp xã Yên Đồng	4,500,000
7	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã (ngoài các đoạn nói trên) thuộc xã Tam Hồng	900,000
8	Khu vực còn lại khác thuộc xã Tam Hồng	700,000
III	Xã Đồng Văn	
1	Đất 2 bên đường QL 2 thuộc địa phận xã Đồng Văn.	6,000,000
2	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2 đoạn tránh TP Vĩnh Yên thuộc xã Đồng Văn.	5,500,000
3	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2C (mới) thuộc địa phận xã Đồng Văn.	5,000,000
4	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2C thuộc xã Đồng Văn đoạn từ giáp xã Bình Dương – Vĩnh Tường đến hết nhà ông Hùng (thôn Yên Lạc).	5,000,000
5	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2C thuộc xã Đồng Văn đoạn từ giáp nhà ông Hùng (thôn Yên Lạc) đến giáp đất xã Hợp Thịnh – Tam Dương.	5,000,000
6	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Đồng Văn.	1,200,000
7	Khu vực còn lại khác thuộc xã Đồng Văn.	700,000
IV	Xã Tề Lỗ	
1	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 thuộc xã Tề Lỗ.	5,000,000
2	Đất 2 bên đường Quốc Lộ 2C (cũ) thuộc xã Tề Lỗ.	5,000,000

3	Đất 2 bên từ Đồng Cương đi làng nghề Tề Lỗ thuộc xã Tề Lỗ	2,500,000
4	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Tề Lỗ	1,200,000
5	Khu vực còn lại khác thuộc xã Tề Lỗ.	800,000
V	Xã Trung Nguyên	
1	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 thuộc xã Trung Nguyên.	4,500,000
2	Đất 2 bên đường nhánh Quốc Lộ 2C (mới) thuộc địa phận xã Trung Nguyên.	3,000,000
3	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 305 thuộc xã Trung Nguyên.	2,100,000
4	Đất 2 bên từ Đồng Cương đi làng nghề Tề Lỗ thuộc xã Trung Nguyên	2,000,000
5	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Trung Nguyên.	800,000
6	Khu vực còn lại khác thuộc xã Trung Nguyên	600,000
VI	Xã Bình Định	
1	Đất 2 bên đường Yên Lạc-Vĩnh Yên.thuộc xã Bình Định	5,000,000
2	Đất 2 bên đường 305 thuộc xã Bình Định.	2,200,000
3	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc thôn Đại Nội trục xây dựng đường Yên Lạc - Vĩnh Yên.	2,000,000
4	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc các thôn: Cung Thượng, Cốc Lâm, Yên Quán và các khu vực khác còn lại của thôn Đại Nội	1,200,000
5	Khu vực còn lại khác thuộc xã Bình Định	600,000
6	Khu tái định cư đường Yên Lạc - Vĩnh Yên vị trí các ô đất phía Đông nhìn ra đường Yên Lạc - Vĩnh Yên	
-	Vị trí số 1	2,100,000
-	Vị trí số 2	2,100,000
7	Khu tái định cư đường Yên Lạc - Vĩnh Yên vị trí phía trong của khu tái định cư	
-	Vị trí số 1	1,500,000
-	Vị trí số 2	1,000,000
VII	Xã Đồng Cương	
1	Đất 2 bên đường đoạn tránh thành phố Vĩnh Yên thuộc Quốc lộ 2	5,500,000
2	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 305 thuộc xã Đồng Cương.	2,400,000
3	Đất 2 bên đường Yên Lạc - Vĩnh Yên thuộc xã Đồng Cương	5,000,000
4	Đất 2 bên đường 2A từ đường 305 ^b thuộc xã Đồng Cương	2,400,000

5	Đất 2 bên từ Đồng Cương đi làng nghề Tề Lỗ thuộc xã Đồng Cương	1,800,000
6	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Đồng Cương.	1,200,000
7	Khu vực còn lại khác thuộc xã Đồng Cương.	700,000
VIII	Xã Yên Đồng	
1	Đất 2 bên ĐT lộ 304 đoạn từ giáp đất xã Tam Hồng đến giáp Vĩnh Tường.	3,000,000
2	Đất 2 bên đường huyện lộ đoạn từ Tỉnh lộ 304 đến giáp đất xã Đại Tự.	3,000,000
3	Đất 2 bên từ đền Thính đến giáp đất xã Văn Xuân thuộc xã Yên Đồng.	3,000,000
4	Đất 2 bên đường Nhật Tiến xã Liên Châu đến Yên Đồng thuộc xã Yên Đồng	1,000,000
5	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Yên Đồng.	900,000
6	Khu vực còn lại khác thuộc xã Yên Đồng.	600,000
IX	Xã Yên Phương	
1	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 305 thuộc xã Yên Phương.	3,000,000
2	Đất 2 bên đê Trung ương.	2,500,000
3	Đất 2 bên đường từ TL 303 trại cá Minh Tân đến Phương Trù xã Yên Phương thuộc xã Yên Phương	1,500,000
4	Đất 2 bên đường từ Đình Xá Nguyệt Đức đi Yên Thư xã Yên Phương thuộc xã Yên Phương	1,000,000
5	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Yên Phương.	900,000
6	Khu vực còn lại khác thuộc xã Yên Phương.	600,000
X	Xã Liên Châu	
1	Đất 2 bên đường đoạn từ nhà ông Thực đến hết trạm điện Nhật Chiêu.	2,500,000
2	Đất 2 bên đê Trung ương thuộc xã Liên Châu.	2,500,000
3	Đất 2 bên đường đê bồi thuộc xã Liên Châu.	2,000,000
4	Đất 2 bên đường đoạn từ đê TW qua cổng nhà ông Uyển đến đường rẽ vào HTX NN Nhật Chiêu.	2,000,000
5	Đất 2 bên đường đoạn từ đê TW qua nghĩa trang liệt sỹ xã Liên Châu đến hết trạm bơm đầu làng Nhật Tiến.	2,000,000
6	Đất 2 bên đường từ dốc Lũng Hạ đến giáp xã Hồng Phương thuộc địa phận xã Liên Châu	2,000,000
7	Đất 2 bên đường Nhật Tiến xã Liên Châu đến Yên Đồng thuộc xã Liên Châu	1,000,000
8	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Liên Châu .	600,000
9	Đất khu vực khác trong đê TW thuộc xã Liên Châu.	500,000

10	Đất khu vực khác ngoài đê TW thuộc xã Liên Châu.	400,000
XI	Xã Hồng Châu	
1	Đất 2 bên đê TW thuộc xã Hồng Châu.	2,500,000
2	Đất 2 bên đường đê bồi thuộc xã Hồng Châu.	2,000,000
3	Đất 2 bên đường đoạn từ đê TW thôn Ngọc đường qua UBND xã đến bến phà Vân Phúc	2,000,000
4	Đất thuộc thôn Ngọc Long xã Hồng Châu tuyến từ đê bồi đi dốc Lũng Hạ	2,000,000
5	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Hồng Châu.	1,000,000
6	Khu vực còn lại khác thuộc xã Hồng Châu	600,000
XII	Xã Đại Tự	
1	Đất 2 bên đường huyện lộ đoạn từ dốc đê TW (nhà ông Chính) qua UBND xã đến giáp địa giới xã Yên Đồng.	3,000,000
2	Đất 2 bên đê Trung ương.	2,500,000
3	Đất 2 bên đường từ dốc đê TW (Ngũ Kiên) đến giáp đất huyện Vĩnh Tường.	3,000,000
4	Đất 2 bên đường đê bồi thuộc xã Đại Tự.	2,000,000
5	Đất 2 bên đường từ ngã tư(cửa hàng mua bán cũ) đến hết trường tiểu học I.	2,000,000
6	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Đại Tự	800,000
7	Khu vực còn lại thuộc thôn Trung Cẩm, thôn Đại Tự.	500,000
8	Khu vực còn lại thuộc thôn Tam Kỳ, Thôn Trung An.	400,000
XIII	Xã Hồng Phương	
1	Đất 2 bên đường thuộc xã Hồng Phương từ đê TW(dốc Lũng Hạ) đến đê bồi.	2,000,000
2	Đất 2 bên đường trục thôn,liên thôn,liên xã thuộc địa phận xã Hồng Phương.	600,000
3	Khu vực còn lại khác thuộc xã Hồng Phương.	500,000
XIV	Xã Trung Hà	
1	Đất 2 bên đường đê bồi thuộc xã Trung Hà.	2,000,000
2	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Trung Hà.	700,000
3	Khu vực còn lại khác thuộc xã Trung Hà.	400,000
XV	Xã Trung Kiên	
1	Đất 2 bên đường đoạn từ giáp thôn Nghinh Tiên xã Nguyệt Đức qua cổng UBND xã Trung Kiên đến Ghềnh Đá.	2,500,000

2	Đất 2 bên đường đê bồi thuộc xã Trung Kiên.	2,000,000
3	Đất 2 bên đường thuộc xã Trung Kiên từ đê TW (dốc Lũng Hạ) đến đê bồi.	2,000,000
4	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Trung Kiên.	600,000
5	Khu vực còn lại khác thuộc xã Trung Kiên.	400,000
XVI	Xã Nguyệt Đức	
1	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 thuộc xã Nguyệt Đức.	3,500,000
2	Đất 2 bên đường đoạn từ Trường THPT Phạm Công Bình đến giáp đê TW.	4,000,000
3	Đất 2 bên đê Trung ương thuộc xã Nguyệt Đức.	2,500,000
4	Đất 2 bên đường đoạn từ Cầu Trắng đến giáp Trường THPT Phạm Công Bình và tuyến đường từ Cầu Trắng đi Can Bi thuộc xã Nguyệt Đức.	3,000,000
5	Đất 2 bên đường đoạn từ đê TW đi Trung Kiên thuộc xã Nguyệt Đức.	2,500,000
6	Đất 2 bên đường từ TL 303 trại cá Minh Tân đến Phương Trù xã Yên Phương thuộc xã Nguyệt Đức	1,500,000
7	Đất 2 bên đường từ Đình Xá Nguyệt Đức đi Yên Thư xã Yên Phương thuộc xã Nguyệt Đức	1,000,000
8	Đất 2 bên đường đoạn từ giáp ngã ba Ngân hàng liên xã qua thôn Xuân Đài đến giáp đất xã Văn Tiến.	2,400,000
9	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Nguyệt Đức.	1,000,000
10	Khu vực còn lại khác thuộc thôn Đình Xá và thôn Xuân Đài.	800,000
11	Khu vực còn lại khác thuộc thôn Nghinh Tiên.	400,000
XVII	Xã Văn Tiến	
1	Đất 2 bên đường đoạn từ Cầu Trắng đi Can Bi thuộc địa phận xã Văn Tiến.	2,500,000
2	Đất 2 bên đường đoạn từ Văn Tiến đi thôn Xuân Đài xã Nguyệt Đức.	1,500,000
3	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Văn Tiến.	800,000
4	Khu vực còn lại khác thuộc xã Văn Tiến.	600,000
	MỤC 02. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	
	Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm	60,000
	MỤC 03. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH	
	Đất làng nghề - Thị trấn Yên Lạc	1,500,000
	Khu làng nghề xã Tề Lễ	940,000
	Cụm công nghiệp làng nghề Yên Đồng	94,000

G	HUYỆN BÌNH XUYỀN	
	MỤC 01. GIÁ ĐẤT Ở	
	Giá đất khu dân cư đầu mỗi giao thông và 2 bên trục đường giao thông chính	
I	Quốc lộ 2A (BOT)	
1	Đoạn thuộc địa phận xã Đạo Đức	
	Bảng 1 (mặt tiền)	7,000,000
	Bảng 2	3,000,000
2	Đoạn thuộc địa phận thị trấn Hương Canh	
	Bảng 1 (mặt tiền)	8,000,000
	Bảng 2	4,000,000
3	Đoạn thuộc địa phận xã Quất Lư	
	Bảng 1 (Mặt tiền)	6,000,000
	Bảng 2	3,000,000
II	Quốc lộ 2A (cũ)	
1	QL 2A (cũ) Đoạn từ ngã 3 rẽ vào Bệnh viện Đường Sông đến Cây xăng Hồng Quân (địa phận xã Đạo Đức)	
	Bảng 1 (mặt tiền)	6,000,000
	Bảng 2	3,000,000
2	Đoạn QL2A cũ thuộc địa phận thị trấn Hương Canh	
	Bảng 1 (mặt tiền)	8,000,000
	Bảng 2	4,000,000
3	Đoạn đường QL2A cũ thuộc địa phận xã Quất Lư	
	Bảng 1 (mặt tiền)	6,000,000
	Bảng 2	3,000,000
III	Tỉnh lộ 303 (đi Thanh Lãng)	
1	Đoạn thuộc địa phận thị trấn Hương Canh (từ QL2A cũ đến hết địa phận thị trấn Hương Canh)	
	+ Bảng 1 (mặt tiền)	3,500,000
	+ Khu vực còn lại của khu đất dịch vụ Miếu Thượng	2,500,000

2	Đoạn thuộc địa phận xã Tân Phong	
	Băng 1 (mặt tiền)	3,500,000
	Băng 2	2,000,000
	Khu vực còn lại của khu Trại Cá	1,500,000
3	Đoạn thuộc địa phận xã Phú Xuân (từ giáp địa phận xã Tân Phong đến ngã 4 giáp thị trấn Thanh Lăng)	
	Băng 1 (mặt tiền)	3,500,000
	Băng 2	2,000,000
4	Đoạn thuộc địa phận thị trấn Thanh Lăng (từ ngã tư Phú Xuân đi huyện Yên Lạc)	
	Băng 1	
	+ Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường:	5,000,000
	+ Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường:	4,500,000
	Băng 2	
	+ Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường:	3,600,000
	+ Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường:	3,000,000
	+ Riêng Băng 2 khu Cánh đồng Thực phẩm: (Từ ô số 78 đến ô số 99)	2,500,000
	Các ô ở băng khác của cánh đồng Thực Phẩm	
	+ Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường	3,600,000
	+ Từ (ô số 102 đến ô số 118) + (Từ ô số 121 đến ô số 126)	2,500,000
	+ Từ ô số 127 đến ô số 142	2,300,000
IV	Tính lộ 302	
1	Đất thuộc xã Tam Hợp	
	Đoạn thuộc địa phận xã Tam Hợp, từ ngã 3 Chợ Nội đến giáp xã Hương Sơn	
	Băng 1 (mặt tiền)	3,500,000
	Băng 2	2,500,000
	Băng 2 riêng khu giãn dân đồng Lá Bèo	1,500,000
2	Đất thuộc địa phận xã Quất Lưu	
	Băng 1 (mặt tiền)	3,500,000

	Băng 2	2,500,000
3	Đất thuộc địa phận xã Hương Sơn	
	Băng 1 (mặt tiền)	3,500,000
	Băng 2	2,500,000
4	Đất thuộc địa phận Thị trấn Gia Khánh	
	Đoạn từ Cầu Bòn đến ngã ba rẽ vào Thiện Kế	
	+ Băng 1 (mặt tiền)	3,000,000
	+ Băng 2	2,000,000
	Đoạn từ ngã ba rẽ vào Thiện Kế đến ngã 3 rẽ vào Nông trường	
	+ Băng 1 (mặt tiền)	3,500,000
	+ Băng 2	2,000,000
	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào Nông trường đến hết đất nhà ông Quế (Gia Du)	
	+ Băng 1 (mặt tiền)	3,500,000
	+ Khu vực còn lại khu chợ mới (kể từ băng 2 trở vào)	1,500,000
	Đoạn từ hết đất nhà ông Quế (Gia Du) đến đường rẽ vào Trạm xá Gia Khánh	
	+ Băng 1 (mặt tiền)	2,500,000
	+ Băng 2	1,000,000
	Đoạn từ đường rẽ Trạm xá đến ngã tư Cổ Độ	
	+ Băng 1 (mặt tiền)	4,000,000
	+ Băng 2	3,000,000
	Đoạn từ ngã tư Cổ Độ đến hết cổng quay Sơn Bi	
	+ Băng 1 (mặt tiền)	3,500,000
	+ Băng 2	1,000,000
	Đoạn từ hết cổng Quay Sơn Bi đến hết địa phận thị trấn Gia Khánh	
	+ Băng 1 (mặt tiền)	3,000,000
	+ Băng 2	1,000,000
V	Tỉnh lộ 302B (Hương Canh - Trung Mỹ)	
1	Đất thuộc địa phận Thị trấn Hương Canh	

	Đoạn từ QL2A rẽ đến đường sắt thị trấn Hương Canh	
	+ Bảng 1 (mặt tiền)	7,000,000
	+ Bảng 2	3,000,000
	Đoạn từ đường sắt thị trấn Hương Canh đi xã Tam Hợp thuộc phần đất của thị trấn Hương Canh (Các ô tiếp giáp mặt đường)	5,000,000
	Đoạn từ đường ngang thị trấn Hương Canh đi vào cụm công nghiệp Hương Canh (Các ô tiếp giáp mặt đường)	5,000,000
2	Đất thuộc địa phận xã Tam Hợp	
	Đoạn từ tiếp giáp TT Hương Canh đến nhà ông Long Vĩnh, ngã ba chợ Nội (Các ô tiếp giáp mặt đường)	3,500,000
	Đoạn từ nhà ông Lê Nghị đến hết đất trạm Y tế xã Tam Hợp (Các ô tiếp giáp mặt đường)	3,000,000
	Đoạn từ giáp Trạm y tế xã Tam Hợp đến hết địa phận xã Tam Hợp (giáp xã Bá Hiến)	
	+ Bảng 1 (mặt tiền)	2,500,000
	+ Bảng 2	1,500,000
3	Đất thuộc địa phận xã Bá Hiến	
	Đoạn từ giáp xã Tam Hợp đến đường Nguyễn Tất Thành	
	+ Bảng 1 (mặt tiền)	4,000,000
	+ Bảng 2	2,000,000
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết Xí nghiệp gạch Bá Hiến.	
	+ Bảng 1 (mặt tiền)	3,500,000
	+ Bảng 2	1,500,000
	Đoạn từ hết Xí nghiệp gạch Bá Hiến đến hết địa phận xã Bá Hiến	
	+ Bảng 1 (mặt tiền)	2,500,000
	+ Bảng 2	1,000,000
4	Đất thuộc địa phận xã Trung Mỹ	
	Đoạn từ giáp xã Bá Hiến đến hết Bảng tin (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,000,000
	Đoạn từ giáp bảng tin đến hồ chứa nước Thanh Lan	
	+ Bảng 1 (mặt tiền)	1,200,000
	+ Bảng 2	600,000
VI	Tỉnh lộ 305 đi Thanh Trù (thuộc xã Quất Lư)	

	Đoạn từ BOT QL2 đi Thanh Trù (500 m)	
	+ Bảng 1 (mặt tiền)	4,000,000
	+ Bảng 2	2,000,000
	Đoạn còn lại đến hết địa phận xã Quất Lưu (Các ô tiếp giáp mặt đường)	3,000,000
VII	Tính lộ 310 (Đại Lải - Đạo Tú)	
1	Đoạn thuộc địa phận Thị trấn Gia Khánh đến giáp xã Thiện Kế	
	+ Bảng 1	2,500,000
	+ Bảng 2	1,500,000
	+ Riêng đoạn từ cây xăng Thanh Tùng đến Cầu sắt (Các ô tiếp giáp mặt đường)	2,300,000
2	Đoạn thuộc địa phận xã Thiện Kế đến giáp xã Bá Hiến	
	+ Bảng 1 (mặt tiền)	3,500,000
	+ Bảng 2	2,000,000
	Khu vực còn lại của khu TĐC đường 310	2,000,000
3	Đoạn thuộc địa phận xã Bá Hiến đến Cầu Đen	
	+ Bảng 1 (mặt tiền)	3,000,000
	+ Bảng 2	1,500,000
B	Giá đất khu dân cư	
I	Khu dân cư Thị trấn Hương Canh	
1	Đoạn đường Hương Canh-Tân Phong (Từ QL 2A cũ cổng chợ Cánh đến đường BOT QL 2); Các ô tiếp giáp mặt đường.	8,000,000
2	Đường Hương Canh - Sơn Lôi: Đoạn từ QL2A (cũ) đến giáp địa phận xã Sơn Lôi.	
	Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường	5,000,000
	Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường	6,000,000
3	Khu vực Vườn Sim + đồng Rau Xanh	
	Mặt đường 22,5 m	
	+ Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường	3,000,000
	+ Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường	3,600,000
	Đường 19,5 m	

	Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường:	2,200,000
	Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường:	2,700,000
	Đường 13 m có mặt tiền đối diện khu công cộng	
	+ Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường:	2,200,000
	+ Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường:	2,700,000
	Đường 13 m còn lại	
	+ Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường:	1,600,000
	+ Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường:	2,000,000
4	Khu dân cư giáp ranh vành đai đường 19,5 m (đoạn từ Cổng Cầu đến hết trường Cấp 2 Hương Canh)	2,200,000
5	Khu dân cư giáp ranh vành đai đường 13 m (đoạn từ nhà bà Sâm Vững đến Cổng Cầu)	1,600,000
6	Mạng đường xanh từ cổng Chợ Cánh đến điểm tiếp giáp với khu giãn dân đồng rau xanh (cổng cầu)	
	Bảng 1 (mặt tiền)	2,000,000
	Bảng 2	700,000
7	Đường từ QL2A cũ (Chi cục thuế) đến Đình Hương Canh (Các ô tiếp giáp mặt đường)	2,000,000
8	Đường từ QL2A (cũ) đi vào Huyện đội BX đến hết địa phận Trường Tiểu học B - Hương Canh (Các ô tiếp giáp mặt đường)	3,000,000
9	Khu đất thuộc Trung tâm thương mại	7,000,000
10	Đường từ QL 2A (cũ) đi vào Ga Hương Canh (Các ô tiếp giáp mặt đường)	2,500,000
11	Đường từ QL 2A cũ vào hết tập thể cấp III Bình Xuyên (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,500,000
12	Đường từ QL2A cũ vào hết nhà Lâm Hùng (Các ô tiếp giáp mặt đường)	2,000,000
13	Các khu vực khác còn lại	700,000
II	Khu dân cư xã Đạo đức (Xã Đồng bằng)	
1	Đường từ phố Kếu đến Dốc Vòng thôn Mộ Đạo (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,000,000
2	Đường từ QL2A đi Chùa Quán đến Dốc Vòng thôn Mộ Đạo (Các ô tiếp giáp mặt đường)	800,000
3	Khu Quy hoạch Đồng Bến Đò	800,000
4	Đường từ QL2A đi vào thôn Đại Phúc đi vào trụ sở HTX (Các ô tiếp giáp mặt đường)	800,000
5	Đường từ QL2A đi vào hết đất Bệnh viện Đường Sông (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,000,000

6	Đoạn từ điểm giáp BV Đường Sông qua cổng UBND xã đến Dốc Vọng thôn Mộ Đạo (Các ô tiếp giáp mặt đường)	700,000
7	Đoạn từ Dốc Vòng thôn Mộ Đạo Phú Xuân (hết địa phận Đạo Đức) (Các ô tiếp giáp mặt đường)	800,000
8	Đường từ QL2A đi xóm Kiền Sơn đi Sơn Lôi (Các ô tiếp giáp mặt đường)	700,000
9	Các khu vực còn lại	500,000
III	Khu dân cư xã Quất Lưu (Xã Trung du)	
1	Đường từ QL2A đi thôn Chũm dài 250 m	
	Băng 1 (Mặt tiền)	3,000,000
	Băng 2	1,500,000
2	Đường từ QL2A đi thôn Vải dài 250 m	
	Băng 1 (mặt tiền)	3,000,000
	Băng 2	1,500,000
3	Tỉnh Lộ 302 đi thôn Giữa dài 250 m (Các ô tiếp giáp mặt đường)	2,500,000
4	Tỉnh Lộ 302 đi vào công ty nông sản thực phẩm và bao bì Vĩnh Phúc (Các ô tiếp giáp mặt đường)	2,500,000
5	Đường từ QL2A cũ đi thôn Phở đến hết nhà ông Nguyễn Đà (Các ô tiếp giáp mặt đường)	3,000,000
6	Đường từ QL2A cũ đi thôn Phở đến hết nhà ông Mị Thuý (Các ô tiếp giáp mặt đường)	3,000,000
7	Đường từ QL2A (cũ) BOT đi vào cổng C.TCPVLXD Tam Đảo (Các ô tiếp giáp mặt đường)	3,000,000
8	Đường từ QL2A cũ đi vào khu B UBND huyện (Các ô tiếp giáp mặt đường)	3,000,000
9	Đường từ QL2A cũ đi thôn Núi (từ nhà ông Tiếp đến nhà bà Chung) (Các ô tiếp giáp mặt đường)	2,000,000
10	Đoạn từ đường tránh Vĩnh Yên đến ngã ba nhà ông Phương Bình (thôn trại) (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,500,000
11	Khu đất giãn dân cho cán bộ, chiến sỹ Sư đoàn 304	
	Các ô tiếp giáp với 02 mặt đường	1,680,000
	Các ô tiếp giáp với 01 mặt đường	1,400,000
12	Đồi thôn Phở	1,800,000
13	Đất còn lại của thôn Núi, thôn Phở, thôn Trại	1,000,000
14	Đất khu vực khác còn lại xã Quất Lưu	700,000
IV	Khu dân cư xã Tam Hợp (Xã Trung du)	
1	Đường từ ngã 3 thôn Hữu Bằng (nhà ô. Thân Xuyên) đến hết địa phận xã Tam Hợp giáp xã Thiện Kế (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,200,000

2	Đường từ trạm Y tế xã đi đến cổng tây thôn Nội Phạt (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,200,000
3	Đường từ cổng tây đi đến điểm tiếp giáp TL 302 (Các ô tiếp giáp mặt đường)	800,000
4	Tỉnh lộ 302 đến giáp đất nhà ông Dũng (Loan) (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,200,000
5	Đường từ nhà ông Dũng (Loan) đi đến khu B Sư đoàn 304 (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,000,000
6	Đường TL 302B đến nhà ông Trí đường TL 302 (đi qua khu đất dịch vụ Gò Ngành)	
	+ Bảng 1	2,500,000
	+ Bảng còn lại của khu đất Gò Ngành	2,000,000
7	Đường từ ngã 3 Cầu Hồ điểm tiếp giáp TL 302 qua Trường THCS Tam Hợp đến nhà ông Trí (thôn Đồi Chùa) (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,100,000
8	Đường từ cổng Xuôi (nhà ông Mãi) đến cổng Công Ty TNHH Hoa Cường (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,500,000
9	Từ hết bảng 2 trở vào khu đất dịch vụ, giãn dân, đấu giá QSD đất Đồng Mạ - Hoóc Áng	2,000,000
10	Khu đất giãn dân cho cán bộ, chiến sỹ Sư đoàn 304	
	Các ô tiếp giáp với 02 mặt đường	1,680,000
	Các ô tiếp giáp với 01 mặt đường	1,400,000
11	Các khu vực còn lại	700,000
V	Khu dân cư xã Thiện Kế (Xã Trung du)	
1	Đường từ cầu Quảng Khai đến ngã 3 nhà Bà Hòa thôn Hương Đà (các ô tiếp giáp mặt đường)	1,200,000
2	Đường Thiện kế đi Trung Mỹ (các ô tiếp giáp mặt đường)	1,200,000
3	Đường Quang Hà - Nông trường Tam Đảo Thiện Kế (các ô tiếp giáp mặt đường)	1,200,000
4	Từ ngã 3 nông trường rẽ vào UBND xã đi Hữu Bằng Tam hợp (các ô tiếp giáp mặt đường)	1,200,000
5	Đường liên thôn trên địa bàn xã	800,000
6	Khu tái định cư Gò Cao + Khu dịch vụ Gò Cao Quảng Thiện.	
	Bảng 1 (mặt tiền)	2,000,000
	Từ bảng 2 trở vào	1,500,000
7	Khu dân cư giáp ranh đường vành đai khu TĐC Gò Cao Thiện Kế	1,500,000
8	Khu đất đấu giá, giãn dân, TĐC trước cổng trường THCS Thiện Kế	
	Các ô: A1; A25	2,800,000
	Từ ô A2 đến ô A24	2,500,000

	Từ ô B1 đến ô B22; từ ô C1 đến ô C18	1,600,000
9	Các khu vực còn lại	500,000
VI	Khu dân cư xã Sơn Lôi (xã trung du)	
1	Đoạn đường từ cổng UBND xã đến đường gom đi ra đường 36 (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,000,000
2	Đoạn đường từ nhà ông Nho đến giáp nhà anh Tiến thương Binh thôn Bá Cầu (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,000,000
3	Đoạn đường từ hết đất nhà Anh Tiến thương binh (thôn Bá Cầu) đến hết địa phận Sơn Lôi giáp Bá Hiến (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,200,000
4	Đường từ ngã 3 cũ đến ngã 3 An Lão Ngọc Bảo Ái Văn (Các ô tiếp giáp mặt đường)	900,000
5	Đoạn từ ngã ba An Lão – Ngọc Bảo đến giáp đường sắt thôn An Lão (Các ô tiếp giáp mặt đường)	700,000
6	Đường Hương Canh Sơn Lôi đến cổng UBND xã kẻ cả đường mới (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,500,000
7	Đoạn từ NVH thôn Bá Cầu nối ra đường 36 m (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,000,000
8	Riêng khu TĐC đường xuyên Á	1,500,000
9	Các khu vực còn lại	500,000
VII	Khu dân cư xã Tân Phong (xã đồng bằng)	
1	Từ Tỉnh Lộ 303 vào đến Trường Tiểu học xã Tân Phong	
	Băng 1 (mặt tiền)	1,800,000
	Băng 2	1,300,000
2	Từ Tỉnh Lộ 303 vào hết trục đường thôn Yên Định đến giáp đoàn 235 (Các ô tiếp giáp mặt đường)	800,000
3	Từ Tỉnh Lộ 303 vào đến đầu cầu Thịnh Đức (Các ô tiếp giáp mặt đường)	900,000
4	Tỉnh Lộ 303 đến trục đường cắt Thôn Nam Bản và Mỹ Đô (tiếp giáp đường Hương Canh Tân Phong; Các ô tiếp giáp mặt đường)	
	Đoạn từ nhà ông Tuấn (Nguyệt) đến nhà ông Thanh (Anh)	1,200,000
	Đoạn từ nhà ông Hương Sơn đến nhà ông Thành (Toan)	2,000,000
5	Đường Hương Canh -Tân Phong	
	Băng 1	4,000,000
	Băng 2	3,000,000
	Riêng khu Tái định cư thôn Nam Bản	
	+ Các ô 02 mặt tiền: A01, A11, A12, A22, B01, B08	3,000,000

	+ Các ô đất còn lại	2,500,000
6	Đoạn từ đường Hương Canh Tân Phong đến hết Thôn Nam Bản (Các ô tiếp giáp mặt đường)	
	Đoạn từ nhà ông Khang (Lư) đến nhà ông Quý (Bào)	1,200,000
	Đoạn từ nhà ông Lan (Thuận) đến nhà bà Bình (Hợi)	2,000,000
7	Đường từ Trường tiểu học Tân Phong đến đầu làng thôn Tân An	
	Băng 1 (mặt tiền)	1,500,000
	Băng 2	1,000,000
8	Đường từ nhà ông Hoàn (Luyện) thôn Nam Bản đến nhà ông Đạo thôn Trường Thụ (Các ô tiếp giáp mặt đường)	700,000
9	Đường Tân An đi Trường Thụ (Các ô tiếp giáp mặt đường)	600,000
10	Trục đường chính từ nhà ông Hùng Cẩn đến nhà ông Thoả thôn Tân An (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,000,000
11	Đường trục chính từ nhà ông Lý đến nhà ông Lợi thôn Trường Thụ (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,000,000
12	Đường từ nhà ông Tĩnh (Yên) đến nhà bà Chử thôn Nam Bản (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,000,000
13	Các khu vực khác còn lại	500,000
VIII	Khu dân cư xã Hương Sơn (xã Trung Du)	
1	Đường Cầu Hoàng Oanh đi Vĩnh Yên hết địa phận xã Hương Sơn	
	Băng 1 (mặt tiền)	2,000,000
	Băng 2	1,000,000
2	Từ TL 302 đi qua Tam Lộng đến hết địa phận xã Hương Sơn (Các ô tiếp giáp mặt đường)	2,000,000
3	Đường 302 vào khu tái định cư Chùa Tiếng (Các ô tiếp giáp mặt đường)	2,000,000
4	Đường từ trạm xá đến hết nhà bà Sâm - Hương Vị (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,200,000
5	Từ giáp nhà Bà Sâm Hương Vị -đến đường Quang Hà -Vĩnh Yên (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,000,000
6	Từ ngã tư Đồng Oanh đến hết nhà bà Thảo (đường Đồng Oanh Núi Đỉnh; Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,200,000
7	Đường Tôn Đức Thắng (từ Cầu Quảng Khai hết địa phận xã Hương Sơn)	
	Băng 1 (mặt tiền)	6,000,000
	Băng 2	2,000,000
8	Các khu vực còn lại	600,000
IX	Khu dân cư xã Phú Xuân (xã đồng bằng)	

1	Đường Thanh Lãng - Phú Xuân - Đạo Đức: Từ cây xăng Công ty TNHH Tiến Thắng giáp tỉnh lộ 303 đến UBND xã Phú Xuân (Các ô tiếp giáp mặt đường)	2,000,000
2	Đường Thanh Lãng - Phú Xuân - Đạo Đức: Từ UBND xã Phú Xuân đến hết địa phận xã Phú Xuân giáp với xã Đạo Đức (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,200,000
3	Đường từ UBND xã Phú Xuân đến Dốc Hồ (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,200,000
4	Khu vực còn lại Kho Lương Thực	1,000,000
5	Đường từ đầu làng Can Bi đi Văn Tiến đến hết địa phận xã Phú Xuân	
	Băng 1	2,500,000
	Băng 2	1,500,000
6	Tuyến đường từ Cầu Ngòi (Lý Hải) đi Can Bi (Các ô tiếp giáp mặt đường)	700,000
7	Đường từ đầu làng Can Bi đến thôn Kim Thái (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,000,000
8	Đường từ TL 303 giáp thôn Nam Nhân, xã Tân Phong đến cây đa thôn Lý Nhân (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,000,000
9	Các khu vực khác còn lại	400,000
X	Khu dân cư xã Bá Hiến (xã trung du)	
1	Đoạn đường 36 m khu công nghiệp	
	Băng 1 (mặt tiền)	4,000,000
	Băng 2	4,000,000
2	Khu vực TĐC Trại Cúp	3,500,000
3	Khu vực TĐC Gò Bồng	3,500,000
4	Đường từ ngã tư quán Dối đến cầu Đen	
	Băng 1 (mặt tiền)	2,000,000
	Băng 2	1,000,000
5	Đường từ chợ Bá Hiến đến hết làng Vinh Tiến (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,500,000
6	Đường từ Trường Tiểu học B đến đầu làng Thống Nhất	
	Băng 1 (mặt tiền)	2,500,000
	Băng 2	1,200,000
7	Đường từ Quang Vinh đi Trại Cúp	
	Băng 1 (mặt tiền)	1,800,000
	Băng 2	1,000,000

8	Đoạn đường từ Bru điện Văn hóa xã đến hết đất Trạm xá (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,500,000
9	Đoạn đường từ Trạm xá đến ngã 4 Thích Trung (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,000,000
10	Đoạn đường từ đầu làng Vinh Tiến đến My Kỳ (Các ô tiếp giáp mặt đường)	2,500,000
11	Đoạn đường từ đầu làng Bảo Sơn đến đường rẽ Lăm Bò	
	Băng 1 (mặt tiền)	2,500,000
	Băng 2	1,500,000
12	Đường từ Quán Đá đi đến đầu làng Văn Giáo	
	Băng 1 (mặt tiền)	2,000,000
	Băng 2	1,000,000
13	Đường từ 302B rẽ đi đê Hén đến nhà bà Ý (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,000,000
14	Khu đất giãn dân, đấu giá, TĐC thôn Tân Ngọc Thống Nhất Bắc Ké	
	Các ô 02 mặt tiền	3,000,000
	Các ô 01 mặt tiền	2,500,000
15	Khu đất dịch vụ Đê Hén	
	Băng 1	4,000,000
	Băng 2	2,500,000
16	Các khu vực còn lại	600,000
XI	Khu dân cư thị trấn Thanh Lăng	
1	Đường trung tâm chợ thị trấn Thanh Lăng: Từ ngã tư Đông Thù đến hết đình Hợp Lễ (đường trục A)	
	Các ô tiếp giáp 02 mặt tiền	5,000,000
	Các ô tiếp giáp 01 mặt tiền	4,000,000
2	Đường dọc theo kênh Liễn Sơn	
	Băng 1 (mặt tiền)	3,200,000
	Các ô còn lại của khu đất đấu giá Ao Trâu	1,800,000
3	Đường liên xã Thanh Lăng-Phú Xuân-Đạo Đức từ ngã tư Đông Thù đến ngã 4 Phú Xuân (đường trục A)	
	Các ô tiếp giáp 02 mặt tiền	4,500,000
	Các ô tiếp giáp 01 mặt tiền	4,000,000

4	Đường từ ngã 4 chợ Láng đến hết cầu Yên Thần (qua nhà Ông Tuấn) (Các ô tiếp giáp mặt đường)	3,500,000
5	Đường từ hết Đình Hợp Lễ đến hết cầu Đầu Làng (nhà ông Duyên Sáu)	
	Các ô tiếp giáp 02 mặt tiền	4,500,000
	Các ô tiếp giáp 01 mặt tiền	4,000,000
	Các khu vực còn lại của khu đấu giá Đề Gạch	1,800,000
6	Từ hết đất nhà ông Tuấn Hường đến ngã tư chợ Láng (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,500,000
7	Đường khu Vườn Quả Xuân Lãng	
	Các ô 02 mặt tiền	2,000,00
	Các ô 01 mặt tiền	1,500,000
8	Đường trục B: Từ nhà ông Dương Việt Hồng đến nhà ông Quỳnh (Chu) (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,500,000
9	Từ Đình Xuân Lãng đến nhà ông Quyền (Dụ) (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,500,000
10	Đường trục C: Từ nhà ông Tinh Hoàn (ngã 3 đường trục A) đến nhà ông Giao Hường (kênh Liễn Sơn) (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,800,000
11	Khu đất đấu giá trạm y tế cũ	
	Băng 1	1,500,000
	Các ô đất còn lại	1,000,000
12	Các khu vực còn lại	800,000
XII	Khu dân cư xã Trung Mỹ	
1	Đường từ UBND xã đến đập Trung Mầu (Các ô tiếp giáp mặt đường)	800,000
2	Đường từ đập Trung Mầu đến hết Trại lợn thuộc xã Trung Mỹ (Các ô tiếp giáp mặt đường)	800,000
3	Đường từ Trung đoàn 9 vào xóm Gia khau (Các ô tiếp giáp mặt đường)	600,000
4	Đường từ bảng tin (nhà ông Dương Tư) đến hết ao Ba Gò (Các ô tiếp giáp mặt đường)	700,000
5	Đường từ hết ao Ba Gò đến hết dốc Tam Sơn (Các ô tiếp giáp mặt đường)	600,000
6	Đường từ hết dốc Tam Sơn đến hết thôn Vĩnh Đồng (Các ô tiếp giáp mặt đường)	500,000
7	Đường từ hết thôn Vĩnh Đồng đến cầu đen (Trường đoàn cũ) (Các ô tiếp giáp mặt đường)	
	Đoạn từ Cầu Đen đến hết khu Hồ Ròng	700,000
	Đoạn từ khu Hồ Ròng đến hết thôn Vĩnh Đồng	600,000
8	Đường từ bảng tin (Nhà Dương Tư) đến ngã tư thôn Trung màu (Các ô tiếp giáp mặt đường)	800,000

9	Đường từ dốc Tam Sơn đến hết thôn Mỹ Khê (Các ô tiếp giáp mặt đường)	600,000
10	Đường từ thôn Mỹ Khê đến thôn Vĩnh Đồng (Các ô tiếp giáp mặt đường)	500,000
11	Đường từ ngã 3 Thanh Lan đi 338 (Các ô tiếp giáp mặt đường)	500,000
12	Đường từ ngã 3 trại lợn qua Gia khai đi Hồ Trại Ngỗng (Các ô tiếp giáp mặt đường)	500,000
13	Đường từ Mỹ Khê đi hồ Đồng Câu (Các ô tiếp giáp mặt đường)	500,000
14	Đường từ dốc Tam sơn đi Đông Thành, Cơ khí (Các ô tiếp giáp mặt đường)	500,000
15	Đường từ ngã 3 nhà ông, bà Hợi Dậu đi xóm Đồng Lớn (cũ) (Các ô tiếp giáp mặt đường)	500,000
16	Các khu vực khác còn lại	400,000
XIII	Khu dân cư thị trấn Gia Khánh	
1	Đường từ ngã 4 đến hết Z192 hết địa phận thị trấn Gia Khánh (Các ô tiếp giáp mặt đường)	2,500,000
2	Đường Sơn Bi đi Lưu Quang đến hết địa phận thị trấn Gia Khánh	
	Băng 1 (mặt tiền)	1,500,000
	Băng 2	800,000
3	Đường từ ngã 3 cửa hàng dịch vụ đi Minh Quang hết địa phận TT Gia Khánh	
	Băng 1 (mặt tiền)	2,500,000
	Băng 2	1,500,000
4	Đường từ ngã 3 cổng chợ (nhà Bình Huỳnh) đi Vĩnh Yên đến góc cua xóm Quang Hà (hết nhà anh Giới)	
	Băng 1 (mặt tiền)	3,500,000
	Băng 2	1,500,000
5	Phần đường còn lại từ góc cua (giáp nhà anh Giới) đến giáp địa phận Hương Sơn (cầu Đồng Oanh) thuộc địa phận Gia Khánh	
	Băng 1 (mặt tiền)	3,000,000
	Băng 2	1,500,000
6	Đường từ cổng quay Sơn Bi đến trạm bơm ngã tư (đường đi ra cầu Đồng Oanh)	
	Băng 1 (mặt tiền)	2,000,000
	Băng 2	1,000,000
7	Đường Quang Hà Nông trường Tam Đảo - Thiện Kế (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1,500,000
8	Đường Trung tâm thị trấn đến trạm bơm thôn Tam Quang (Các ô tiếp giáp mặt đường)	3,000,000

9	Đường từ Trại lợn Nông trường Tam Đảo đi Cơ sở giáo dục Thanh Hà đi cầu Công Nông Bình (Các ô tiếp giáp mặt đường)	1000000
10	Các khu dân cư còn lại	700000
MỤC 02. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		
I	Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và mặt nước nuôi trồng thủy sản,	
1	Xã Đồng bằng + Trung du	60,000
2	Xã Miền núi	50,000
II	Đất lâm nghiệp, đất rừng sản xuất	24,000
MỤC 03. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH		
	Khu công nghiệp Bình Xuyên	800,000
	Khu công nghiệp Bá Thiện 1	60,000
	Khu công nghiệp Bá Thiện 2	60,000
	Khu công nghiệp Hồng Hải	60,000
	Khu công nghiệp Hương Canh	60,000
H	THỊ XÃ PHÚC YÊN	
MỤC 01. GIÁ ĐẤT Ở		
I	PHƯỜNG HÙNG VƯƠNG	
1	Đường Hai Bà Trưng qua phường Hùng Vương (QL2A)	18,000,000
	Ngõ 14 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà ông Xây đến nhà ông Điền (Ngõ 18)	3,000,000
	Ngõ 12 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà ông Lương đến nhà bà Hiền (Ngõ 16)	3,000,000
	Các ngách còn lại trong ngõ 12	2,000,000
	Ngõ 10 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà ông Nghĩa đến nhà bà Ngọc (Ngõ 14)	4,000,000
	Các ngách còn lại trong ngõ 10	2,700,000
	Ngõ từ nhà ông Nghĩa đến nhà bà Hoài (Yến)	3,000,000
	Ngõ 8 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà bà Lợi (Tuồng) đến nhà ông Thịnh (Bách)- (Ngõ 10)	4,500,000
	Phố Hùng Vương: Từ nhà ông Thắng đến nhà ông Nhâm (Huy) đoạn từ QL2 vào Bệnh viện Đa khoa (Ngõ 12)	6,500,000
	Các đoạn còn lại trong phố Hùng Vương	2,500,000
	Ngõ 4 Đường Hai Bà Trưng: Từ nhà bà Mỹ đến nhà ông Luật (Ngõ 8)	3,500,000

	Ngõ 2 Đường Hai Bà Trưng: Từ nhà ông Sơn đến nhà ông Trung (Mười) – (Ngõ 6)	6,000,000
	Các ngách còn lại trong ngõ 2	2,000,000
	Từ nhà ông Tình, mặt đường QL2 đối diện cổng Toyota vào Khu đô thị Đồng Sơn	6,000,000
	Từ nhà ông Tình, mặt đường QL2 đến hết địa phận phường Hùng Vương (theo hướng đi Nagakawa)	7,500,000
	Ngõ 11 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà bà Sa đến nhà ông Phúc – (Ngõ 25)	3,000,000
	Đường vào công an Thị xã đến TT chi nhánh điện	3.500.000
	Ngõ 9 đường Hai Bà Trưng: Từ trụ sở HTX Tứ Khu đến trường TH Hùng Vương – (Ngõ 23)	4,000,000
	Ngõ 7 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà ông Kịch đến nhà ông Hời (Ngõ 21)	2,700,000
	Các hẻm còn lại trong ngõ 21	2,000,000
	Ngõ từ nhà ông Dân đến nhà bà Lượng (Ngõ 19)	3,000,000
	Ngõ 5 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà Bà Canh đến nhà ông Đức Tư (Ngõ 15)	5,000,000
	Các đoạn còn lại trong ngõ 15	2,300,000
	Ngõ 3 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà Thu (Tuyến) đến nhà ông Thu (Liên) - (Ngõ 13)	4,000,000
	Các đoạn còn lại trong ngõ 3	2,000,000
	Ngõ 1 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà bà Liên đến nhà bà Tất (Ngõ 11)	2,500,000
2	Đường Trần Hưng Đạo	
	Từ ngã tư bến xe đến nhà văn hóa tổ 4	20,000,000
	Ngõ 2: Đường Trần Hưng Đạo	5,000,000
	Ngõ vào nhà bà Hòa (Trường)	3,000,000
	Ngõ vào nhà Thư Trạch	2,500,000
3	Đường Lạc Long Quân - Đường Dốc Dinh	
	Từ Ngã 3 Đài phun nước đến nhà bà Sửu Côi	15,000,000
	Ngõ 2: Từ nhà bà Liên (Đãi) đến nhà bà Điểm	3,000,000
	Ngõ 4: Từ nhà ông Ngọc (Tâm) đến nhà bà Đông	3,500,000
	Các đoạn còn lại trong ngõ	2,500,000
	Ngõ 3: Từ nhà ông Dong đến nhà bà Hời	3,500,000
	Ngõ từ nhà bà Huệ đến nhà bà Hiền (Ngõ vào TT Trắc địa 103+104)	4,000,000

	Các đoạn còn lại trong ngõ	2,000,000
4	Phố Xuân Thủy I - Đoạn từ nhà hàng Bắc Béo đến nhà ông Ngọc Ngôn	6,000,000
	Phố Xuân Thủy II - Đoạn từ nhà bà Báu đến nhà ông Trọng Linh	5,500,000
5	Đường Nguyễn Trãi - Đoạn từ nhà bà Na đến đường rẽ bệnh viện 74	13,000,000
	Ngõ 1: từ nhà ông Liên đến nhà ông Luyến	3,000,000
	Ngõ 2: Từ nhà ông Thìn đến nhà bà Bảy	3,000,000
	Ngõ 3: Từ nhà ông Cẩn đến nhà bà Thủy	3,000,000
	Ngõ 4: Từ nhà ông Trác đến nhà bà Vượng (Chuyên)	3,000,000
	Ngõ 5: Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Sơn	3,500,000
	Các đoạn còn lại trong ngõ	2,500,000
	Ngõ 6: Từ nhà ông Hồng đến nhà ông Anh	2,500,000
	Ngõ 7: Từ nhà ông Thế đến nhà ông Hường	2,500,000
	Ngõ 8: Từ nhà ông Trị đến nhà ông Hoạch	2,700,000
	Các ngách còn lại trong ngõ 8	2,000,000
	Đoạn từ nhà ông Độ đến đường vào Bệnh viện 74 (Phố Triệu Thị HoAn Hòa)	10.000.000
	Từ Bệnh viện 74 đến ngã ba Thanh Tước	10.000.000
	Ngõ 10: Từ nhà ông Cường đến nhà ông Tiêu Thanh	2,500,000
	Các đoạn còn lại trong ngõ 10	2,000,000
	Ngõ 12- Đoạn từ nhà bà Tâm (Hiển) đến nhà ông Đường	3,000,000
	Các ngách còn lại trong ngõ 12	2,000,000
	Ngõ 14: Từ nhà ông Tuấn đến nhà Bà Huân	2,000,000
	Ngõ 16: Từ nhà ông Tâm đến nhà ông Ngọc	2,300,000
	Ngõ 18: Từ nhà ông Phi đến nhà bà Phương	2,000,000
	Ngõ 20: Từ nhà bà Liên Mau đến nhà ông Phán	2,000,000
	Ngõ 9: Từ nhà bà Nguyệt đến nhà ông Hào	2,300,000
	Ngõ 11: Từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Hường	2,300,000
	Ngõ 13: Từ nhà ông Bộ đến nhà bà Như (diệm)	2,300,000
6	Phố Tôn Thất Tùng	5,000,000

	Các ngách còn lại phố Tôn Thất Tùng (Bổ sung)	3,500,000
7	Phố Ngô Gia Tự	
	Đoạn từ nhà bà Hoa đến UBND phường Hùng Vương	5,200,000
	Đoạn từ nhà ông Hưng đến nhà ông Trường Bùn	4,500,000
	Ngõ 2, phố Ngô Gia Tự (bao gồm cả khu đầu giá Cửa đình)	2,700,000
8	Phố Nhuế Khúc	4,000,000
	Các ngõ, ngách của phố Nhuế Khúc	2,000,000
9	Phố Triệu Thị KhoAn Hòa	3,500,000
	Các ngõ, ngách của phố Triệu Thị KhoAn Hòa	2,000,000
10	Đường Trần Nguyên Hãn (Mặt đường quốc lộ 23)	5,600,000
	Các ngõ, ngách của đường Trần Nguyên Hãn	1,800,000
11	Phố Nội: Từ nhà ông Kế đến nhà ông Châu Bọt	3,700,000
	Các ngõ, ngách của phố Nội	1,800,000
12	Đường từ QL2 đi làng Mới	5,000,000
13	Khu đất dịch vụ thuộc Tổ 8 (Không thuộc mặt đường quốc lộ 2 đi làng Mới)	3,000,000
14	Khu đầu giá Đầm Âu – gồm cả khu vực mới đầu giá (Không thuộc mặt đường Nguyễn Trãi)	3,000,000
II	PHƯỜNG PHÚC THẮNG	
1	Đoạn Quốc lộ 2: Từ cổng UBND phường Phúc Thắng đến Cầu Xây mới	8,500,000
	Đoạn Quốc lộ 2: Từ cổng UBND phường Phúc Thắng đến gầm cầu chui đầu đường Trần Phú	5,500,000
	Đường Trần Phú từ QL2 đến Trung Nhị	5,500,000
2	Đường Liên Xã	
	Đường Ngô Miễn từ QL2 đến hết Xuân Mai (đi Kim Hoa)	3,000,000
	Đường Ngô Miễn từ đường Trần Phú đến QL2	3,000,000
	Từ hết địa phận phường Hùng Vương đến hết Nagakawa (mặt đường QL2)	6,500,000
	Các đoạn đường còn lại từ đường QL2 và khu đô thị Đồng sơn	5,500,000
	Từ nhà Sách Nguyễn Văn Cừ đến hết Toyota (mặt đường QL2)	8,000,000
	Từ Ngọc Hà, Tùng Chi theo đường Thống Nhất đến nhà ông Thông tổ dân phố Xuân Mới.	3,500,000
	Đường dê Nguyệt Đức từ gốc bông đi Nam Viêm	1,700,000

3	Đường Nội Phường	
	Đường phố Phùng Hưng (từ nhà ông Diệt đến nhà ông Sinh)	2,000,000
	Đường phố Đại Phùng (từ bờ Đê Nguyệt Đức đến Nhà Thờ)	1,600,000
	Đường Đỗ Nhân Tăng (từ QL2 đến ao ông Kỳ giáp đường Ngô Miễn)	1,800,000
	Đường Trần Công Tước (từ QL2 giáp nhà ông Khiển đến nhà ông Quân)	1,800,000
	Đường Xuân Biên (từ QL2 nhà ông Ba Rèn đến giáp nhà ông Thu đường Ngô Miễn)	4,500,000
	Đường Xuân Giao (từ nhà bà Mùi đến nhà ông Mỡ)	1,600,000
	Đường Phạm Hùng (từ nhà bà Ché đến Chùa Bến)	2,000,000
	Phố Xuân Thượng (từ cửa hàng xăng dầu tới nhà ông Hoạt)	1,800,000
	Đường Trần Mỹ Cơ (từ Trạm bơm đến cổng Đông)	1,500,000
4	Các đoạn còn lại trong ngõ, đất khu dân cư phường	1,400,000
5	Đoạn QL2 (cũ): từ ngã ba QL2 đi đến cầu Xây (cũ)	3,500,000
6	Các khu vực còn lại nhà ở công nhân viên nhà máy gạch cầu xây	3,500,000
7	Từ nhà ông Thông đến thôn Thanh Vân - Thanh Lâm	3,500,000
III	XÃ TIỀN CHÂU	
1	Quốc lộ 2A (2 bên đường)	
1.1	Từ kho bạc đến ngã 3 chợ đám	12,000,000
1.2	Từ ngã 3 chợ Đám đến hết cầu Tiền Châu	9,500,000
2	Quốc lộ 23: từ ngã 3 QLô đến hết cầu Đen	7,000,000
3	Đường Bê Tông (từ Quốc lộ 2A đến UBND xã Tiền Châu)	5,500,000
4	Đường từ cửa hàng mua bán đi Tiến Thắng (tỉnh lộ 308)	6,000,000
5	Đường từ Quốc lộ 2A qua làng Tiền Châu đi ươm Cây (Phường Trưng Trắc)	5,000,000
6	Đất khu tập thể trường Cao đẳng Sư Phạm (giáp mặt đường quốc lộ 23)	7,000,000
6.1	Các khu vực còn lại của khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm	5,000,000
7	Đất trong khu nông thôn	
7.1	Thôn Phú Thứ	1,500,000
7.2	Thôn 2 - Đạm Nội	1,500,000
7.3	Thôn 3 – Đạm Nội	1,500,000

7.4	Từ đường QL2 đến nhà ông Bái	1,800,000
7.5	Thôn Soi	1,500,000
7.6	Các vị trí còn lại trong thôn Tiên Châu	1,500,000
7.7	Thôn Kim Tràng	1,000,000
7.8	Thôn Đạm Xuyên (bên làng)	1,500,000
7.9	Thôn Đạm Xuyên (bên sông)	1,000,000
7.10	Thôn Thịnh Kỹ	1,000,000
7.1	Thôn Tiên Non	1,000,000
7.1	Thôn Đại Lợi	1,000,000
7.1	Thôn Tân Lợi	1,000,000
7.1	Các khu vực còn lại trong xã	1,000,000
IV	PHƯỜNG TRUNG TRẮC	
1	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ nhà ông Lan khu Tập thể NHNN & PTNT Phúc Yên đến nhà ông Nguyễn Hữu Tạo	15,000,000
	Ngõ 1- Đường Trần Hưng Đạo: Từ nhà bà Nguyễn Kim Hòa đến nhà ông Bùi văn Quý	2,500,000
	Ngõ 3- Đường Trần Hưng Đạo: Từ nhà bà Bùi Thị Hoạch đến nhà ông Vũ Tiến Lực	2,500,000
	Ngõ 4- Đường Trần Hưng Đạo: Sau Viện Kiểm soát vào khu tập thể Nông Nghiệp	2,200,000
	Ngõ 5- Đường Trần Hưng Đạo: Ngõ vào khu tập thể sau Ngân hàng công thương	4,500,000
	Ngõ 6- Đường Trần Hưng Đạo: Từ nhà ông Thu (QLTT) đến nhà ông Mai Văn Mịch	4,500,000
	Ngõ 8- Đường Trần Hưng Đạo: Từ nhà bà Nguyễn thị An đến nhà bà Đỗ Thị Nhi	1,800,000
	Ngõ 9- Đường Trần Hưng Đạo: Đường vào khu tập thể Thủy Lợi	2,500,000
	Ngõ 10- Đường Trần Hưng Đạo: Từ nhà ông Hoàng Văn Đắc đến nhà ông Nguyễn Hữu Tổ	3,500,000
	Các ngõ còn lại Đường Trần Hưng Đạo	1,800,000
2	Đường Hoàng Văn Thụ	14,000,000
	Ngõ 2 + ngõ 4 đường Hoàng Văn Thụ	3,200,000
	Các ngõ còn lại của đường Hoàng Văn Thụ	2,500,000
3	Đường Sóc Sơn: Từ vườn hoa Phúc Yên đến nhà ông Châu.	13,000,000
	Ngõ 2 đường Sóc Sơn: đoạn từ trụ sở TDP số 12 đến nhà bà Lân Hứa	4,500,000

	Ngõ 2 đường Sóc Sơn: đoạn từ hết nhà bà Lâm Hứa đến nhà ông Cẩn	3,500,000
	Ngách 1 ngõ 2 đường Sóc Sơn: Từ nhà bà Thuận đến nhà ông Huyền	2,500,000
	Các đoạn còn lại trong ngách 1 ngõ 2 đường Sóc Sơn (trong các ngõ hẻm còn lại)	1,800,000
	Ngách 2 ngõ 2 đường Sóc Sơn: Từ nhà bà Nguyễn Thị Thềm đến nhà ông Lê Thi	1,800,000
	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Dương đến nhà bà Ngô Thị Là	3,500,000
	Ngõ 4 đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Nguyễn Trí Hiền đến nhà ông Trần Văn Hợp	4,500,000
	Từ nhà bà Phạm Thị Oanh đến nhà ông Nguyễn Hữu Đăng	1,700,000
	Ngõ 6 đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Phùng Đình Tiến đến nhà bà Nguyễn Thị Xuân Thu	4,500,000
	Từ cổng trường cấp 2 Lê Hồng Phong đến nhà bà Lê thị Dậu	2,200,000
	Từ cổng trường cấp 2 Lê Hồng Phong đến nhà ông Phùng Xuân Sinh	2,200,000
	Ngõ 8 Đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Nguyễn Du đến nhà Nguyễn Thị Hạnh	2,500,000
	Ngõ 10 Đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Nguyễn Văn Hòa đến nhà bà Ngô Thị Sinh	2,200,000
	Ngõ 12 Đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Phạm Quang Vinh đến nhà ông Trần Khắc Hiệp	2,500,000
	Ngõ 14 Đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Ngô Dương Hoành đến nhà Nguyễn Văn Hữu	3,500,000
	Ngách còn lại đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Cường đến nhà ông Ngân	2,500,000
	Các ngách còn lại của ngõ 12 đường Sóc Sơn	2,200,000
	Ngõ 12 - đường Sóc Sơn: đoạn từ nhà bà Phạm Thị Nhã đến nhà ông Võ Văn Trí	2,500,000
4	Đường Trung Trắc: Từ nhà ông Khánh đến nhà ông Bình (Đường ngang ghi tàu)	14,000,000
	Ngõ 1- Đường Trung Trắc: Từ nhà ông Khởi đến nhà bà Lê Thị The	3,800,000
	Ngõ 2- Đường Trung Trắc: Từ nhà bà Nguyễn thị Thanh đến nhà ông Ngô bảo Trường	5,000,000
	Ngõ 3- Đường Trung Trắc: Từ nhà ông Nguyễn Đăng Phong đến nhà bà Hoàng Thị Yến	2,500,000
	Ngõ 4- Đường Trung Trắc: Từ nhà bà Đào Thị Liên đến nhà bà Lỗ Thị Hằng	3,500,000
	Ngõ 5- Đường Trung Trắc: Từ nhà bà Nguyễn Thị Chi đến nhà ông Nguyễn Đức Bình	3,000,000
	Ngõ 6- Đường Trung Trắc: Từ nhà ông Mai văn Khương đến nhà ông Lê Văn Chung	2,500,000
	Ngõ 7- Đường Trung Trắc: Từ Công an phường đến nhà bà Nguyễn thị Lá	3,200,000
	Từ Nhà ông Trần Đình Đèo đến nhà ông Nguyễn Thắng	2,300,000
	Từ Nhà ông Trần Văn Nam đến nhà ông Trần Ngọc Hà	2,500,000
	Các đoạn còn lại trong ngõ 7	2,200,000

	Ngõ 8- Đường Trung Trắc: Từ nhà ông Quang đến nhà bà Trần Thị Thủy	2,200,000
	Từ nhà bà Dần đến nhà ông Nguyễn Văn Định	2,200,000
	Ngõ 9- Đường Trung Trắc: Từ nhà ông Lý Duy Hòa đến nhà ông Hoàng Đợi	2,200,000
	Từ nhà ông Nguyễn Duy Mộc đến nhà ông Hoàng văn Đông	2,000,000
	Ngõ 11- Đường Trung Trắc: Từ nhà ông Nguyễn Đắc Trường đến nhà ông Trần Quốc Tâm	2,200,000
	Ngõ 12- Đường Trung Trắc: Từ nhà bà Nguyễn Thị Phú đến nhà Bà Nguyễn Thị Vân	2,200,000
	Ngõ 13 - Trung Trắc	2,200,000
	Ngõ 14- Đường Trung Trắc: Từ nhà bà Hóa đến nhà ông Nguyễn Quang Chè	3,000,000
	Đoạn từ nhà ông Hanh đến nhà bà Triệu Thị Tới (Mặt đường khu Đồng Sơn)	3,800,000
	+ Ngách 1 ngõ 14 - Đường Trung Trắc	2,200,000
	Ngõ 15- Đường Trung Trắc: Ngõ vào khu tập thể In Nhãn	2,200,000
	Ngõ 16- Đường Trung Trắc: Từ nhà ông Trần Quang Ích đến nhà bà Trần thị Hiền	2,200,000
	Các đoạn còn lại Ngõ 16	1,800,000
	Đoạn từ nhà bà Tỵ đến nhà bà Lan Tường (bao gồm các hộ từ thuộc đội 214 tổng công ty Vinaconex)	3,200,000
	Từ nhà bà Đào Thị Tâm đến nhà ông Nguyễn Hữu Đạo	1,800,000
	Ngõ 17- Đường Trung Trắc: Cổng chính vào khu tập thể Cơ khí 2	2,200,000
	Ngõ 19- Đường Trung Trắc: Từ nhà bà Đào thị Lan đến nhà bà Nguyễn thị An	1,800,000
	Từ nhà bà Phạm Thị Trãi đến nhà bà Chu Thị Tuyết	2,000,000
	Các ngõ ngách còn lại của đường Trung Trắc	2,200,000
5	Đường Trung Nhị: Từ nhà bà Bé thị Tuyết đến nhà bà Bùi Thị Hường	12,000,000
	Ngõ 1 - Đường Trung Nhị: Từ nhà bà Bá Thị Thoát đến nhà bà Bình Dung	3,000,000
	Ngõ 2 - Đường Trung Nhị: Từ nhà ông Lê Văn Chiến đến phường Trung Nhị theo ngõ 2	2,200,000
	Ngõ 3 - Trung Nhị: Đoạn từ nhà bà Trần Thị Nhuận đến nhà bà Nguyễn Thị Đê	3,500,000
	Ngõ 4 - Đường Trung Nhị: Từ nhà ông Đoàn đến phường Trung Nhị theo ngõ 4	2,200,000
	Đoạn từ nhà ông Hoàng Tiến Sỹ đến nhà ông Nguyễn Văn Tịnh	2,200,000
6	Đường Phan Bội Châu: Từ nhà ông Hùng đến nhà bà Lan Anh	8,000,000
	Ngõ 2, Ngõ 4, Ngõ 6: Phan Bội Châu	4,300,000

7	Phố Mê Linh: Từ nhà bà Chung đến nhà ông Hùng (Điện tử)	7,500,000
8	Đường Lạc Long Quân: Từ Bưu điện thị xã Phúc Yên đến nhà ông Nguyễn Phú Chi	12,000,000
	Ngõ 2- Lạc Long Quân: Từ nhà ông Hưng đến nhà ông Trần Trọng Mai	2,700,000
	Ngõ 4- Lạc Long Quân: Từ nhà ông Phạm Văn Vinh đến nhà ông Nguyễn Văn Thọ	1,700,000
	Ngõ 6- Lạc Long Quân: Đường vào khu tập thể Bưu điện	2,500,000
	Các đoạn còn lại khu tập thể Lò Mỏ	2,200,000
9	Đường Xuân Thủy : Từ nhà ông Doãn đến nhà ông Minh (Hùng).	7,000,000
	Ngõ 1 - Xuân Thủy: Từ nhà ông Đinh Trung Phong đến nhà ông Tường Duy Thanh	2,200,000
	Đoạn từ nhà ông Đỗ Trảng Hải đến nhà ông Lại Hồng Phong	2,200,000
	Ngõ 2 - Xuân Thủy: Từ nhà bà Phạm Thị Thủy Hồng đến nhà bà Đãi	2,500,000
	Các ngõ còn lại đường Xuân Thủy	2,200,000
10	Đường Hoàng Quốc Việt:	
	Đoạn từ UBND phường Trung trác đến nhà ông Đỗ Văn Thực (khu vực bờ Hồ bán nước).	5,000,000
	Đoạn từ nhà bà Hà Thị Ích đến nhà bà Trần Thị Hồng	5,000,000
	Ngõ 1- Hoàng Quốc Việt: Từ nhà Vũ Thị Thanh Tâm đến nhà bà Phạm Thị The	2,000,000
	Ngõ 2- Hoàng Quốc Việt: Từ nhà bà Tuyết đến nhà bà Nguyễn Thị Nga	2,000,000
	Từ nhà ông Nguyễn Văn Sơn đến nhà ông Đỗ Văn Hiệp	1,700,000
	Từ bà Hà Thị Tạo đến nhà ông Tính và các đoạn còn lại trong trường Cao Đẳng KTKT Hà Nội (Thủy Lợi cũ).	1,700,000
	Ngõ 4 - Hoàng Quốc Việt: Từ nhà ông Trịnh Văn Đình đến nhà bà Nguyễn Thị Út	1,700,000
	Ngõ 6- Hoàng Quốc Việt: Từ nhà ông Bùi Thọ Tuấn đến nhà ông Đặng Đình Lân	1,700,000
11	Phố An Dương Vương	
	Từ ghi tàu đến hộ ông Phạm Trung Bình	4,500,000
	Từ trường Cao đẳng công nghiệp 3 đến hộ bà Bùi Thị Trường (khu vực cuối chợ Phúc Yên).	6,500,000
12	Đường Lưu Quý An: Từ ô đầu giá Trạm xá (nhà bà Hoài Kỳ) đến nhà ông Tường Duy Mạnh.	7,000,000
	Đoạn từ nhà ông Tường Duy Đồng đến nhà ông Nguyễn Văn Can	2,200,000
	Ngõ 1 - Lưu Quý An: Từ nhà ông Đặng Đình Tài đến nhà ông Trần Ngọc Ba	2,000,000
	Ngõ 2 - Lưu Quý An: Từ nhà bà Hòa đến nhà ông Nội	2,000,000

	Ngõ 3- Lưu Quý An: Từ nhà bà Mậu đến nhà ông Dương Gia Phi	1,600,000
	Ngõ 5- Lưu Quý An: Từ nhà bà Hồng đến nhà bà Liên	2,000,000
	Ngõ 7 - Lưu Quý An: Từ nhà bà Trần Thị Oanh đến nhà bà Đào Thị Nhi	2,000,000
V	PHƯỜNG TRUNG NHỊ	
1	Phố Trần Phú: Từ ghi tàu đến hết địa phận phường Trung Nhị	5,500,000
	Ngõ 1- Phố Trần Phú:: chạy song song với đường sắt đến nhà ông Doanh	3,700,000
	Ngõ 2- Phố Trần Phú: Khu vật liệu chất đót cũ	3,700,000
	Ngõ 3- Phố Trần Phú: Đường vào tập thể in nhân	2,000,000
	Ngõ 12: Từ nhà ông Vĩnh vào khu Đài Xa	2,000,000
	Ngõ 14: Từ nhà ông Phúc đến nhà ông Hải (Trúc)	1,700,000
	Ngõ 5: Giáp nhà ông Trường đến nhà ông Cảnh	2,300,000
	Ngõ 16: Từ nhà ông Bình đến nhà ông Cừ	2,000,000
	Ngõ 7: Từ nhà ông Âu đến nhà ông Minh	2,000,000
	Ngõ 18: Từ nhà bà Cúc đến nhà bà Năm Hoa	1,800,000
	Ngõ 9: Từ nhà bà Hạ đến nhà bà Sắc (Khu TT Giấy Da)	1,800,000
	Ngõ 20: Từ nhà bà Minh đến khu dân cư mới (Khu Hợp Tiến)	2,000,000
	Ngõ 11: Từ nhà ông Nhân đến nhà bà Bình	1,500,000
	Ngõ 13: Từ nhà ông Biên đến nhà ông Thảo	1,500,000
	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	1,200,000
2	Phố An Dương Vương	
	Từ ghi tàu đến hết trường TH Trung Nhị	5,500,000
	Từ hết trường TH Trung Nhị đến trường Cao đẳng Công nghiệp 3	6,500,000
	Ngõ chạy dọc đường sắt đến nhà bà Tài	1,800,000
	Ngõ 1: Giáp với trường trung học Trung Nhị	1,800,000
	Ngõ 2: Từ nhà ông Tĩnh đến trụ sở tổ 1	2,000,000
	Ngõ 3: Từ nhà ông Quảng đến nhà bà Hồng	2,000,000
	Ngõ 4: Từ nhà ông Tháp đến nhà ông Vần + Xóm Gạo	1,800,000
	Ngõ 5: Từ nhà ông Kế đến nhà bà Bàn	1,500,000

	Ngõ 6: Từ nhà ông Phá đến nhà ông Trường	2,000,000
	Ngõ 7: Từ nhà ông Mền đến đường sắt	1,800,000
	Ngõ 8: Từ nhà ông Long đến phố Trung Nhị	2,000,000
	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	1,500,000
3	Phố Nguyễn Văn Trỗi	3,500,000
	Ngõ 1: Từ ông Ý đến nhà bà Lộc Hảo	1,500,000
	Ngõ 2: Từ trụ sở tổ 3 đến nhà ông Năm (Ích)	1,500,000
	Ngõ 3: Từ trường mầm non bán công Trung Nhị đến nhà ông Tuấn + ông Bắc	1,500,000
	Ngõ 4: Từ nhà ông Bình đến nhà bà Ngọ	1,500,000
	Ngõ 5: Từ nhà ông Quảng đến nhà ông Kiểm	1,200,000
	Ngõ 6: Từ nhà ông Thành đến nhà ông Tú	1,200,000
	Các ngách còn lại	1,200,000
4	Phố Tháp Miếu	3,500,000
	Ngõ 1: Từ nhà ông Huân đến nhà bà Then	1,300,000
	Ngõ 2: Giáp trụ sở tổ dân phố số 5	1,200,000
	Ngõ 3: Từ nhà ông Thanh đến nhà ông Được (Cẩn)	1,200,000
	Ngõ 4: Từ nhà bà Huân đến kênh bê tông	1,200,000
	Ngõ 6: Từ Trụ sở tổ dân phố số 6 đến nhà ông Thêm	1,200,000
	Ngõ 8: Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Hòa	1,200,000
	Ngõ 10: Từ nhà bà Tư đến kênh bê tông + xóm mới	1,500,000
	Ngõ 12: Từ nhà bà Lan đến nhà ông Tiến	1,200,000
	Ngõ 14: Từ nhà ông Minh đến nhà ông Quang	1,500,000
	Các ngõ, ngách còn lại	1,200,000
5	Phố Lý Tự Trọng	4,000,000
	Ngõ 1: Từ nhà bà Nhung đến nhà ông Kế	1,500,000
	Ngõ 2: Từ ông Thái đến nhà bà Hiền Luỹ	1,500,000
	Ngõ 4: Từ nhà ông Quảng đến nhà ông Đức (Khu giãn dân TM 3)	1,800,000
	Ngõ 6: Từ nhà ông Thực đến nhà ông Cư	1,400,000

	Các ngõ, ngách còn lại	1,200,000
6	Phố Chùa Cấm (Từ trường Cao đẳng công nghiệp 3 đến sông Cà Lồ)	
	Đoạn từ trường Cao đẳng công nghiệp 3 đến hết trường Cao đẳng Sư phạm Vĩnh Phúc	5,000,000
	Đoạn từ trường bán công Hai Bà Trưng đến bờ sông	3,700,000
	Ngõ 1: Giáp trường Cao đẳng Công Nghiệp 3	1,500,000
	Ngõ 2: Từ nhà bà Luyến đến nhà bà Thân	1,600,000
	Ngõ 3: Từ nhà bà Bình đến đầm Rượu	1,600,000
	Ngõ Từ nhà bà Tài Tự đến nhà bà Ôn	1,500,000
	Ngõ 5: Từ nhà ông Bút đến nhà Thanh Thơm	1,300,000
	Ngõ 6: Từ nhà ông Toàn đến nhà ông Thiện	1,300,000
	Ngõ từ nhà ông Thanh (Hiền) đến nhà ông Nghĩa	1,500,000
	Ngõ từ nhà ông Vân đến chùa Báo Ân	1,300,000
	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	1,200,000
7	Đường Hoàng Diệu (Phố Đầm Sen)	3,000,000
	Các ngõ của đường Hoàng Diệu	1,200,000
8	Khu trung tâm phường Trưng Nhị (gồm cả đất dịch vụ)	4,000,000
VI	XÃ NAM VIÊM	
1	Các tuyến đường	
	Tuyến đường từ giáp địa phận phường Trưng Nhị đến hết địa phận xã Nam Viêm (theo trục đường 301)	5,500,000
	Tuyến đường từ nhà ông Cẩn đến nhà ông Linh thôn Tân Tiến	1,300,000
	Tuyến đường từ nhà ông Linh đến nhà ông Vệ Ché	1,200,000
	Tuyến đường từ nhà ông Vệ đến nhà ông Hiền (Nam Viêm)	1,100,000
	Tuyến đường từ nhà ông Thường đến cống Đầm Láng	800,000
	Tuyến đường từ nhà ông Linh đến cống Cầu Đá (Hiền Lễ)	1,300,000
	Tuyến đường từ nhà ông Thường Bảo Lộc đến giáp danh Hiền Lễ	900,000
	Tuyến đường từ nhà ông Mạnh Hạch đến giáp Đại Phùng	2,000,000
	Tuyến đường từ UBND xã đến trường tiểu học	2,700,000

	Tuyến đường từ trường tiểu học đến Cầu Máng (theo tuyến đường mới)	2,200,000
	Tuyến đường từ Trạm bơm Đồng Cờ đến giáp Tân Lợi	800,000
	Tuyến đường sau khu đấu giá và cấp đất giãn dân	3,500,000
	Tuyến trục đường 301 đến trạm Y tế xã	1,000,000
	Tuyến trục đường nhà ông Trinh thôn Cả Đông đến nhà anh Hùng Minh Đức	1,200,000
	Khu gó cao + gò sỏi	1,800,000
2	Khu tái định cư có vị trí thuộc đường Nguyễn Tất Thành	
	Bảng 1	6,500,000
	Bảng 2	4,000,000
3	Khu vực còn lại trong xã	800,000
VII	PHƯỜNG ĐỒNG XUÂN	
1	Từ cổng chào (Công an Đồng Xuân) đến đường rẽ Cầu Tre (Đường Trường Chinh)	6,500,000
2	Từ cổng chào (Công an đồng xuân) đến hết địa phận Đồng Xuân (nhà ông Minh Ngà)	5,500,000
3	Từ đường rẽ Cầu Tre đến hết trạm điện 4 (Đường Trường Chinh)	5,000,000
4	Từ hết trạm điện 4 đến hết địa phận Đồng Xuân - Đại Lải (Đường Trường Chinh)	4,000,000
5	Từ vòng tròn D1 đến hết đất nhà ông Hộ (Phố Lê Xoay)	4,500,000
6	Từ nhà ông Hộ (ngã ba phố Lê Xoay) rẽ xuống đường Phạm Văn Đồng ra đường Trường Chinh (317 cũ)	3,000,000
7	Từ nhà ông Hộ đến đội đá 211 đến lô 1 tổ 6 (Đường Phạm Hồng Thái)	3,000,000
8	Ngõ 2A, 2, 4, 6, 8 (bổ sung ngõ 10, 12) Đường Trường Chinh	2,500,000
9	Ngõ 3, 5, 7, 11 (bổ sung ngõ 9) Đường Trường Chinh	2,000,000
10	Ngõ 34 Đường Trường Chinh (Trường cấp 1) đến nhà văn hóa Bảo An đến đầu ngõ 38 Đường Trường Chinh	2,000,000
11	Từ ngã ba nhà ông Trụ rẽ Trại Cỏ đến cổng tràn	1,000,000
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai từ đường Trường Chinh đến ngã ba khu cơ khí	2,500,000
13	Đất đồng Quỳ khu dân cư dọc hai bên đường từ ngã ba rẽ Đồng Quỳ I (Đường Nguyễn Thị Minh Khai) và Đồng Quỳ II (Đường Nguyễn Thái Học)	1,800,000
14	Các khu vực khác của tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7	2,000,000
15	Các khu vực khác còn lại của tổ dân phố Bảo An, Đồng Quỳ 1, Đồng Quỳ 2	1,000,000
16	Đường Lê Thị Ngọc Trinh lên UBND phường	2,500,000

17	Đất giao cho lữ đoàn 113 giáp khu Đại Lải	
	Băng 1	4,000,000
	Băng 2, 3	2,000,000
VIII	PHƯỜNG XUÂN HÒA	
1	Từ vòng tròn D1 đến D2 (nhà ông Dụng, Đường Nguyễn Văn Linh)	4,400,000
2	Từ vòng tròn D1 đến hết cổng Yên Mỹ (Đường Trường Chinh)	3,500,000
3	Từ hết cổng Yên Mỹ đến hết địa phận phường Xuân Hòa (Nam Viêm)	4,000,000
4	Từ vòng tròn D2 (nhà ông Dụng) đến hết cổng số 5 (Đường Nguyễn Văn Linh)	4,000,000
5	Từ hết cổng số 5 đến hết Công ty Xuân Hòa (Đường Nguyễn Văn Linh)	2,500,000
6	Từ vòng tròn D2 (nhà ông Hòa) đến hết ngã 3 (hết đất nhà ông Viết, Đường Võ Thị Sáu)	2,000,000
7	Từ vòng tròn D1 đến nhà ông Hộ (Đường phố Lê Xoay)	2,500,000
8	Đường Phạm Hồng Thái	3,000,000
9	Từ đường tròn D2 đến phòng khám ngã 3 công nghiệp (Đường phố Kim Đồng)	2,000,000
10	Từ ngã 3 (hết đất nhà ông Viết) đến tập thể Việt Xô (nhà bà Lân) - Đường Phạm Văn Đồng	2,000,000
11	Phố Lê Quý Đôn	1,500,000
12	Đường Lê Quang Đạo	3,000,000
14	Khu vực thôn Yên Mỹ	1,000,000
15	Đường Phạm Văn Đồng: Từ nhà Ty Hải đến nhà ông Viết	2,000,000
16	Đường Phạm Văn Đồng: Từ nhà bà Lân - Việt Xô đến khu tập thể xe đạp	1,500,000
17	Các khu vực khác còn lại của phường	1,200,000
18	Khu trung tâm hành chính phường	2,500,000
19	Khu đất dịch vụ	2,000,000
20	Khu đầu giá đường vành đai (trừ mặt đường Lê Quang Đạo)	2,000,000
IX	XÃ CAO MINH	
1	Trục đường Nguyễn Văn Linh	2,500,000
2	Từ ngã 3 trạm trung gian Xuân Hòa đến cổng trường THCS đến ngã 3 thôn Đức Cung	1,500,000
3	Trục đường Phạm Văn Đồng	1,500,000
4	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến cổng Công ty Xuân Hòa	2,500,000

5	Từ nhà ông Xây dọc trục đường bê tông nhựa đi cầu Bắc Hiền Lễ đến Trường trung học cơ sở	1,000,000
6	Các Thôn: Xuân Hòa 1, Xuân Hòa 2, Yên Diêm, Cao Quang, Quảng Tự, Đồi Thông, Hiền Lễ, Đức Cung	600,000
7	Đường Lê Quang Đạo	3,000,000
8	Các khu vực còn lại của xã Cao Minh	400,000
X	XÃ NGỌC THANH	
1	Từ dốc Bảo An đến cổng số 1 Đại Lải (Đường Trường Chinh)	3,000,000
2	Từ ngã ba khu du lịch Đại Lải đến đập tràn Ngọc Thanh (Đường Lê Duẩn)	1,500,000
3	Từ đập tràn Ngọc Thanh (nhà ông Lâm Sáu) quanh theo đường nhựa đến trạm kiểm Lâm Đồng Cầu (Đường Lê Duẩn)	1,000,000
4	Từ trạm Kiểm Lâm Đồng Cầu đến Cổng số 1 Đại Lải (Đường Hoàng Hoa Thám)	1,000,000
5	Từ Cổng đồ đến tái định cư số 1 (Đường Phùng Chí Kiên)	1,300,000
6	Từ đập tràn Ngọc Thanh đến hết Trường mẫu giáo Thanh Cao	1,000,000
7	Từ hết Trường Mẫu Giáo Thanh Cao đến Tường Bẩn Thanh Cao	800,000
8	Từ trạm Kiểm Lâm Đồng Cầu đến ngã ba Hang rơi Đồng Chằm (Đường Hoàng Hoa Thám)	900,000
9	Từ ngã ba Hang rơi Đồng Chằm đến Đèo Nhe (Đường Hoàng Hoa Thám)	700,000
10	Từ đường đi Đèo Nhe rẽ đi Đèo Khế (ngõ 32, Đường Hoàng Hoa Thám)	600,000
11	Từ trung tâm nghiên cứu Lâm Sinh đi khu vực phòng thủ	1,000,000
12	Từ nhà ông Lê Văn Trương thôn Trung đến nhà ông Diệp Năm Đồng Giảng.	1,100,000
13	Từ nhà đầu đê trường Cấp 1 đến nhà ông Trương Quý (An Bình, Đường Nguyễn Văn Cừ)	1,000,000
14	Từ nhà ông Trương Quý (An Bình) đến thôn Đồng Đò (Đường Nguyễn Văn Cừ)	1,000,000
15	Từ ngã 3 cầu Kênh (nhà ông Hùng đến ngã 3 nhà ông Hồng T80)	800,000
16	Từ ngã ba nhà ông Tuyền Sơn Đồng đến ngã ba đầu Đường Minh Khai Đồng Xuân	800,000
17	Từ ngã 3 Hồ Đại Lải theo đường Miếu Gõ đến ngã ba nhà ông Tềng	1,300,000
18	Từ ngã 3 nhà ông Hoàng Vượng đến hết thôn An Thịnh đường đi cổng ngầm và đến nhà ông Trần Văn Đào thôn Lập Đình	800,000
19	Từ ngã 3 nhà ông Lưu Tám đến hết địa phận xã Ngọc Thanh đường đi Bình Xuyên	2,000,000
20	Từ ngã ba đường 310 rẽ đến nhà ông Nga Cầu thôn Gốc Duối	1,100,000
21	Từ nhà ông Phó Văn Sáu (Ngã ba Lũng Vả) đến trạm bảo vệ rừng Lũng Vả	800,000

22	Các khu vực nằm ngoài mặt đường nói trên gồm các thôn: Gốc Duối, Ngọc Quang, Đồng Đàm, Đồng Giảng, Thôn Chung, Đồng Cao, An Ninh, Miếu Gồ	800,000
23	Khu tái định cư Ngọc Thanh	2,000,000
24	Khu dự án Nhật Hằng	2,000,000
25	Khu Dự án PLAMINGO (Hồng Hạc A)	2,000,000
26	Khu Dự án PLAMINGO (Hồng Hạc B)	1,500,000
27	Khu dự án Golf	2,000,000
28	Khu dự án Thanh Xuân	1,500,000
29	Khu dự án VINACONEX 6	2,000,000
30	Các khu vực còn lại của xã	600,000
31	Khu dự án nhà ở tự xây cán bộ công nhân viên Lão thành cách mạng	1,300,000
32	Khu đấu giá QSD đất	2,000,000
33	Khu đất dịch vụ	1,500,000
XI	Khu đô thị Đồng Sơn	
	Khu đô thị Đồng Sơn (gồm cả đất dịch vụ, BOT) – mặt cắt $\geq 13,5$ m	5,500,000
	Khu đô thị Đồng Sơn (gồm cả đất dịch vụ, BOT) – mặt cắt $< 13,5$ m	4.000.000
XII	Khu đô thị Hùng Vương - Tiền Châu	
	Khu đô thị HV-TC, bao gồm cả đất dịch vụ (Mặt đường $\geq 19,5$ m)	6,000,000
	Các trục đường còn lại thuộc Khu đô thị HV – TC, bao gồm cả đất dịch vụ (Mặt đường $< 19,5$ m)	4,400,000
XIII	Khu đô thị Hoài Nam (Bao gồm cả đất tái định cư)	
	Lô đất có 01 mặt giáp đường 11m đến 13.5m	3,500,000
	Lô đất có 02 mặt giáp đường 11m đến 13.5m	4,300,000
	Lô đất có 01 mặt giáp đường 16.5m đến 19.5m	4,500,000
	Lô đất có 02 mặt giáp đường 16.5m đến 19.5m	5,500,000
	Khu nhà biệt thự có 01 mặt giáp đường từ 11m đến 16.5m	4,000,000
	MỤC 02. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	
I	Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâu năm	
1	Xã đồng bằng + xã Trung du	60,000

2	Xã Miền núi	50,000
II	Đất rừng sản xuất	24,000